

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ CÁC NHÀ SỬ HỌC CẦN PHẢI LẦY CÁC VẤN ĐỀ THỜI SỰ QUAN TRỌNG LÀM ĐÔI TƯỢNG NGHIÊN CỨU
- ★ BÀN VỀ NHỮNG HÌNH THỨC QUÁ ĐỘ TIỀN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC KHÁC NHAU
- ★ ĐÁNH GIÁ LẠI VẤN ĐỀ CẢI CÁCH CỦA HỒ - QUỲ - LY

20

THÁNG II
1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 20

THÁNG 11-1960

MỤC LỤC

NGUYỄN-HỒNG-PHONG — Các nhà sử học cần phải lấy các vấn đề thời sự quan trọng làm đối tượng nghiên cứu	1
L. Ô-DE-RỐP — Bàn về những hình thức quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau . .	9
VĂN-TÀN — Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc	23
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Qua trạng thái kinh tế, thử xét tính chất xã hội Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc (tiếp theo)	34
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ-quý-Lý	44
★ ★ ★ — Bàn về việc nghiên cứu vấn đề «Tháng Mười vĩ đại và các dân tộc phương Đông» (tập san Những vấn đề Đông phương học, Liên-xô, số 5-1959)	59
TRẦN-HUY-LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXXI)	63
★ ★ ★ — Kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội (Trích đăng bài diễn văn của đồng chí Trần-huy- Liệu, viện trưởng Viện Sử học đọc trong buổi lễ kỷ niệm 950 năm thành lập Thủ đô và 6 năm giải phóng thủ đô)	74

CÁC NHÀ SỬ HỌC cần phải lấy các vấn đề thời sự quan trọng LÀM ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

NGUYỄN-HỒNG-PHONG

ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ III CỦA ĐẢNG TA ĐÃ BẾ MẠC ĐƯỢC HƠN THÁNG NAY. ĐÓ LÀ MỘT ĐẠI HỘI LỊCH SỬ, MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ KHAI MẠC CHO MỘT GIAI ĐOẠN MỚI, GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

Trong Đại hội, các Đảng anh em của chúng ta ở khắp các nước trên thế giới đều nhiệt tâm chúc mừng Đại hội thành công và đều đánh giá rất cao những thành tích mà nhân dân ta đã thu được trên con đường cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, đều đánh giá rất cao lòng trung thành vô bờ bến của Đảng ta đối với chủ nghĩa Mác-Lênin và sự nghiệp của phong trào cộng sản quốc tế, đều đánh giá rất cao sự lãnh đạo sáng suốt tài tình của Đảng ta dưới ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Như lời chúc của những người cộng sản trên thế giới, Đại hội lần thứ III đã thành công rực rỡ. Đại hội đã công bố những nghị quyết quan trọng về vấn đề đường lối chung tiến lên chủ nghĩa xã hội, về đấu tranh thống nhất nước nhà, về kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và về điều lệ Đảng.

Cho đến nay các nghị quyết của Đại hội lịch sử đang thấm vào từng chiến sĩ cộng sản và quảng đại nhân

dân, đang trở thành một sức mạnh vật chất làm chuyển động mạnh mẽ cả tiến trình lịch sử nước ta trong giai đoạn mới.

Những nghị quyết của Đại hội sẽ cung cấp cho chúng ta những nguồn sinh lực mới, vũ khí mới để tạo nên những kỳ công mới của lịch sử nước ta: kỳ công của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những kỳ công đã xuất hiện ở Liên-xô từ hàng mấy chục năm nay và đã từng làm xúc động trái tim và hoài bão của hàng chục triệu người trên trái đất này.

Vinh quang thay Đảng của chúng ta! Vinh dự thay cho những người được sống và hoạt động trong giai đoạn lịch sử phong phú này! Và đối với những người công tác lịch sử, những người làm nhiệm vụ ghi chép lịch sử thì lại có một vinh dự đặc biệt và một trọng trách đặc biệt. Hãy nghiên cứu và ghi chép một cách trung thực và đầy đủ cái thực tế phong phú và vĩ đại của lịch sử nước ta. Còn gì thuận lợi hơn việc nghiên cứu các sự kiện mà chính mình đang sống, được ghi chép những sự kiện mà mình được xúc tiếp, được mắt thấy tai nghe. Cho nên các nhà nghiên cứu sử học, ngoài

việc nghiên cứu quá khứ xa hay quá khứ gần của dân tộc cũng phải chú trọng đặc biệt đến việc nghiên cứu *những vấn đề lịch sử có tính chất thời sự*, hay nói đơn giản hơn, cần lấy ngay những vấn đề thời sự có ý nghĩa quan trọng làm đối tượng nghiên cứu của mình, cần phải ghi chép lịch sử cho đến thời gian hiện nay.

Có một số người nghiên cứu sử học cho rằng: lịch sử là cái đã qua cho nên chỉ có cái gì đã thuộc về quá khứ thì mới có thể trở thành đối tượng nghiên cứu của nhà sử học được. Lại cũng có một số người khác thì đồng ý là sử học có thể lấy các vấn đề hiện đại làm đối tượng nghiên cứu nhưng lại thấy cái khó khăn là ở phía phương pháp. Viết như thế nào, cụ thể là viết thế nào để không dẫm chân lên lĩnh vực của nhà bình luận chính trị? Cố nhiên là các nhà sử học cũng có thể viết các bài bình luận chính trị, song ở trường hợp đó thì đó là viết các bài bình luận chính trị chứ không phải là viết

sử, nó được đăng trong tạp chí chính trị hoặc trên báo chí hàng ngày chứ không thể đăng trong một tạp chí nghiên cứu về sử học. Đó là những thắc mắc chính đáng của một số người nghiên cứu sử học. Những thắc mắc đó cũng chính đáng vì có căn cứ thực tế, do đó cần phải được giải quyết.

Sử học có thể lấy các vấn đề có tính chất thời sự để nghiên cứu được không? Nhà sử học nghiên cứu và viết về các vấn đề có tính chất thời sự như thế nào? Đó là những câu hỏi đặt ra và cần được thảo luận, giải đáp. Sau đây là một vài ý kiến nhỏ của chúng tôi chỉ có tính cách nêu vấn đề và gợi ý giải quyết chứ tuyệt nhiên không có tham vọng giải quyết vấn đề. Chúng tôi nghĩ rằng vấn đề sẽ được giải quyết nếu như các nhà sử học thực sự bắt tay vào việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử hiện đại, chứ không phải là giải quyết bằng cách bàn cãi về lý luận, mặc dầu lý luận cũng rất cần thiết.

I

Khi nói đến lịch sử thì người ta nghĩ ngay đến tiêu chuẩn thời gian của nó. Lịch sử là những cái thuộc về quá khứ, là những sự kiện đã qua. Nhưng khái niệm về thời gian, về quá khứ ở đây có ý nghĩa rất là tương đối. Cái đã qua có thể là thời Bắc thuộc, thời độc lập, thời Pháp thuộc, cũng có thể là từ sau Cách mạng tháng Tám, thời kháng chiến, từ sau khi hòa bình lập lại. Thậm chí những sự kiện xảy ra trong hai năm vừa qua, hai năm đầu của kế hoạch 3 năm cũng là những sự kiện đã qua, cũng thuộc về lịch sử. Như thế những sự kiện vĩ đại như lao động hòa bình hoặc những công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đã tiến hành (và hiện nay đang tiến hành) như phong trào hợp tác

hóa nông nghiệp, phong trào cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, hoặc công cuộc đấu tranh cho thống nhất nước nhà; và trên thế giới thì như phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Á, Phi và châu Mỹ la-tinh hiện nay, tất cả những sự kiện đó đều là những sự kiện đã qua, và hiện nay còn đương tiếp diễn. Hiển nhiên đó là những sự kiện thời sự nóng hổi, song cũng không có lý do gì mà nói rằng những sự kiện đó lại không phải là sự kiện lịch sử, lại không thể trở thành đối tượng cho những nhà sử học nghiên cứu. Nhà sử học mác-xít ngày nay đâu phải là người chỉ thích lựa chọn những cái gì đã che phủ bụi thời gian để nghiên cứu và lớp bụi ấy càng dày thì càng nghiên cứu một

cách phấn khởi. Những sự kiện hiện nay đang nóng hổi, đang bốc lửa, đang mới tinh khôi tại sao chúng ta lại không thể nghiên cứu được mà cứ phải đợi cho nó trở thành cái xưa, cái cũ thì mới nghiên cứu. Tất nhiên nói như vậy chúng tôi không có ý cho rằng nhà sử học chúng ta không nên nghiên cứu những cái cổ, những cái nằm sâu dưới lòng đất hay đã phủ bụi thời gian. Rõ ràng là dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê — nin chúng ta rất cần nghiên cứu lịch sử nước ta từ cổ đến kim, chúng ta còn có nhiệm vụ làm cho quá khứ chân chính của lịch sử dân tộc sáng chói dưới ánh sáng mặt trời của thời đại chúng ta. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh, ngoài nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử quá khứ xa của dân tộc,

chúng ta còn cần phải nghiên cứu cả quá khứ gần của dân tộc. Hơn nữa chúng ta lại cần phải nghiên cứu cả những sự kiện đang xảy ra trước mắt chúng ta, những sự kiện bắt đầu từ hôm qua, hiện nay đang tiếp diễn và ngày mai nó mới kết thúc. Nghĩa là chúng ta phải lấy những vấn đề lịch sử có tính chất thời sự để nghiên cứu.

Vậy thì vấn đề chỉ còn là đứng trên lĩnh vực sử học những người nghiên cứu lịch sử chúng ta sẽ nghiên cứu những vấn đề thời sự như thế nào. Về điểm này chúng ta cần phải đi vào một số điểm đặc thù của khoa học lịch sử, và từ một số điểm đặc thù đó chúng ta mới xác định được vấn đề chúng ta lựa chọn những vấn đề gì của thời sự để nghiên cứu và nghiên cứu như thế nào.

II

Như ở trên chúng tôi đã nói, khi nói đến lịch sử là người ta nghĩ đến khái niệm thời gian. Nhưng thực chất của thời gian chính là sự phát triển của sự vật và hiện tượng. Khoa học lịch sử là khoa học nói về quá trình phát triển của sự vật và hiện tượng. Vì ngày hôm nay khác ngày hôm qua, xưa kia không như bây giờ, cho nên sự vật mới có lịch sử của nó, do đó mới có khoa học nghiên cứu lịch sử. Nói sự phát triển là nói đến quá trình của sự vật. Sự vật và hiện tượng nào cũng có quá trình phát sinh, phát triển và kết thúc, rồi bước kết thúc ấy lại làm nảy sinh một quá trình mới, cứ như thế mãi. Như thế là cái gì cũng có một lịch sử. Nhà sử học thông qua tài liệu nhiều mặt về quá trình phát sinh, phát triển và kết thúc của sự vật và hiện tượng ấy mà nghiên cứu lịch sử của nó. Như thế thì bất cứ một sự kiện gì đã phát sinh ra, nếu nó đã *trải qua một giai đoạn* phát triển nhất định dù

là đã kết thúc hay chưa kết thúc thì đều có thể trở thành đối tượng nghiên cứu của nhà sử học. Do đó đối tượng nghiên cứu những vấn đề thời sự của những người nghiên cứu lịch sử rất là rộng rãi. Nhà nghiên cứu sử học trước hết chú trọng đến những quá trình nào đó của một sự vật đã kết thúc, có thể mới chỉ kết thúc một giai đoạn, để nghiên cứu lịch sử của sự vật ấy. Ví như cách mạng I-rắc bùng nổ và thắng lợi, người sử học coi đó là kết thúc của một quá trình diễn biến cách mạng, và khi họ nghiên cứu sự kiện đó là họ nghiên cứu về quá trình diễn biến của nó, tìm hiểu lịch sử của nó. Và từ đó nhà sử học mới xác định ý nghĩa và tác dụng về mặt lịch sử của nó đối với phong trào giải phóng dân tộc hiện nay chẳng hạn. Đến đây một câu hỏi có thể đặt ra : vậy thì đối với những sự kiện nào đó chỉ mới vừa nảy sinh, và ở bước đầu phát triển, ví như phong trào hợp tác

hóa mới bắt đầu, phong trào cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh mới bắt đầu, chưa có một quá trình, chưa kết thúc, thì như thế những phong trào đó có thể trở thành đối tượng cho người nghiên cứu lịch sử được không? — Có, có thể trở thành đối tượng cho chúng ta nghiên cứu được. Vì rằng đó tuy là những sự kiện mới xuất hiện và chưa trải qua một giai đoạn phát triển, song nó cũng không phải là một *sự kiện đột xuất, ngẫu nhiên, có lập*. Nó xuất hiện ra là do những điều kiện lịch sử nhất định, những tiền đề nhất định, là do sự tiến triển của tình hình kinh tế và chính trị nước ta trong một

khoảng thời gian nhất định. Như thế là nó có một « quá khứ » hẳn hoi. Do đó khi xuất hiện nó cũng mang những ý nghĩa lịch sử nhất định, gây những tác dụng nhất định đối với lịch sử. Vì vậy nhà sử học hoàn toàn có thể và rất cần nghiên cứu, giới thiệu các phong trào đó về mặt ý nghĩa lịch sử. Đối với các phong trào khác cùng loại tương tự, chúng ta có thể nghiên cứu theo phương hướng đó.

Tóm lại, mỗi sự kiện quan trọng xảy ra trong xã hội đều có thể là đối tượng nghiên cứu cho nhà sử học, dù sự kiện đó đã trải qua những giai đoạn phát triển nhất định hay chỉ mới bắt đầu.

III

Nói nghiên cứu quá trình lịch sử của sự vật và hiện tượng không phải là chỉ miêu tả, ghi chép các sự kiện xảy ra liên tiếp theo thời gian một cách đơn thuần, kinh nghiệm chủ nghĩa, một cách hời hợt kiểu sử biên niên của các sử gia phong kiến hay các sử gia tư sản. Đem đối lập tự nhiên với xã hội một cách siêu hình, bọn học giả tư sản duy tâm đặt một cái hố sâu không thể vượt qua. Dưới con mắt của các sử gia duy tâm, lịch sử chỉ là kế tiếp nhau xảy ra những sự việc ngẫu nhiên, tùy tiện. Cho nên họ cho rằng khoa học xã hội chỉ là khoa học về các sự kiện đơn nhất, không lập đi lập lại, cho nên không có quy luật nào cả. Đó chính là luận điệu của xã hội học tư sản hiện đại. Cổ nhiên những người công tác sử học mác-xít chúng ta không thể nghiên cứu lịch sử như vậy, không thể làm công kênh trí nhớ đọc giả bằng một đống những sự kiện lịch sử vụn vặt bề ngoài. Nghiên cứu lịch sử của sự vật là để tìm hiểu bản chất của nó, tìm hiểu quy

luật phát triển của nó. Mà bản chất của sự vật, quy luật của sự vật lại không phơi bày ra trước mắt chúng ta, phơi bày ra như một cái vỏ vật chất đánh vào giác quan, vào cảm tính chúng ta. Tính quy luật của sự vật thông qua những hiện tượng, những sự việc ngẫu nhiên, cụ thể mà biểu hiện ra. Vậy muốn tìm quy luật phát triển của các sự kiện lịch sử, tất nhiên những người nghiên cứu lịch sử phải vận dụng lý luận, vận dụng lý tính để phân tích, tổng hợp các sự kiện lẻ tẻ mà rút ra quy luật. Đó chính là mục đích của khoa học lịch sử của chúng ta.

Song nếu nói rằng nhiệm vụ của nhà sử học là phải *tìm hiểu quy luật phát triển nằm trong các sự kiện lịch sử cụ thể* thì như thế nhà sử học có khác gì nhà triết học, nhà lý luận chính trị hay không? Cái khác nhau ở đây chính là về mặt phương pháp nghiên cứu cụ thể. Trước hết không nên cho rằng nhà chính trị hay nhà triết học thì vận dụng phương pháp lô-gích để nghiên cứu, còn nhà sử

học thì vận dụng phương pháp lịch sử để nghiên cứu. Nói như thế dễ gây ra hiểu lầm rằng phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử là khác nhau, không có liên quan gì với nhau, mà sự thực thì hai phương pháp đó kết hợp chặt chẽ với nhau. Nhà lý luận chính trị, nhà triết học, hay nhà sử học trước một đối tượng cụ thể, đều vận dụng phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử để nghiên cứu. Lê-nin đã từng nói về phương pháp của khoa học xã hội mà bất cứ một người mác-xít dù làm công tác gì cũng phải tuân theo là như sau: « Cái đáng tin cậy nhất trong vấn đề khoa học xã hội và cái cần thiết để thực sự có thói quen xem xét vấn đề một cách đúng đắn và không bị lạc vào trong đồng chi tiết hoặc trong vô số những ý kiến đấu tranh với nhau, cái quan trọng nhất để xét vấn đề này theo quan điểm khoa học, đó là không nên quên mối liên hệ lịch sử cơ bản, phải nhìn mỗi một vấn đề theo quan điểm là: một hiện tượng nào đó đã trải qua những giai đoạn chính nào trong sự phát triển của nó, rồi căn cứ theo sự phát triển của nó, mà xét xem sự vật ấy hiện nay đã trở thành cái gì». Như thế thì không thể nói rằng nhà chính trị không vận dụng phương pháp lịch sử.

Vậy thì sự khác nhau giữa một bài luận văn sử học, một bài luận văn triết học, hay một bài bình luận thời sự về cùng một đối tượng, ví như phong trào hợp tác hóa nông nghiệp hiện nay chẳng hạn, là ở chỗ nào? — Sự khác nhau thứ nhất là về mặt phương pháp trình bày, và sự khác nhau thứ hai là ở mục đích cụ thể. Cùng vận dụng phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử để nghiên cứu, tất nhiên là tùy theo vấn đề mà nặng về phương pháp này nhẹ về

phương pháp kia, nhưng khi trình bày thì nhà sử học dùng phương pháp lịch sử để *miêu tả lịch sử thông qua những sự kiện cụ thể diễn biến trong thời gian*. Dưới hình thức miêu tả cụ thể ấy — tất nhiên là miêu tả có lựa chọn, tổng hợp chứ không phải kể ra các chuyện — mà *thuyết minh quy luật phát triển của nó, làm nổi bật lên quy luật phát triển của nó*. Điểm khác nhau thứ hai là mục đích nghiên cứu cụ thể. Cùng một vấn đề như phong trào hợp tác hóa nông nghiệp chẳng hạn, nếu là một nhà báo thì khi nghiên cứu phong trào chủ yếu là đứng trên nguyên tắc về chính sách hợp tác hóa của Đảng, về đường lối tiến hành hợp tác hóa của Đảng mà nghiên cứu, nhận định phong trào, nhằm mục đích kiểm điểm sự thực hiện đường lối chính sách của Đảng về phong trào hợp tác hóa, nêu lên ưu khuyết điểm của nó để khắc phục khuyết điểm, phát huy ưu điểm, đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa tiến mạnh. Còn nếu đứng về phương diện lịch sử để nghiên cứu thì có chỗ khác. Tất nhiên là người nghiên cứu lịch sử cũng cần nắm vững đường lối, chính sách của Đảng về hợp tác hóa nông nghiệp, vì đường lối chính sách của Đảng là dựa vào quy luật khách quan của lịch sử, mà đặt ra để nhằm cải tạo hiện thực cho phù hợp với quyền lợi chân chính của nhân dân lao động. Nhưng để phục vụ cho việc thực hiện chính sách của Đảng, về phương diện sử học, những người công tác sử học phải ghi chép, phản ánh được đầy đủ, chính xác thông qua những sự kiện cụ thể quá trình phát sinh, phát triển, sự biến diễn của phong trào qua từng giai đoạn một, nêu rõ đặc điểm và làm nổi bật quy luật phát triển của nó. Thông

qua sự trình bày các sự kiện cụ thể người đọc phải thấy rõ được triển vọng của phong trào, tính ưu việt của con đường xã hội chủ nghĩa, sự đúng đắn của đường lối chính sách Đảng.

Đây là vài nét về sự khác nhau giữa một bài sử học và một bài chính trị khi cùng nghiên cứu một vấn đề thời sự. Cố nhiên sự khác nhau đó không phải là tuyệt đối.

IV

Nói vấn đề thời sự nào cũng có thể là những vấn đề lịch sử thì như thế không có nghĩa bất cứ vấn đề thời sự nào nhà sử học cũng có thể nghiên cứu theo ý nghĩa lịch sử của nó. Những sự kiện cá biệt nào đó hiện đang xảy ra đều là những sự kiện thời sự, nó cũng sẽ thuộc vào lịch sử. Nhưng lịch sử không phải là những sự kiện lẻ tẻ, mà là tổng hợp những sự kiện lẻ tẻ đó, là tổng số của nó. Cái tổng số ấy biểu hiện bản chất của lịch sử, quá trình phát triển của lịch sử, xu hướng của lịch sử. Đối với những sự kiện cá biệt đó sách báo thời sự hiện nay phản ánh rất đầy đủ, kịp thời, phản ánh hàng ngày. Người nghiên cứu sử học phải thu góp những tài liệu đó lại, nêu lên những vấn đề lớn, những vấn đề bao trùm hơn để nghiên cứu nó về phương diện lịch sử. Có đồng chí dựa vào sự khác nhau giữa phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử để cho rằng có những sự kiện cá biệt, những sự kiện mà triết học gọi là ngẫu nhiên, nhà sử học cũng có thể nêu lên để nghiên cứu nó theo ý nghĩa lịch sử. Nói như thế là không rõ ràng. Đúng là phương pháp lịch sử khác phương pháp lô-gích ở chỗ nó không chỉ nghiên cứu hiện tượng trong hình thức tổng quát nhất, trong vẻ «thuần túy» của nó, mà phương pháp lịch sử nhằm diễn lại quá trình phát triển của hiện tượng thông qua những sự kiện cụ thể, với mọi vẻ cụ thể của nó. Do đó phương pháp lịch sử mô tả cả những chi tiết, những cái cá biệt, ngẫu nhiên, những

bước đường quanh co, phức tạp của hiện thực. Song có thể nào từ chỗ đó mà cho rằng một sự kiện cá biệt, một sự kiện ngẫu nhiên nào đó cũng đều là đối tượng nghiên cứu của chúng ta không? Rõ ràng đó là hai điểm có chỗ khác nhau. Sử học chú ý diễn tả hiện thực lịch sử thông qua các sự kiện cụ thể, nhiều vẻ của nó, với những chi tiết, những ngẫu nhiên của nó thì không có nghĩa là một chi tiết, một sự kiện ngẫu nhiên nào đó đều là lịch sử, đều là đối tượng có thể nghiên cứu được. Vấn đề này có lẽ không cần bàn cãi vì nó rất hiển nhiên trong thực tiễn. Tuy nhiên nếu như nói chung các sự kiện đơn lẻ, ngẫu nhiên không thể là đối tượng nghiên cứu của sử học thì trong trường hợp một sự kiện ngẫu nhiên, cá biệt nào đó có một phạm vi ảnh hưởng lớn tuy không phải là ảnh hưởng quyết định, ảnh hưởng đó có thể tốt, có thể xấu thì sự vật cá biệt, ngẫu nhiên ấy lại có thể và cần phải trở thành đối tượng nghiên cứu của sử học. Nhà sử học sẽ thông qua sự kiện ngẫu nhiên, cá biệt này mà nghiên cứu mà thuyết minh tính quy luật, tính tất yếu của lịch sử. Ví như việc xuất hiện tên phản quốc Ngô-dinh-Diệm, tay sai đắc lực của đế quốc Mỹ ở miền Nam chẳng hạn. Đó là một hiện tượng ngẫu nhiên, song đó cũng là một hiện tượng cần nghiên cứu. Nhà sử học cần nghiên cứu xem trong điều kiện nào mà tên Ngô-dinh-Diệm đã «tác yêu tác quái», nó đại biểu

cho thể lực phản động nào và trong trường hợp đặc biệt nào ; nó liên quan như thế nào cuộc đấu tranh trên quốc tế trong khi đế quốc Mỹ tạo ra hàng loạt những tên tay sai phản động nhất để đàn áp và phá hoại phong trào giải phóng và thống nhất ở các nước Á, Phi và châu Mỹ la-tinh. Chính trong tác phẩm *Cuộc nội chiến ở Pháp* khi nghiên cứu về « tiểu Nã-phá-luân », Mác đã vạch cho mọi người thấy vì những nguyên nhân gì mà một tên tâm thường, bất tài như Lu-i

Bô-na-pác lại có thể nhảy lên ngôi tổng thống diễn tẩn hài kịch của lịch sử, đã cho người đọc thấy đó là một con mèo bắt chuột con sư tử. Tất nhiên Ngô-dinh-Diệm có khác tiểu Nã-phá-luân, hoàn cảnh lịch sử nước Pháp đầu thế kỷ thứ XIX khác hẳn hoàn cảnh nước Việt-nam ngày nay, nhưng cái phương pháp mà Mác vận dụng trong cuốn « Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác » thì chúng ta có thể học tập được rất nhiều để nghiên cứu những sự kiện tương tự trong lịch sử nói chung.

..

Người ta thường nêu một vài khó khăn về mặt phương pháp viết những vấn đề thời sự. Viết thế nào cho khỏi thành một bài nghị luận chính trị trên báo hàng ngày hay trên tạp chí lý luận chính trị. Cố nhiên vấn đề phương pháp cũng quan trọng, nhưng xét cho cùng nó không có ý nghĩa quyết định, vấn đề quyết định vẫn là vấn đề ý thức tư tưởng. Nếu như những người công tác sử học có ý thức sâu sắc đối với công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại mà hiện nay nhân dân ta đang tiến hành, có ý thức đầy đủ về trách nhiệm của những người làm công tác tư tưởng trong giai đoạn cách mạng hiện nay ; nếu như những người công tác sử học có được ngọn lửa nhiệt tình cách mạng bùng bùng trong trái tim mình ; nếu như họ bắt chặt vào mọi hoạt động thực tiễn của công cuộc đấu tranh hiện nay, thì tất sẽ tìm được dễ dàng các vấn đề lịch sử có tính chất thời sự, các vấn đề lịch sử có ý nghĩa hiện đại để nghiên cứu, thì tất có thể tiến hành nghiên cứu được tốt.

Trong báo cáo tại Đại hội XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Khor-rút-sốp có nói về nhiệm vụ của những

người làm công tác khoa học đối với công tác giáo dục cộng sản chủ nghĩa như sau : « Những yêu cầu to lớn cũng đang đề ra trước tất cả các ngành khoa học xã hội. Các nhà kinh tế học, triết học, sử học của chúng ta có nhiệm vụ nghiên cứu sâu sắc những quy luật trong bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng kinh tế và văn hóa, góp phần giáo dục nhân dân lao động theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa. Các nhà bác học trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhất là trong ngành khoa học kinh tế, có nhiệm vụ tổng kết một cách sáng tạo, và mạnh dạn giải quyết về lý luận những vấn đề mới do thực tế đề ra. Cần phải phân tích về mọi mặt những quá trình quan trọng đang diễn ra trong thế giới tư bản, bóc trần ý thức tư tưởng tư sản, phấn đấu cho sự trong sáng của lý luận Mác — Lê-nin ».

Trong báo cáo về kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đọc trong Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ III, Trung ương Đảng cũng đã nêu rõ nhiệm vụ của các ngành triết học và khoa học xã hội là như sau : « Các ngành triết học và khoa học xã hội cần tập trung lực lượng chủ yếu vào việc nghiên

cứu sự phát triển của cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cần xúc tiến việc sưu tầm và chỉnh lý nhiều tài liệu về tình hình thực tế của nước ta, và những di sản dân tộc về triết học và khoa học xã hội; đồng thời cần tiến hành đấu tranh kiên quyết chống những quan điểm tư tưởng không vô sản ở miền Bắc và phân tích, phê phán, đánh bại những lý luận phản động mà đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng gieo rắc ở miền Nam ».

Và như thế rõ ràng cũng như Đảng Cộng sản Liên-xô, Đảng ta đã nêu rõ nhiệm vụ chủ yếu của những người công tác khoa học xã hội trong đó có công tác sử học là phải chú trọng đến các vấn đề hiện đại, nghĩa là các vấn đề của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cố nhiên nói như trên hoàn toàn không có nghĩa là chỉ có các vấn đề lịch sử hiện đại đương nóng hổi, chỉ

có những vấn đề lịch sử có tính chất thời sự thì mới có tác dụng phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng hiện nay. Trên đây chúng tôi chỉ muốn nói rằng ngoài việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử cận đại, hay cổ đại và trung cổ, các nhà sử học chuyên về cận đại hay hiện đại cần chú trọng đến việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử có ý nghĩa thời sự quan trọng. Vì rằng cho đến nay, do chỗ quan niệm vấn đề chưa rõ, nên những vấn đề của sử hiện đại thuộc giai đoạn từ khi hòa bình lập lại đến nay còn rất ít được nghiên cứu.

Nghiên cứu những vấn đề thời sự không những có thể phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị hiện tại, phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, mà còn làm cho công tác sử học có thêm sinh khí, thêm tính chiến đấu, và trở thành vũ khí tư tưởng sắc bén để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

BÀN VỀ NHỮNG HÌNH THỨC QUÁ ĐỘ TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC KHÁC NHAU

L. Ô-DE-RỐP
Phó bác sĩ sử học

Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần thứ 43, đồng chí L. Ô-de-rốp, phó bác sĩ sử học, phó giáo sư trường Nguyễn-ái-Quốc có viết cho tập san « Nghiên cứu lịch sử » của Viện Sử học Việt-nam bài « Bàn về những hình thức quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau ». Đây là một vấn đề to lớn hiện thời và có tính chất lịch sử đương được các nhà chính trị, các nhà sử học trên thế giới bàn đến. Chúng tôi hoan nghênh bài của đồng chí L. Ô-de-rốp và đăng lên tập san để các bạn đọc tham khảo.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NỘI dung cơ bản của thời đại chúng ta là bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, bắt đầu từ cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở nước Nga. Kết luận đó do hội nghị các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân ở Mát-scơ-va tháng 11 năm 1957 rút ra, một lần nữa được các đại biểu các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân tham gia hội nghị ở Buc-a-rét tháng 6 năm 1960 xác nhận.

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại — kỷ nguyên sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và thiết lập một xã hội mới, xã hội chủ nghĩa. V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã « chỉ cho toàn thế giới những con đường đi tới chủ nghĩa xã hội, và chỉ cho giai cấp tư sản thấy rằng thời kỳ phồn vinh của nó sắp đến ngày kết thúc » (Toàn tập, quyển 28, trang 27).

V.I. Lê-nin đã lập luận một cách khoa học cho luận điểm: nhà nước Xô-viết và phong trào công nhân cách mạng ở các nước tư bản chủ nghĩa càng phát triển thắng lợi thì các nước mới sẽ tách khỏi hệ thống của chủ nghĩa tư bản. Lê-nin đã chỉ rằng trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bước vào một thời đại tổng khủng hoảng của mình hợp với quy luật. Tổng khủng hoảng đó là cuộc khủng hoảng bao trùm toàn bộ của chủ nghĩa tư bản, của một chế độ xã hội. Tình trạng liên tiếp đó của nó như vậy chứng tỏ sự sụp đổ mãnh liệt của chủ nghĩa tư bản, làm yếu dần tất cả lực lượng bên trong của nó như: kinh tế, chính trị và tinh thần.

Trong những điều kiện tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, chế độ đó đã không thể dùng quyền thống trị của mình để trói buộc các dân tộc, các dân tộc đã lần lượt vứt bỏ ách tư bản để bước lên con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là một quá

trình khách quan hợp với quy luật. Bởi vậy, thời đại tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là một thời đại sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và thay thế nó bằng chủ nghĩa xã hội, thời đại phát triển rộng rãi các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và các phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc.

Sau non một phần ba thế kỷ, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước và biến thành một hệ thống thế giới. Bị phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc giáng những đòn mạnh mẽ, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang sống trong những ngày tận số. Địa vị của chủ nghĩa xã hội ngày càng được vững chắc hơn, còn địa vị của chủ nghĩa đế quốc ngày càng suy yếu.

Vì những thay đổi căn bản về tương quan lực lượng trên vũ đài thế giới một cách có lợi cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, nhân loại có nhiều triển vọng mới trong sự nghiệp quá độ của các nước và các dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ những điểm nói trên, đề tài đang được nghiên cứu có một ý nghĩa lịch sử thực tiễn lớn lao. Trước ngày xảy ra cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, V. I. Lê-nin có viết: «Tất cả các dân tộc đều nhất định tiến lên chủ nghĩa xã hội, đó là điều tất yếu, nhưng tất cả các dân tộc tiến không hoàn toàn giống nhau, mỗi một dân tộc có một tính chất độc đáo về hình thức dân chủ này hay hình thức dân chủ khác, về một biến dạng này hay một biến dạng khác của chuyên chính vô sản, về nhịp điệu cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt sinh hoạt xã hội khác nhau» (*Toàn tập*, quyển 23, trang 58).

Trong bài này đề ra nhiệm vụ chỉ rõ bước quá độ của các nước khác nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội thực hiện như thế nào, các quy luật chung và các hình thức cụ thể của bước quá độ đó ra sao.

..

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng trong bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội của các nước khác nhau, các nước đều có

những đặc điểm và những quy luật chung quan trọng về nguyên tắc, vì việc thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội ở tất cả các nước về cơ bản chỉ là một và một quá trình đó thôi. Đồng thời, tất cả các nước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội đều có những đặc điểm dân tộc của mình. Vấn đề về sự tương quan đúng đắn của các quy luật chung và các đặc điểm dân tộc có một tác dụng lớn lao đối với sự phát triển thắng lợi của các nước đang trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, cuộc đấu tranh tư tưởng gay go đang diễn ra xung quanh vấn đề ấy không phải là ngẫu nhiên.

Trong những tác phẩm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin có thể tìm ra được nhiều nguyên lý rất quan trọng giúp chúng ta phân tích một cách đúng đắn vấn đề về tương quan của các quy luật chung trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và các đặc điểm dân tộc của nó. Song, vấn đề này đã được nghiên cứu trong bản tuyên bố tại Hội nghị Mát-sơ-va của các đại biểu các đảng cộng sản và đảng công nhân một cách rất đầy đủ thích hợp với những điều kiện lịch sử mới. Những kết luận của bản tuyên bố là một sự tiếp tục phát triển một cách sáng tạo học thuyết Mác — Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội tất nhiên phải thực hiện các quy luật chung, thực hiện các cuộc cải tạo cách mạng về căn bản trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và đời sống tinh thần của xã hội. Các quy luật chung trong lĩnh vực chính trị là: việc lãnh đạo quần chúng lao động phải do giai cấp công nhân mà hạt nhân của nó là đảng Mác — Lê-nin; tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và thiết lập nền chuyên chính vô sản; liên minh giai cấp công nhân với quần chúng cơ bản của tầng lớp nông dân và với các tầng lớp nhân dân lao động khác, thủ tiêu ách áp bức dân tộc; thiết lập quyền bình đẳng và hữu nghị anh em giữa các dân tộc; bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội khỏi sự xâm phạm của kẻ thù trong và ngoài nước; chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Những quy luật chung hoạt động trong lĩnh vực kinh tế là: thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và thiết lập chế độ sở hữu xã hội về các tư liệu sản xuất cơ bản; dần dần cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nông nghiệp; phát triển nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nhằm nâng cao mức sống cho nhân dân lao động.

Những quy luật và những đặc điểm chung trong bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau không những chỉ có trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, mà còn trong lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội nữa. Ở đây muốn nói về việc thực hiện một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, và đồng thời cũng nói về việc xây dựng một đội ngũ trí thức đông đảo trung thành với giai cấp công nhân, với sự nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Những quy luật chung của bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau, hoạt động trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và đời sống tinh thần của xã hội là như vậy. Tất cả các quy luật đó liên quan chặt chẽ với nhau mà không thể tách rời nhau được. Nếu không thực hiện các quy luật đó thì không và không thể nào có được chủ nghĩa xã hội.

Chính vì thế mà những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản và những kẻ tôi tớ của nó — bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại đang tiến hành một cuộc đấu tranh kịch liệt với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ yếu là vấn đề các quy luật chung về công cuộc cải tạo xã hội tư bản thành xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong cuộc đấu tranh này, chúng sử dụng rộng rãi thứ vũ khí tư tưởng « cái thuyết » gọi là « chủ nghĩa cộng sản quốc gia ». Những kẻ bảo vệ cho các thuyết biệt hiệu đó coi thường kinh nghiệm các cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các nước khác, phủ nhận các quy luật chung của bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau, đồng thời lại cường điệu các đặc điểm dân tộc. Đặc biệt, bọn xét lại Nam-tư rất sốt sắng và tìm mọi cách tuyên

truyền những con đường « đặc biệt » của mình trong bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Khi tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt với những quan điểm như vậy, các đảng mác-xít lê-nin-nít tuyệt nhiên không cho rằng các quy luật chung của bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội phải được thực hiện ở khắp nơi chỉ dưới một hình thức, cùng một nhịp điệu và cùng một phương pháp. Khi chế độ những kẻ trung thành với quan điểm đó, V. I. Lê-nin có viết: « Không có gì phi lý hơn về mặt lý luận và khả ố hơn về mặt thực tiễn là « vì chủ nghĩa duy vật lịch sử » vẽ cho mình một cái tương lai chết, một màu xám xịt: đây chỉ là bức vẽ tồi không hơn không kém » (*Toàn tập*, quyển 23, trang 58).

V. I. Lê-nin đã dạy cho đảng của giai cấp công nhân rằng, khi nghiên cứu chiến lược và sách lược phải nghiêm khắc chú ý đến những đặc điểm phát triển của nước mình. Người chỉ rõ, khi còn có những sự khác nhau về nhà nước và dân tộc giữa các nước và các dân tộc, sự thống nhất về sách lược quốc tế của phong trào cộng sản và phong trào công nhân ở tất cả các nước chưa yêu cầu phải thủ tiêu những đặc điểm riêng, tiêu diệt những sự khác nhau về dân tộc, mà chỉ yêu cầu áp dụng những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản là: *áp dụng một cách khéo léo các nguyên tắc đó vào những điều kiện riêng*, ứng dụng nó một cách đúng đắn và thích hợp với những sự khác nhau về dân tộc và quốc gia dân tộc » (*Toàn tập*, quyển 31, trang 72).

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc cải tạo thực hiện trong quá trình cách mạng đó đương thức tỉnh hàng trăm triệu quần chúng nhân dân say sưa với lao động sáng tạo, chính họ là những người sáng tạo ra lịch sử. Họ không thể không góp phần tham gia của mình vào quá trình tiến triển của cách mạng ở nước này hay nước khác. Lực lượng vĩ đại của chủ nghĩa xã hội đúng là ở chỗ nó được vững mạnh là do tinh thần sáng tạo cách mạng của quần chúng và nó đi sâu vào đời sống của mỗi một dân tộc dưới nhiều hình thức,

gần gũi và dễ hiểu đối với nhân dân, liên hệ một cách hữu cơ với toàn bộ chế độ của cuộc sống dân tộc của nó.

Chính vì vậy, mà không thể coi thường điều tất yếu phải chú ý đến những đặc điểm dân tộc, như bọn theo chủ nghĩa giáo điều đương lâm. Việc lập lại một cách máy móc kinh nghiệm của các nước khác dẫn đến tình trạng tách rời cuộc sống, làm tê liệt tính tích cực sáng tạo của quần chúng, mang đến tổn hại lớn lao cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Khi nghiên cứu vấn đề tương quan của các quy luật chung và các đặc điểm dân tộc, chủ nghĩa Mác — Lê-nin xác nhận sự thực rằng những quy luật chung sẵn có ở tất cả các nước đương trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội nằm trên những đặc điểm dân tộc của nó. Những đặc điểm dân tộc không thể thủ tiêu được những quy luật chung, mà chỉ có thể thay đổi từng phần những biểu hiện cụ thể của nó mà thôi.

Như mọi người đã biết, bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội tất nhiên phải tiến hành cuộc cách mạng vô sản và thiết lập nền chuyên chính vô sản. Tuy nhiên, các phương pháp và các hình thức thực hiện quy luật chung đó ở các nước khác nhau có thể khác nhau. Nó phụ thuộc vào những điều kiện chung của thời đại, phụ thuộc vào tương quan các lực lượng giai cấp, vào trình độ tổ chức tính của giai cấp công nhân và kẻ thù của nó và phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân khác.

Ngoài ra, việc lựa chọn các phương pháp và các hình thức thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không những chỉ phụ thuộc vào giai cấp công nhân mà còn phụ thuộc vào kẻ thù của nó — giai cấp tư sản và các giai cấp bóc lột khác đương tiến hành cuộc đấu tranh kịch liệt nhằm duy trì quyền thống trị của mình. Vì vậy, muốn thiết lập nền chuyên chính vô sản, giai cấp công nhân thường buộc phải áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất, kể cả khởi nghĩa vũ trang. Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở nước Nga là một tấm gương điển hình do giai cấp vô sản áp dụng hình thức đấu tranh ấy.

Giai cấp tư sản và các nhà tư tưởng của nó đã và đang hết sức bóp méo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong lĩnh vực khởi nghĩa vũ trang là những hình thức đấu tranh lật đổ chính quyền của bọn tư bản. Đặc biệt, chúng đã hết sức cố gắng xuyên tạc tính chất đúng đắn của cuộc Cách mạng tháng Mười. Trong nhiều cuốn sách và nhiều bài báo, các nhà sử học của giai cấp tư sản hòng phủ nhận tính chất dân chủ của cuộc Cách mạng tháng Mười và phủ nhận tính chất dân chủ của chế độ Xô-viết mà cuộc Cách mạng tháng Mười đã xây dựng nên. Chúng tìm mọi cách nhấn mạnh tính chất đẫm máu của cuộc Cách mạng tháng Mười là đã phải tiến hành bạo lực và khủng bố.

Thực tế, cuộc Cách mạng tháng Mười tuy đã thực hiện dưới hình thức khởi nghĩa vũ trang, nhưng nó chỉ là một cuộc cách mạng không phải đổ máu nhiều trong lịch sử. Trong các văn kiện lịch sử cho ta thấy rằng trong cuộc tấn công vào cung điện Mùa đông, kết liễu quyền thống trị của chính phủ tư sản lâm thời, tổn thất của cả hai bên rất không đáng kể, tất cả khoảng mấy chục người.

Mọi người đều biết rõ ràng rằng, sau thắng lợi của cách mạng, giai cấp công nhân đã tỏ ra rất khoan hồng nhân đạo: đến ngay một số tướng tá, những người tham gia cuộc phản loạn phản cách mạng năm 1917 như Cơ-ra-xô-nốp cũng đều được thả, họ hứa «lời danh dự» sẽ không đấu tranh chống chính quyền Xô-viết.

Nếu nói về lòng nhân đạo thực sự, thì cuộc Cách mạng tháng Mười là một cuộc cách mạng nhân đạo nhất, vì nó đã giải phóng cho hàng triệu nhân dân lao động khỏi ách áp bức của bọn bóc lột và giải phóng cho tất cả các dân tộc Nga khỏi ách áp bức dân tộc, động viên quảng đại quần chúng nhân dân lòng nhiệt tình giác ngộ sáng tạo, xây dựng một hình thức dân chủ cao nhất — nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ đối với nhân dân lao động và đối với tất cả toàn dân.

Các nhà sử học tư sản khẳng định một cách không có căn cứ rằng cuộc Cách mạng tháng Mười dường như là «một cuộc nổi

loạn của Bôn-sê-vich», là một âm mưu, là một cuộc đảo chính do Bôn-sê-vich tiến hành, đứng đầu là Lê-nin đã giết dây quần chúng.

Thực tế, khi trình bày những quan điểm của chủ nghĩa Mác về cuộc khởi nghĩa vũ trang, Lê-nin đã nhiều lần báo trước cho Đảng và công nhân sẵn sàng chống lại bất cứ một cuộc phiêu lưu nào, chống lại trò chơi mưu «cướp» chính quyền. Lê-nin đã dạy rằng cuộc khởi nghĩa vũ trang cần phải là hành động rộng rãi của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của một bộ phận có tinh thần giác ngộ của giai cấp công nhân. Trước ngày nổ ra cuộc Cách mạng tháng Mười, vào tháng 5-1917, V. I. Lê-nin có viết: «Việc cướp chính quyền chúng ta chưa muốn, vì kinh nghiệm cách mạng đã dạy rằng một chính quyền vững mạnh là chính quyền dựa trên đa số nhân dân» (*Toàn tập*, quyển 24, trang 382).

V. I. Lê-nin đã dạy, đối với việc khởi nghĩa vũ trang cần phải hết sức thận trọng, phải có trách nhiệm. Đồng thời, Người thường nêu lên lời của Các Mác là «khởi nghĩa vũ trang là chiến tranh, là nghệ thuật».

Những lời chỉ dẫn của Lê-nin về khởi nghĩa vũ trang là một hình thức đặc biệt của cuộc đấu tranh chính trị, là một cố gắng hiển vô cùng quý giá vào học thuyết mác-xít:

1. Không bao giờ coi thường khởi nghĩa, còn khi đã bắt đầu nó thì phải kiên quyết tiến hành đến cùng.

2. Cần phải tập hợp *ưu thế lớn về lực lượng* vào địa điểm quyết định, vào một thời gian quyết định, vì nếu ngược lại thì kẻ thù có chuẩn bị, có tổ chức tốt sẽ tiêu diệt quân khởi nghĩa.

3. Khi cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu, cần phải hành động *kiến quyết* mạnh hơn và dứt khoát, nhất định phải chuyển sang *phản công*. «Phòng ngự là cái chết của vũ trang khởi nghĩa».

4. Cần phải ra sức đánh quân địch một cách bất ngờ, lợi dụng cơ hội khi quân địch đang ở thế phân tán.

5. Cần phải giành được thắng lợi trong *hàng tuần* dù là nhỏ (có thể nói:

hàng giờ, nếu sự việc đang diễn ra trong một thành phố), dù thế nào đi chăng nữa cũng phải giữ vững được *ưu thế về tinh thần*» (*Toàn tập*, quyển 26, trang 152).

Nhưng, khi thừa nhận vai trò lớn lao của cuộc khởi nghĩa vũ trang trong việc giải quyết vấn đề chính quyền, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin chưa bao giờ khẳng định rằng, khởi nghĩa là một phương pháp duy nhất để thiết lập nền chuyên chính vô sản. Ngược lại, họ bao giờ cũng cho rằng giành chính quyền bằng con đường hòa bình nhất định lợi cho giai cấp vô sản hơn.

Khi phát biểu tại cuộc mít-tinh ở Amstéc-dam năm 1872, Các Mác có nói: «Công nhân tất nhiên phải bước vào một ngày đẹp đẽ là nắm được quyền chính trị trong tay mình...»

«Nhưng chúng ta không bao giờ khẳng định rằng các biện pháp như nhau nhất định đều tới mục đích đó.

«Chúng ta biết rằng, cần phải chú ý đến những tổ chức, quyền hạn và những tập quán của từng nước; và chúng ta không phủ nhận rằng, các nước đương tồn tại như Mỹ, Anh và nếu như tôi biết tổ chức của các ông một cách tường tận hơn thì có lẽ tôi đã thêm cả Hà-lan vào đó nữa, vì ở các nước này công nhân có thể thực hiện được mục đích của mình bằng những phương pháp hòa bình» (*Mác Ăng-ghe-n, toàn tập*, quyển XIII, 11, trang 668 — 669).

Chính V. I. Lê-nin đã nhiều lần nói về khả năng phát triển cách mạng bằng con đường hòa bình. Người đã nhấn mạnh rằng: «Cố nhiên giai cấp công nhân thích giành chính quyền vào tay mình bằng *hòa bình* hơn...» (*Toàn tập*, quyển 4, trang 254).

Con đường hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội cho phép thực hiện cuộc cải tạo về căn bản đối với đời sống xã hội mà nhân dân lao động ít phải hy sinh nhất, lực lượng sản xuất ít bị phá hoại nhất. Con đường đó đáp ứng toàn bộ thể giới quan của giai cấp công nhân, lý tưởng nhân đạo của nó được nhiều hơn cả.

Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân không những giải phóng mình, mà còn giải phóng toàn

hộ nhân dân lao động khỏi chế độ bóc lột, do đó, giai cấp công nhân hoàn toàn có thể dựa vào sự ủng hộ của đại đa số nhân dân.

Từ những điều nói trên phát sinh ra vấn đề: thế thì tại sao giai cấp công nhân không lợi dụng chỉ một con đường hòa bình phát triển cách mạng để quá độ đến chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề là ở chỗ không phải con đường hòa bình phát triển cách mạng phụ thuộc vào giai cấp vô sản bao nhiêu thì phụ thuộc vào mức độ phản kháng của bọn bóc lột và việc giai cấp bọn bóc lột áp dụng bạo lực bấy nhiêu. Ngoài ra, con đường hòa bình phát triển cách mạng chỉ có khả năng khi có đủ những tiền đề khách quan thích hợp để thực hiện nó, những tiền đề mà giai cấp công nhân có thể sử dụng cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Mọi người đều biết rằng vào những năm 70 của thế kỷ vừa qua, Các Mác đã ước đoán ở Anh và Mỹ có khả năng thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân bằng con đường hòa bình. Việc đó, Người đã xuất phát từ chỗ: trong những năm phồn vinh nhất của chủ nghĩa tư bản trước lưng đoạn, ở những nước này ít có những tập đoàn quân sự và quan liêu hơn những nơi nào hết. Trong điều kiện ấy, việc chính quyền về tay giai cấp vô sản có thể không làm cho giai cấp tư sản phải sử dụng bạo lực rộng rãi, và do đó, giai cấp vô sản có thể không sử dụng những biện pháp đối phó thích hợp.

Cũng cần phải nói thêm rằng ví dụ bấy giờ ở Anh, giai cấp công nhân đã chiếm ưu thế trong nhân dân Anh, đã có tính chất tổ chức cao và trình độ văn hóa tương đối cao. Giai cấp tư sản cũng có khuynh hướng giải quyết các vấn đề đang tranh luận bằng thỏa hiệp. Căn cứ vào tất cả những điều đó, Các Mác đã ước đoán khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước này bằng con đường hòa bình, ví dụ bằng con đường công nhân chuộc lại tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản (Xem *Lê-nin toàn tập*, quyển 27, trang 310-311).

Nhưng về sau, khi Anh cũng như các nước khác đã bước vào thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi ở chính nước này bộ máy

cảnh sát quan liêu đã phát triển, thì vấn đề con đường hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội đối với nước Anh không thể được nữa. V. I. Lê-nin đã nói rất nhiều lần về điều đó.

Trong thời đại, chúng ta, tình hình lại một lần nữa đã thay đổi về căn bản. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã ra đời. Những điều kiện để thống nhất quảng đại quần chúng công nhân xung quanh giai cấp công nhân, để giành đa số dân chủ trong nghị viện, đã ra đời trong nội bộ nước Anh. Xuất phát từ đó, trong cương lĩnh « Con đường đưa nước Anh đến chủ nghĩa xã hội » của mình, Đảng Cộng sản Anh đã tuyên bố rằng mục đích đấu tranh của Đảng là chủ nghĩa xã hội, bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện bằng con đường hòa bình.

Chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều, mà là sự lãnh đạo hành động. Những thí dụ nêu ra ở trên một lần nữa chứng minh một cách chắc chắn tính chất sáng tạo của lý luận mác-xít.

Lịch sử đấu tranh của Đảng Cộng sản Liên-xô cho thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga cũng rất phong phú về những tấm gương hết sức chú ý đến hoàn cảnh khách quan để thực hiện khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường hòa bình.

Mặc dầu Lê-nin và những người Bôn-sê-vich cho rằng khởi nghĩa vũ trang là phương tiện quan trọng nhất và gần như duy nhất để lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản, nhưng họ không bỏ qua một khả năng nhỏ nhất nào để làm cách mạng chính trị bằng phương pháp hòa bình. Mọi người đều biết rằng vào tháng 4-1917, trong điều kiện lịch sử cụ thể hình thành lên hồi bấy giờ, Lê-nin đã ước đoán khả năng phát triển hòa bình cuộc cách mạng Nga « dưới hình thức đặc biệt ».

Lê-nin đã tuyên bố khẳng định về việc hòa bình phát triển cách mạng trong « *Những luận cương tháng Tư* » nổi tiếng của mình. Chỉ sau những sự kiện tháng 6-1917, khi Chính phủ lâm thời tư sản đã bắn vào đoàn biểu tình của công nhân và binh sĩ ở Pê-tơ-rô-rô-gơ-rát, thì khẩu hiệu

cách mạng hòa bình mới bỏ đi. Thời kỳ hòa bình phát triển cuộc cách mạng Nga đã kết thúc không phải vì khuyết điểm của những người Bôn-sê-vích, mà là tội lỗi của giai cấp tư sản, vì tội lỗi của bọn men-sê-vích và bọn xã hội — cách mạng biến Xô-viết thành phụ thuộc vào chính phủ lâm thời, đàn áp cuộc biểu tình tháng Bảy.

Nhưng ngay sau những sự kiện đó, căn cứ vào tình hình đã thay đổi trong quá trình phát triển cách mạng do việc đánh tan cuộc phiến loạn phản cách mạng Cơ-rô-nhi-lốp và quá trình bắt đầu Bôn-sê-vích hóa Xô-viết tạo nên, V.I. Lê-nin đã nhiều lần chỉ rõ sự mong muốn áp dụng phương pháp hòa bình để giành thắng lợi. Về điều này, Người đã viết trong những bài luận văn «Về những sự thỏa hiệp», «Cuộc cách mạng Nga và cuộc nội chiến» và «Những nhiệm vụ của cách mạng» đăng trên báo *Con đường công nhân* vào tháng 9-1917 (Xem *Lê-nin toàn tập*, quyển 25, trang 283-284; quyển 26, trang 22, 39, 46).

Hai mươi bốn ngày trước khi cuộc khởi nghĩa vũ trang bắt đầu, lần cuối cùng Lê-nin đã nói về khả năng sẵn có để áp dụng con đường hòa bình phát triển cách mạng. Trong thư gửi Ban chấp hành Trung ương, Ban chấp hành Mát-sco-va, Ban chấp hành Pê-tê-rô-gô-rát và những người Bôn-sê-vích Ủy viên Xô-viết Pi-tê-rô và Mát-sco-va ngày 1-10-1917, Lê-nin đã nhận xét: «Rất có thể rằng chính lúc này có thể giành chính quyền không cần khởi nghĩa; giả dụ như nếu Xô-viết Mát-sco-va lập tức giành lấy chính quyền và tuyên bố mình (cùng với Xô-viết Pi-tê-rô) là chính phủ chẳng hạn. Ở Mát-sco-va thắng lợi được đảm bảo và không ai có thể chiếm được. Ở Pi-tê-rô có thể phải chờ. Chính phủ sẽ hết việc làm và không còn ai cứu, nó nhất định sẽ đầu hàng» (Xem *Toàn tập*, quyển 26, trang 114-115).

Những sự việc nêu ra ở trên chứng tỏ rằng Lê-nin dạy chúng ta phải bảo vệ chiến lược cách mạng một cách mềm dẻo và đặc biệt như thế nào, Người đã nhấn nài đấu tranh để sử dụng tất cả những khả năng thắng lợi hòa bình của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa như thế nào.

Mọi người cũng đều biết rằng sau cuộc Cách mạng tháng Mười thắng lợi, vào mùa xuân 1918, trong bài luận văn «Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết» và trong hàng loạt các tác phẩm khác, Lê-nin đã nghiên cứu ra một kế hoạch nổi tiếng về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng hòa bình. Thay mặt chính quyền Xô-viết, Lê-nin đã đề nghị ký kết hiệp ước với bọn tư bản Nga và tư bản nước ngoài, nhượng lại cho họ một ít quyền lợi, thành lập xí nghiệp tư bản nhà nước.

Đồng thời, Lê-nin dạy rằng chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa tư bản nhà nước dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có những điều khác nhau căn bản. Chủ nghĩa tư bản nhà nước chịu sự lãnh đạo của nhà nước, nơi mà giai cấp vô sản nắm chính quyền là thế nào? Lê-nin đã nói: «Đó là chủ nghĩa tư bản mà chúng ta biết hạn chế nó, chúng ta biết quy định rõ giới hạn của nó» (*Toàn tập*, quyển 33, trang 249).

Lê-nin cũng đã nhấn mạnh rằng trong điều kiện tạo nên đó, giai cấp vô sản có thể chuộc lại ở giai cấp tư sản những xí nghiệp của họ. Lê-nin cho việc chuộc lại như vậy là một sự nhượng bộ cần thiết «...Đối với những nhà tư bản có trình độ văn hóa, biết đi theo «chủ nghĩa tư bản nhà nước», có khả năng thực hiện chủ nghĩa tư bản nhà nước, có lợi cho giai cấp vô sản với tư cách là người tổ chức trí óc và có kinh nghiệm của những xí nghiệp *đại quy mô*» (*Toàn tập*, quyển 27, trang 311).

Nhưng, giai cấp tư sản không đồng ý với những biện pháp do chính quyền Xô-viết đề ra. Nó không tin vào tính chất vững chắc của chính quyền Xô-viết, bằng mọi phương tiện nó có thể sử dụng được, nó đã ngấm ngấm phá hoại và san bằng tất cả những việc nó làm trong công cuộc xây dựng một xã hội mới và sau đây, khi được chủ nghĩa đế quốc quốc tế ủng hộ, nó đã gây ra cuộc nội chiến đẫm máu trong nước.

Cần phải nhắc lại rằng ở các nước dân chủ nhân dân châu Âu với một hoàn cảnh lịch sử khác, vấn đề diễn ra là không

có nội chiến. Ở đây, giai cấp công nhân đứng đầu là các đảng mác-xít, đã đảm bảo được sự chuyển hóa hòa bình từ cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước dân chủ nhân dân châu Âu một lần nữa chứng tỏ rằng giai cấp vô sản có thể khắc phục được giai cấp tư sản nước mình bằng phương pháp hòa bình, nếu bọn tư bản nước khác không ủng hộ nó.

Mọi người đều biết rằng ở Trung-quốc, trên cơ sở giành được những cao điểm quyết định và chỉ đạo, trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà nước dân chủ nhân dân đang thực hiện thắng lợi đường lối nhằm cải tạo hòa bình công thương nghiệp tư nhân và dần dần biến nó thành một bộ phận hợp thành của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng cách lợi dụng chính sách chuộc lại tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản và lợi dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Trong thời kỳ giữa cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, giai cấp vô sản quốc tế không có điều kiện và khả năng làm cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng con đường hòa bình. Những điều kiện và khả năng như vậy chỉ được xác định sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, do kết quả những thay đổi căn bản trong tương quan lực lượng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên quy mô toàn thế giới một cách có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Yếu tố chủ yếu mở ra con đường hòa bình phát triển cách mạng là việc thành lập hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Kỳ nguyên, thống trị không giới hạn của chủ nghĩa tư bản trên vũ đài quốc tế đã lùi về quá khứ. Nhân dân lao động hiểu rằng khi giành chính quyền ở nước này hay nước khác, họ cũng lập tức có khả năng dựa vào sự giúp đỡ tận tình của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa thế giới. Điều đó đang củng cố thêm niềm tin của họ vào sức mình, làm giảm bớt tính dao động của các tầng lớp nhân dân không phải vô sản.

Những thắng lợi lớn lao của các nước xã hội chủ nghĩa chứng minh cho toàn thế giới biết một cách hết sức rõ ràng những tính ưu việt vĩ đại của hệ thống xã hội chủ nghĩa đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Điều đó ngày càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của tư tưởng xã hội chủ nghĩa, càng thu hút được hàng triệu quần chúng nhân dân trên trái đất đứng về phe xã hội chủ nghĩa.

Cuối cùng, do cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản càng thêm sâu sắc, làm cho chủ nghĩa tư bản càng tan rã, làm cho tất cả các lực lượng nội bộ: kinh tế, chính trị, tư tưởng của nó yếu đi, nên lòng công phẫn của các tầng lớp nhân dân rộng rãi càng phát triển. Quảng đại quần chúng nhân dân ngày càng hiểu rằng chủ nghĩa tư bản là một hệ thống xã hội đã kết liễu, rằng nó là một tội nhân gây ra những nghèo đói và đau khổ cho hàng triệu người, rằng chỉ có sau khi tiêu diệt chủ nghĩa tư bản mới có thể có được tự do và hạnh phúc thực sự. Tất cả những điều đó đang mở ra một tiền đồ thực sự dễ thống nhất đại bộ phận nhân dân lại trên cơ sở dân chủ, chống tư bản lũng đoạn, và do đó tạo nên một ưu thế quyết định về lực lượng hơn hẳn các tập đoàn thống trị của giai cấp tư sản.

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc theo quan điểm chủ nghĩa Mác — Lênin đối với những biến đổi trong tương quan lực lượng giai cấp trên vũ đài quốc tế, Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô và Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Mát-scơ-va đã kết luận rằng trong điều kiện hiện nay, từng nước riêng biệt có khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà không có khởi nghĩa vũ trang và nội chiến.

Cùng với kết luận đó, luận điểm của Đại hội lần thứ XX Đảng Cộng sản Liên-xô và bản tuyên ngôn của Hội nghị Mát-scơ-va về khả năng lợi dụng con đường nghị trường là một trong những hình thức quá độ hòa bình lên chủ nghĩa xã hội, có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn lao.

Trong hàng loạt các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân được một bộ

phần tiên tiến của nó lãnh đạo, trong điều kiện hiện tại đang có khả năng thực tế để thống nhất phần lớn nhân dân lại dưới sự lãnh đạo của mình, để giành những đòn quyết định vào những phần tử cơ hội và giành đa số vững chắc trong nghị viện, biến nó từ một cơ quan phục vụ quyền lợi giai cấp của giai cấp tư sản thành vũ khí của chính quyền nhân dân, thành cơ quan dân chủ thực sự, dân chủ đối với nhân dân lao động.

Sau khi giành được đa số vững chắc trong nghị viện, giai cấp công nhân thực tế chỉ có thể thực hiện được cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong trường hợp nếu hoạt động nghị trường của nó sẽ dựa vào phong trào cách mạng quần chúng của giai cấp công nhân, của các tầng lớp nhân dân rộng rãi đằng sau nghị viện. Cần phải nhớ rằng những vấn đề căn bản của cuộc sống xã hội luôn luôn được cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, được tương quan lực lượng giai cấp thực tế, giải quyết. Không ngừng liên hệ với quảng đại quần chúng, với phong trào cách mạng của nhân dân sau nghị viện cũng là một điều kiện tất yếu trong việc trấn áp sự phản kháng của các thế lực phản động chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tính ưu việt của con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội bằng nghị trường là ở chỗ: nó đảm bảo cho việc hình thành một chính quyền mới bằng một cơ quan đã có từ xưa của nhiều nước, là nghị viện. Điều đó chống đem lại cho chính quyền mới một uy tín cần thiết, do đó đảm bảo cho nó cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa sau này.

Trong thời đại chúng ta, các Đảng Cộng sản và Công nhân Pháp, Ý, Anh, Canada và một số nước khác cho rằng giai cấp vô sản giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình với việc lợi dụng nghị viện là có khả năng.

Cổ nhiên là khả năng ấy không có trong tất cả các nước. Ở những nước nào giai cấp tư sản có bộ máy nhà nước quân sự — cảnh sát mạnh thì nó có thể đưa giai cấp vô sản vào cuộc đấu tranh vũ trang. Cũng không nên gạt bỏ một điều rằng ngay trong khi lợi dụng con đường nghị trường, giai

cấp tư sản kịch liệt chống lại hết thảy những biện pháp mà thông qua nghị viện, giai cấp công nhân sẽ thực hiện một cách có lợi cho nhân dân, có lợi cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong trường hợp ấy chỉ còn có một khả năng thực tế nữa là xung đột vũ trang.

Không nên quên rằng để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp tư sản có thể làm mọi việc ở những nước mà liên minh các đảng dân chủ chiếm được đa số trong cuộc bầu cử, thì nó có thể âm mưu dùng bạo lực không cho phép các đảng phái tả tham gia chính quyền. Trước khi các đảng phái tả nắm được chính quyền, nó có thể gây khó khăn cho các đảng trong việc chiếm được đa số chắc chắn ở nghị viện. Với mục đích như vậy, giai cấp tư sản sẽ mong muốn chia rẽ sự thống nhất giữa giai cấp công nhân và các lực lượng dân chủ, mong muốn tước đoạt các quyền bầu cử của nhân dân lao động; trong nhiều trường hợp nó có thể xuyên tạc kết quả cuộc bầu cử, thực hành chế độ bầu cử gian lận, hạn chế quyền hạn của nghị viện v.v...

Ví dụ ở Pháp, sau khi hiến pháp mới bắt đầu thực hiện, một hiến pháp hết sức hạn chế quyền tự do dân chủ tư sản trong nước thì đã tiến hành cuộc bầu cử nghị viện vào tháng 11-1958, cuộc bầu cử này chứng tỏ hết sức rõ ràng rằng giai cấp tư sản có thể gây nên biết bao cản trở cốt để không cho những vị trúng cử của nhân dân tham gia vào nghị viện. Mặc dầu số cử tri tán thành những người cộng sản nhiều hơn số cử tri tán thành một đảng phản động mới được xây dựng lại «Liên minh bảo vệ chế độ cộng hòa mới» (ở Pháp, cứ 5 cử tri thì mới có một người được tán thành những ứng cử viên của Đảng Cộng sản), Đảng Cộng sản vẫn giữ được 10 ghế ở nghị viện, còn bọn phản động thì 188 ghế.

Căn cứ vào những điều đó, các đảng cộng sản và công nhân mong muốn rằng, một mặt, tiến hành đấu tranh bền bỉ để bảo vệ quyền tự do dân chủ có thể dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mặt khác, quán triệt tất cả các hình thức đấu tranh — hòa bình cũng như không hòa bình — để khi cần

thiết sẵn sàng sử dụng hình thức nào mà thích hợp nhất với hoàn cảnh được tạo nên và thích hợp với lợi ích của nhân dân lao động.

Khi nói đến con đường cách mạng hòa bình cần phải chú ý rằng quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề này không giống với lối tuyên truyền giáo điều chủ nghĩa của bọn cải lương và bọn xã hội phái hữu về bước quá độ hòa bình lên chủ nghĩa xã hội. Bọn cải lương và xã hội phái hữu cho rằng bước quá độ như vậy nhất định diễn ra không phải là do kết quả hành động cách mạng của nhân dân lao động, mà là bằng con đường tiến hóa tự phát của bản thân xã hội tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng con đường quá độ hòa bình lên chủ nghĩa xã hội là con đường cách mạng chứ không phải con đường tiến hóa, rằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa — hòa bình hay không hòa bình — vẫn là một cuộc cách mạng, là một bước nhảy vọt từ trạng thái chất cũ sang trạng thái mới, là một quá trình phá vỡ quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa cũ bằng cách mạng, và xây dựng quan hệ xã hội mới, xã hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa, dù nó được thực hiện dưới hình thức nào, vẫn là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt.

Hơn nữa, bọn cải lương còn cho rằng con đường hòa bình là con đường duy nhất dẫn đến chủ nghĩa xã hội, đồng thời chúng quy kết cuộc đấu tranh bằng nghị trường chỉ là cuộc vận động bầu cử, là đọc tham luận tại nghị viện, giành lấy một ít những nhượng bộ và cải cách. Trong khi đó, chủ nghĩa Mác — Lê-nin lại thừa nhận cả con đường cách mạng hòa bình và không hòa bình. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng không một cuộc cải cách nào bản thân nó lại có thể tiêu diệt được chủ nghĩa tư bản, rằng để làm việc đó cần phải tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính ngay trong cuộc đấu tranh bằng nghị trường, chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng thấy là một trong những phương pháp phát triển cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, phát triển bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mà thực chất là chuyên chính vô sản.

Mọi người đều biết rằng khi vạch ra đường lối phát triển hòa bình cuộc cách mạng trong *Những luận cương tháng Tư* nổi tiếng của mình, Lê-nin không một phút nào quên một con đường phát triển cách mạng khác nữa, là buộc phải lật đổ chuyên chính của giai cấp tư sản bằng cuộc khởi nghĩa vũ trang. Người đã kiên quyết đòi phải thành lập *Đội cận vệ đỏ*, lối cuốn binh sĩ đứng về phía những người Bôn-sê-vích v.v... Ngay trong điều kiện phát triển hòa bình cuộc cách mạng, Lê-nin đã kêu gọi Đảng phải không ngừng chuẩn bị lực lượng cho cuộc đấu tranh vũ trang để giáng lại cho giai cấp tư sản những đòn chí mạng một khi nó dám cả gan dùng bạo lực.

Ngay trong thời đại chúng ta, những lời chỉ giáo của Lê-nin về tính tất yếu phải sử dụng các hình thức đấu tranh hòa bình và không hòa bình trong quá trình phát triển cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng vẫn hoàn toàn có hiệu lực.

Khi nghiên cứu các hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau, điều rất quan trọng là cần phải nhấn mạnh rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào, sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đứng đầu là đảng mác-xít lê-nin-nít của nó là điều kiện cố định và quyết định. Không có nó thì không thể có bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề phương pháp và hình thức giành quyền chính trị của giai cấp công nhân gắn chặt với vấn đề hình thức chính quyền nhà nước trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng vấn đề cơ bản của bất kỳ cuộc cách mạng nào là vấn đề chính quyền, rằng do kết quả cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, một chính quyền mới được thành lập — chuyên chính vô sản —, là chính quyền của nhân dân lao động được giai cấp công nhân lãnh đạo và có mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, những hình thức của chuyên chính vô sản ở các nước khác nhau cũng có thể khác nhau.

Việc lựa chọn hình thức chính quyền của những người lao động phụ thuộc vào rất nhiều nguyên nhân. Nó phụ thuộc vào

tương quan lực lượng các giai cấp trong cách mạng và vào mức độ gay gắt của các lực lượng giai cấp đó. Trong quá trình cách mạng hòa bình, giai cấp công nhân có thể không thủ tiêu các cơ quan chính trị cũ mà thậm chí ngược lại, còn lợi dụng một số các cơ quan đó, ví dụ như nghị viện, cải tạo nó cho phù hợp với lợi ích của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Các hình thức của nền dân chủ chính trị được quy định tùy theo những động lực cách mạng và cơ sở xã hội của nó. Cơ sở xã hội của cách mạng càng lớn rộng bao nhiêu thì nền dân chủ vô sản càng trở nên rộng rãi bấy nhiêu.

Tính sáng tạo cách mạng của quần chúng nhân dân và hoạt động có ý thức của các đảng mác-xít lê-nin-nít, những đảng hết sức chú ý đến những điều kiện và đặc điểm dân tộc trong nước mình cũng như kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, đóng một vai trò lớn lao trong việc lựa chọn hình thức chính quyền của những người lao động.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin luôn luôn đặc biệt quan tâm đến vấn đề hình thức chính quyền nhà nước trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng nhấn mạnh đến tính chất muôn hình muôn vẻ của nó.

Như mọi người đều biết, Mác đã xem Ba-lê công xã năm 1871 là một hình thức của nền chuyên chính vô sản, Ăng-ghe-n cũng tán đồng kết luận đó của Mác. Trong « Lời tựa tác phẩm của Mác *Cuộc nội chiến ở Pháp* » viết năm 1891, Ăng-ghe-n đã viết: « Các bạn hãy nghiên cứu Ba-lê công xã. Đó là một nền chuyên chính vô sản ». Tuy nhiên, kết luận về Ba-lê công xã là một hình thức của nền chuyên chính vô sản đó của Mác không được phát triển thêm trong các tác phẩm sau này của Người.

Về sau, Ăng-ghe-n cho rằng chế độ dân chủ cộng hòa đại nghị với nội dung giai cấp mới, khác hẳn với chế độ cộng hòa đại nghị tư sản, sẽ là hình thức của nền chuyên chính vô sản. Khi nhận xét nội dung giai cấp của chính quyền nhà nước là đã được xác định, Ăng-ghe-n, trong bức thư gửi P. La-phác-gơ ngày 6-3-1894 đã nói

rõ: « Nhưng chế độ cộng hòa, cũng như bất cứ hình thức chính quyền nào khác đều được quy định theo nội dung của nó. Khi mà nó là hình thức dân chủ tư sản thì nó cũng thù địch với chúng ta như bất cứ chế độ quân chủ nào khác (nếu bỏ qua hình thức biểu hiện sự thù địch đó)... Xem nó về thực chất là hình thức xã hội chủ nghĩa hoặc giao cho nó những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa một khi nó là chính quyền của giai cấp tư sản thì hoàn toàn là một ảo tưởng vô căn cứ » (Mác — Ăng-ghe-n, *Tuyên tập thư*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1953, trang 475-476).

Mác và Ăng-ghe-n đã nhiều lần nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân không thể đơn giản tiếp thu bộ máy chính quyền đã có sẵn và làm cho nó hoạt động, rằng nó bắt buộc phải đập tan bộ máy đó và thành lập một bộ máy chính quyền nhà nước mới.

Những kết luận đó của Mác và Ăng-ghe-n về sau đã bị bọn thủ lĩnh cơ hội chủ nghĩa của Đế nhị Quốc tế xuyên tạc đi, bọn này là những kẻ đã chứng minh rằng hình thức nhà nước tốt nhất trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội sẽ là chế độ cộng hòa đại nghị tư sản thông thường.

Lê-nin, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của hai cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga trong thời đại đế quốc chủ nghĩa — cách mạng 1905 và 1917 — đã kết luận rằng không phải chế độ cộng hòa đại nghị mà là chế độ cộng hòa Xô viết mới là hình thức chuyên chính vô sản tốt nhất ở Nga. Kết luận đó là một phát triển thêm của Lê-nin trong những điều kiện mới của học thuyết mác-xít về các hình thức tổ chức chính trị của xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Trong khi đánh giá tinh thần sáng tạo của quần chúng nhân dân, những người đã thành lập các Xô-viết trong quá trình cách mạng Nga, Lê-nin viết: « Nếu như tính sáng tạo nhân dân của các giai cấp cách mạng không lập nên các Xô-viết thì cuộc cách mạng vô sản sẽ là một điều tuyệt vọng ở Nga vì rằng với bộ máy cũ, giai cấp vô sản tất nhiên không thể giữ được chính quyền,

còn như việc thành lập ngay một bộ máy mới là không thể được» (*Lê-nin toàn tập*, quyển 26, trang 80).

Khác với chế độ cộng hòa đại nghị, các Xô-viết là những tổ chức có tính chất quần chúng hơn cả, cách mạng hơn cả của bản thân những người lao động. Nó đã động viên cuộc sống tích cực sáng tạo của hàng triệu con người, là một chính quyền nhà nước dân chủ thực sự. Các Xô-viết theo lời Lê-nin, là tổ chức trực tiếp của bản thân những người lao động và của quần chúng bị bóc lột, tạo cho họ khả năng tự thiết lập nhà nước, lãnh đạo nhà nước.

Tuy đánh giá cao các Xô-viết nhưng Lê-nin không bao giờ xem đó là hình thức chính trị duy nhất có thể có của nền chuyên chính vô sản. Người viết: «Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội chắc chắn là không thể không có những hình thức chính trị phong phú và muôn hình muôn vẻ nhưng thực chất tất nhiên sẽ là một: *chuyên chính vô sản*» (*Lê-nin toàn tập*, quyển 25, trang 385).

Như mọi người đều biết, lịch sử đã xác nhận hoàn toàn những lời nói đó của Lê-nin. Hiện nay, bên cạnh hình thức Xô-viết của công cuộc xây dựng lại xã hội trên những cơ sở xã hội chủ nghĩa còn có hình thức dân chủ nhân dân, cũng như các Xô-viết, đang thực hiện những chức năng của nền chuyên chính vô sản.

Mặc dù chế độ xô-viết và dân chủ nhân dân là hai hình thức của chuyên chính vô sản đã thống nhất về những điều cơ bản, chủ yếu, song giữa chúng cũng có một vài điểm khác nhau.

Nếu như các Xô-viết thực hiện những chức năng của chuyên chính vô sản trong điều kiện chế độ một đảng lãnh đạo nó về mặt chính trị thì chế độ dân chủ nhân dân trong nhiều nước đang thực hiện những chức năng đó trong khi chế độ nhiều đảng còn tồn tại.

Song song với các đảng cộng sản và công nhân, ở nhiều nước dân chủ nhân dân còn có các đảng của giai cấp tiểu tư sản và tư sản dân tộc là những đảng đang công nhận vai trò lãnh đạo của các đảng mác-xít và đang tích cực tham gia xây dựng

xã hội xã hội chủ nghĩa trong các nước đó. Ví dụ như ở Ba-lan, các đảng đó là Đảng Nông dân thống nhất và Đảng Dân chủ; ở Tiệp-khắc — Đảng Xã hội, Đảng Nhân dân, Đảng Tự do, Đảng Phục hưng Slô-va-cơ (Slovaque). Ở Trung-quốc, Việt-nam, Cộng hòa dân chủ Đức, Bun-ga-ri và nhiều nước dân chủ nhân dân khác cũng có những đảng tương tự.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì tính chất nhiều đảng trong một thời kỳ nhất định của nền chuyên chính vô sản không phải là điều gì lạ lùng cả. Mọi người đều biết rằng Lê-nin và những người bên-sê-vích đều không phản đối sự tham gia của các đại biểu các đảng phái khác trong Chính phủ Xô-viết đầu tiên. «... Chúng tôi muốn — Lê-nin nói trong tháng 11-1917 — một Chính phủ Xô-viết liên hiệp. Chúng tôi không gạt bỏ một ai ra khỏi các Xô-viết» (*Lê-nin toàn tập*, quyển 26, trang 235-236).

Trong thời kỳ cuộc nội chiến bùng nổ ở nước Nga Xô-viết, tất cả các đảng tiểu tư sản đều chạy sang phe phản cách mạng. Trong số tất cả các đảng tiểu tư sản có bọn xã hội - cách mạng cánh tả là đã dao động giữa cách mạng và phản cách mạng nhiều hơn cả. Những người bên-sê-vích ra sức tranh thủ họ tham gia hoạt động của Chính phủ Xô-viết — Xô-viết của các đại biểu nhân dân. Tháng 12-1917, 7 đại biểu Đảng Xã hội - cách mạng cánh tả đã tham gia Chính phủ Xô-viết. Song khối liên minh giữa những người bên-sê-vích và Xã hội - cách mạng cánh tả tồn tại không được bao lâu. Tháng 7-1918, bọn Xã hội - cách mạng cánh tả nổi dậy làm cuộc bạo động phản cách mạng và sau đó tham gia cuộc nội chiến, đứng về phía kẻ thù của chính quyền Xô-viết.

Như vậy, tính chất một đảng của nền chuyên chính vô sản ở Liên-xô đã được giải thích bằng những điều kiện cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp.

Đặc điểm thứ hai của chế độ dân chủ nhân dân là ở chỗ các đảng mác-xít thực hiện vai trò lãnh đạo của mình ở đây không những chỉ thông qua các cơ quan nhà nước, các tổ chức công đoàn, thanh niên

và các tổ chức xã hội khác như ở Liên-xô mà còn thông qua sợi dây chuyền nối liền Đảng với quần chúng như Mặt trận dân tộc là một hình thức tổ chức của khối liên minh các giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản và trí thức.

Trong những nước dân chủ nhân dân khác nhau, Mặt trận dân tộc có tên gọi khác nhau. Ví dụ như ở Tiệp-khắc thì gọi là Mặt trận dân tộc Chêques và Slovaque, ở Bun-ga-ri và Việt-nam — Mặt trận Tổ quốc, ở An-ba-ni — Mặt trận dân chủ, ở Cộng hòa dân chủ Đức — Mặt trận dân tộc, v.v... Mặt trận dân tộc hình thành trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền vẫn được duy trì cả trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó là tổ chức xã hội — chính trị giúp cho đảng mác-xít ở nước này hay nước khác thực hiện mối liên hệ với quần chúng nhân dân để động viên họ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chế độ dân chủ nhân dân cũng có một số đặc điểm khác trong việc tổ chức bộ máy chính quyền và trong việc quản lý. Ở nhiều nước vẫn sử dụng các hình thức riêng của cơ cấu nhà nước cũ nhưng đã mang một nội dung mới, xã hội chủ nghĩa. Ví dụ như ở Tiệp-khắc, Ba-lan và một số nước khác, các cơ quan đại nghị theo lối cũ đã được cải tạo lại thành quốc hội, nghị viện v.v...

Khác với Liên-xô là nơi mà trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đã thi hành một vài hạn chế về dân chủ, đặc biệt là việc bỏn đại biểu của các giai cấp bóc lột bị tước quyền bầu cử, ở các nước dân chủ nhân dân, tất cả mọi người công dân, kể cả các phần tử bóc lột (trừ bọn tội phạm chiến tranh và bè lũ tòng phạm) đều có quyền bầu cử.

Đó là một số điểm khác nhau giữa chế độ Xô-viết và chế độ dân chủ nhân dân. Cũng có những sự khác nhau về hình thức, phương pháp và nhịp điệu cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa nữa.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nhất định cần phải được thay thế bằng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Tuy vậy, hình thức và thời hạn thay thế có thể khác nhau. Chính quyền mới có thể tịch thu hoặc lấy lại nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa bằng cách chuộc từng phần, có thể hoàn toàn quốc hữu hóa hoặc cải tạo nó thông qua hình thức quá độ như chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Đặc biệt nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã có nhiều đặc điểm độc đáo trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Trong khi tiến hành đường lối cải tạo hòa bình thành phần tư bản chủ nghĩa thành xã hội chủ nghĩa, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã và đang đồng thời giải quyết thành công hai nhiệm vụ: chuộc lại tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản, bằng cách đó, dần dần biến quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa thành của toàn dân thông qua các hình thức tư bản nhà nước khác nhau và bước đầu cải tạo tư tưởng cho giai cấp tư sản, biến họ thành những người tự lao động mà sống.

Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở các nước dân chủ nhân dân cũng có những đặc điểm riêng. Khác với Liên-xô là nơi mà ngay sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng Mười tháng lợi, toàn bộ ruộng đất đã được quốc hữu hóa, tạo nên một nhân tố thuận lợi trong việc tập thể hóa kinh tế nông dân, ở các nước dân chủ nhân dân, vấn đề ruộng đất được giải quyết một cách khác. Ở đây chỉ một phần nhỏ ruộng đất mà trên cơ sở đó đã được thành lập những nông trường quốc doanh điển hình, những trạm thí nghiệm, v.v... là được quốc hữu hóa mà thôi. Số ruộng đất còn lại chuyển sang thành chế độ tư hữu của nông dân theo nguyên tắc «người cày có ruộng».

Sự tồn tại của chế độ tư hữu về ruộng đất là một đặc điểm lớn trong hình thức thống nhất nông dân vào con đường hợp tác. Đặc biệt là ở các nước dân chủ nhân dân có những hình thức hợp tác mà trong đó sự thu nhập không những chỉ phân phối theo lao động mà còn theo số lượng ruộng đất góp vào hợp tác xã của từng xã viên. Đồng thời, phải nhận rằng các hợp tác xã càng được củng cố, thì bản thân

người nông dân sẽ tự nguyện giảm số hoa lợi ruộng đất, và sau đó sẽ hoàn toàn thủ tiêu nó. Điều đó nói lên rằng chế độ tư hữu về ruộng đất ở các nước dân chủ nhân dân sẽ không phải mãi mãi tồn tại.

Trong hình thức, nhịp điệu hợp tác hóa nông nghiệp và trong thái độ đối với bọn phú nông (cu-lắc) v.v... cũng có những điểm khác nhau.

Như vậy, chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng những con đường quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội của tất cả các nước không phải giống nhau, mặc dù những con đường đó dựa trên cơ sở của nhiều quy luật chủ yếu sẵn có đối với tất cả các nước. Quá trình cách mạng, các hình thức chính quyền sau khi thành lập chế độ chuyên chính của giai cấp công nhân, những phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong từng nước sẽ có những màu sắc, những đặc điểm riêng của nó.

Khi nhấn mạnh đến tính chất sáng tạo của lý luận mác-xít trong việc đề cập đến vấn đề này, Lê-nin đã viết: «Mác không trói buộc mình — và những nhà hoạt động tương lai của cách mạng xã hội chủ nghĩa — vào những hình thức, biện pháp, phương pháp cách mạng, vì Người hiểu rất rõ rằng, khi ấy biết bao nhiêu vấn đề mới sẽ nảy sinh ra, toàn bộ tình hình sẽ thay đổi như thế này trong quá trình cách mạng, nó sẽ biến chuyển *thường xuyên* và *mãnh liệt* như thế nào trong quá trình cách mạng» (Lê-nin toàn tập, quyển 27, trang 310).

Không thể biết trước được là chính vào lúc nào thì cuộc cách mạng nổ ra ở nước này hay nước khác, rằng khi đó những biến đổi nào sẽ xảy ra ở trong nước và trên vũ đài thế giới, rằng sáng kiến sáng tạo của quần chúng sẽ đề ra cái gì, rằng quần chúng sẽ áp dụng những hình thức đấu tranh cụ thể nào v.v..

Một điểm đáng kể về hình thức của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, của chính quyền, về tính chất độc đáo của các cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa là mức độ phát triển về chính trị, kinh tế và văn hóa, là truyền thống dân tộc của nước này hay nước khác.

Tất nhiên là trong những điều kiện hiện nay, ở những nước có truyền thống dân chủ lâu đời, chế độ cộng hòa đại nghị có thể trở thành hình thức chuyên chính của giai cấp công nhân hoặc của chính quyền nhân dân tương ứng với nó.

Không còn nghi ngờ gì nữa là phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh cũng nhất định sẽ đề ra những hình thức chính quyền mới của những người lao động, những biện pháp mới để thực hiện những cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trong bài luận văn «Về cuộc cách mạng của chúng ta», Lê-nin viết rằng: «Những cuộc cách mạng sau này ở các nước phương Đông gồm nhiều dân số hơn và có các điều kiện xã hội nhiều hình nhiều vẻ hơn... chắc chắn là sẽ có nhiều tính chất độc đáo hơn cuộc cách mạng Nga» (Lê-nin toàn tập, quyển 33, trang 439).

Đồng thời Lê-nin dạy rằng giai đoạn tư bản chủ nghĩa không phải là bắt buộc đối với nhân dân các nước lạc hậu đã được giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân và đang bước trên con đường tiến bộ với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể chuyển lên chủ nghĩa xã hội mà không cần qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Dù thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước này hay nước khác dưới một hình thức nào đi nữa thì điều kiện quyết định và không thể thiếu được vẫn là sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân do đảng mác-xít đứng đầu. Trong thời đại chúng ta, thời đại tan rã của chủ nghĩa tư bản và trưởng thành của chủ nghĩa xã hội, vai trò và tác dụng của các đảng mác-xít đang hết sức lớn mạnh, những đảng này bắt buộc phải nghiên cứu những hình thức quá độ cụ thể lên chủ nghĩa xã hội của từng nước, có chú ý đến kinh nghiệm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Trong khi tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại bọn xét lại và giáo điều, các đảng mác-xít có nhiệm vụ phải tìm ra những con đường phát triển cách mạng thích hợp nhất, những phương pháp tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội có hiệu quả và tốt đẹp nhất.

Ngày 21-9-1960

XÃ HỘI NƯỚC VĂN-LANG VÀ XÃ HỘI NƯỚC ÂU-LẠC

VĂN - TÂN

CUỘC tranh luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam trong hội nghị tọa đàm chiều ngày 19 tháng 4 năm 1960 và ngày 21 tháng 5 năm 1960 làm cho các nhà làm công tác nghiên cứu lịch sử thấy rõ rằng chế độ chiếm hữu nô lệ nếu tồn tại trong lịch sử Việt-nam, thì nó chỉ có thể xuất hiện trong hai thời kỳ lịch sử là thời kỳ nước Văn-lang và thời kỳ nước Âu-lạc. Nói như thế không có nghĩa là phủ nhận khả năng tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong thời Bắc thuộc. Như các bạn Nguyễn-lương-Bích, Nguyễn-dũng-Chi đã có dịp trình bày, và như bản thân tác giả bài này đã trình bày, ít nhất trong giai đoạn đầu của thời Bắc thuộc, chế độ chiếm hữu nô lệ còn tồn tại trong xã hội Việt-nam, nhưng chế độ chiếm hữu nô lệ này chỉ là sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng xuất hiện hoặc từ nước Văn-lang hoặc từ nước Âu-lạc mà thôi. Nghiên cứu xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc, vì vậy, là tạo ra những điều kiện cụ thể để mọi người thấy rằng chế độ chiếm hữu nô lệ có thực sự tồn tại trong lịch sử cổ đại của nước Việt-nam hay không, và trong trường hợp chế độ ấy đã

thực sự tồn tại, thì mặt mũi nó ra sao, nó ra đời với nước Âu-lạc hay nó xuất hiện từ nước Văn-lang? Đó là những vấn đề cần được giải quyết trong công tác nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Nhưng những vấn đề ấy có được giải quyết thỏa đáng hay không, thì cái đó lại tùy thuộc ở số lượng tài liệu có đầy đủ hay không, chất lượng tài liệu có chính xác hay không? mà tài liệu lịch sử về nước Văn-lang cũng như tài liệu lịch sử về nước Âu-lạc, hiện nay vừa ít lại vừa phức tạp. Để có những nhận thức tương đối chính xác về nước Văn-lang và nước Âu-lạc, chúng ta cần có sự viện trợ của khảo cổ học. Khảo cổ học Việt-nam hiện nay tuy mới bước đầu phát triển, nhưng tài liệu khảo cổ học nói chung thường cụ thể và xác thực hơn các lịch sử khác về thời cổ đại. Ngoài tài liệu của khảo cổ học, chúng ta còn có thể vận dụng truyền thuyết, thần thoại tới một hạn độ nhất định để hiểu thêm về xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc trong lịch sử Việt-nam.

Bây giờ chúng ta lần lượt nghiên cứu xã hội nước Văn-lang rồi đến xã hội nước Âu-lạc.

XÃ HỘI NƯỚC VĂN-LANG

Theo *Đại Việt sử lược* thì «đền đời Trang vương nhà Chu, ở bộ Gia-ninh có một di nhân có tài dùng ảo thuật thu phục được các bộ (1) tự xưng là Hùng vương, đóng

đó ở Văn-lang, quốc hiệu là nước Văn-lang, phong tục thuần hậu chất phác, chính sự dựa vào tục kết nút dây (để ghi nhớ), truyền được mười tám đời đều gọi là Hùng vương».

(1) Có bản ghi là bộ lạc, có bản ghi là bộ. Bộ Gia-ninh đây là bộ lạc Gia-ninh hay là một khu vực như Giao-chỉ bộ?

(至周莊王時,嘉寧部有異人焉,能以効術服諸部落,自稱雄王,都於文郎,號文郎國,以淳質為俗,結繩為政,傳十八世皆稱雄王. Chỉ Chu Trang vương thời Gia-ninh bộ hữu dị nhân yên, năng dĩ ảo thuật phục chư bộ lại, tự xưng Hùng vương, đô ư Văn-lang, hiệu Văn-lang quốc; dĩ thuần chất vi tục, kết thừng vi chính, truyền thập bát thế giai xưng Hùng vương).

Đời Trang vương nhà Chu là thời gian vào khoảng từ năm 696 đến năm 682 trước công nguyên. Như vậy là thời Hồng-bàng bắt đầu từ cuối đời Đông Chu vào khoảng thế kỷ thứ VII trước công nguyên, đến thế kỷ thứ III trước công nguyên, thì vua Hùng vương thứ mười tám bị Thục Phán đánh bại, nước Văn-lang bị tiêu diệt. Nếu tài liệu của *Đại Việt sử lược* đúng sự thật thì thời Hồng-bàng chỉ kéo dài vào khoảng trên 400 năm chứ không phải kéo dài trên hai nghìn năm như một số tài liệu vẫn thường nói. Theo sách *Lĩnh-nam trích quái*, mục « Hồng bàng truyện », khi nước Văn-lang mới thành lập, « dân ăn dùng chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo, lấy cuống cỏ bện chiếu, lấy nước cây làm rượu, lấy bột cây báng làm cơm, lấy chim muông, tôm cá làm mắm, lấy củ gừng làm muối, đào canh hòa chung, đất nhiều gạo nếp, lấy ông tre mà thổi... » Sinh hoạt của người nước Văn-lang như vậy rõ ràng chưa phải là sinh hoạt của một nước chiếm hữu nô lệ, mà chỉ mới là sinh hoạt của một xã hội cộng sản nguyên thủy mà thôi. Các sử sách của Trung-quốc cho biết thời này người Việt sản xuất nông nghiệp bằng phương thức đào canh hòa chung hay đào canh thủy nậu. Vô luận thế nào, đào canh hòa chung hay đào canh thủy nậu cũng chưa phải là phương thức sản xuất của một xã hội chiếm hữu nô lệ. Ở những câu kể trên của sách *Lĩnh-nam trích quái*, chúng ta thấy rằng ở xã hội nước Văn-lang, thủ công nghiệp hầu như chưa có hay chỉ mới bắt đầu có mầm mống mà thôi. Thời kỳ này của xã hội nước Văn-lang có lẽ tương đương với thời kỳ văn hóa đồ đá mới phát hiện ở Cồ-nhuê (Phủ-thọ) hồi tháng 10 năm 1959. Xét những khí vật tìm thấy ở Cồ-nhuê, chúng ta thấy có những công cụ như sau : những riu to bằng đá vôi gồm nhiều loại khác nhau, có loại dày, có loại mỏng, có loại dài, có

loại mài một bên, có loại mài vát vào, có loại mài hai bên như chữ V, có loại mài tròn ở cạnh, có loại mài tròn ở giữa. Đồ gốm tìm thấy ở Cồ-nhuê gồm có nhiều loại. Có loại hình nổi, có loại hình chậu, có loại hình cung, có loại hình đỉnh, có loại hình chóc. Hoa văn các đồ gốm cũng có nhiều thứ khác nhau : có thứ hoa văn rõ rã, có thứ hoa văn răng lược, có thứ hoa văn cánh lá trúc điệp, có thứ hoa văn hình núi. Phần lớn các đồ gốm là những đồ đựng. Những đồ đựng này biểu thị rằng ở xã hội Văn-lang đã có sản phẩm thừa. Những đồ gốm ấy lại nói lên rằng người dân nước Văn-lang đã biết sống định cư một cách lâu dài. Sự có mặt những chiếc riu đá mài trong xã hội Văn-lang lại càng quan trọng đặc biệt. Với những chiếc riu đá, người nước Văn-lang đã có điều kiện để tiến hành cuộc đấu tranh chống thiên nhiên thuận lợi hơn. Trước hết họ có thể đốn gỗ để làm nhà mà ở. Và chính sách *Lĩnh-nam trích quái* mục « Truyện Hồng-bàng » cũng cho biết rằng người dân nước Văn-lang đã biết 'gác gỗ làm nhà để tránh hổ lang làm hại'. (架木為屋以避虎狼之害. Giá mộc vi ốc dĩ tỵ hổ lang chi hại). Theo khảo cổ học, khi đã có chiếc riu đá ở trong tay, người nguyên thủy thường chế được thuyền bè để di chuyển trên mặt nước. Các trống đồng Đông-sơn theo nhiều nhà khảo cổ học và sử học, nói chung là những trống đồng được chế tạo vào thời kỳ nước Âu-lạc khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên. Trên mặt trống đồng đã có hình vẽ các chiếc thuyền, có chiếc thuyền chứa được mười ba người, và phía sau thuyền lại có một cái nhà sàn nhỏ. Thời kỳ trước nước Âu-lạc (tức thời kỳ nước Văn-lang) tất phải đã có thuyền, thì đến thời kỳ nước Âu-lạc, thuyền bè mới được chế tạo với mức độ tinh xảo như vẽ trên mặt các trống đồng. Người Việt ở nước Văn-lang dùng thuyền để làm gì ? Ngoài việc dùng thuyền để di chuyển từ chỗ này qua chỗ khác, người Việt ở nước Văn-lang có thể còn dùng thuyền để đánh cá ở sông và ở biển nữa. Giống người In-đô-nê-xi-a — theo các nhà sử học Trung-quốc là giống người Mã-lai — từ thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên đã sáng chế ra phép vượt bể rồi. Cho nên ta ngờ rằng đến thế kỷ thứ VII, thứ VI, thứ V, thứ IV trước công nguyên, thuyền bè của người nước Văn-lang hẳn đã tiến bộ khá nhiều.

không những họ có khả năng đánh cá ở trên các dòng sông, mà họ còn có điều kiện đánh cá trên mặt biển nữa. Những hòn đất nung dùng làm hòn chì lưới thấy rất nhiều ở Đông-sơn trước kia, và ở Cổ-nhuê vừa đây, chứng minh rằng người nước Văn-lang đã thạo nghề chài lưới. Như sách *Lĩnh-nam trích quái* đã cho biết, người nước Văn-lang đã biết «gác gỗ làm nhà để tránh hồ lang làm hại». Đây là một sự thật đã được khảo cổ học chứng minh. Khoảng đầu năm 1927, người ta đã phát hiện ở bờ sông Mã ở sâu dưới mặt đất hai mét di tích của một nhà sàn cùng với đồ gốm, đồ đá mài, một số xương loài thú đã hóa thạch, một chiếc riu nhỏ bằng đồng thau và một số mảnh gỗ. Khoảng năm 1936, khi tiến hành khai quật ở bờ sông Mã, người ta lại tìm thấy ở sâu dưới mặt đất hai mét nhiều cọc chôn, nhiều mảnh tre, mảnh gỗ và mấy cái cột; tất cả là di tích của một kiểu nhà sàn. Kiểu nhà sàn này còn thấy khắc trên mặt trống đồng Ngọc-lũ nữa (hiện để ở Viện bảo tàng lịch sử Hà-nội).

Bây giờ chúng ta nói về quần áo của người nước Văn-lang. Sách *Lĩnh-nam trích quái* cho biết người Việt nguyên thủy đã biết «lấy vỏ cây làm áo». Thử vỏ cây có thể dùng làm áo này có lẽ là vỏ cây sồi mà thời kháng chiến chúng tôi còn thấy dùng ở một số nơi trên miền Việt-bắc. Thời kỳ lấy vỏ cây làm áo có lẽ là thời kỳ đầu của nước Văn-lang, và đến giai đoạn mặt kỳ, người nước Văn-lang đã biết dệt vải và may quần áo. Trên mặt trống đồng Đông-sơn có hình vẽ những người mặc quần áo có nhiều hoa văn trang sức. Ở trống đồng Đào-thịnh cũng có hình vẽ đàn ông đàn bà mặc quần áo. Sự tình này khiến cho chúng ta phải nghĩ rằng ở giai đoạn mặt kỳ của nước Văn-lang, người Việt không những đã biết dệt vải nói chung, mà còn biết dệt những thứ vải khá đẹp nữa.

Những đồ trang sức như những vòng bằng đá hoa cương hay bằng đá thạch anh tìm thấy ở Cổ-nhuê chứng minh rằng sức sản xuất ở xã hội nước Văn-lang vào giai đoạn mặt kỳ đã khá phát triển, người nước Văn-lang đã có khả năng sản xuất thực phẩm quá sức tiêu dùng của bản thân mình. Sức sản xuất không có thừa, thì không thể có thì giờ làm ra những vòng bằng đá hoa cương hay đá thạch anh khá tinh xảo kia để làm đồ trang sức được.

Bây giờ chúng ta nói đến tín ngưỡng của người nước Văn-lang. Trong tác phẩm *Những nguồn gốc của tôn giáo* (1), Sác-lơ Hen-sơ-lanh cho biết rằng những hình thức tôn giáo đầu tiên của loài người là tín ngưỡng vạn vật hữu linh (animisme) và ảo thuật. Trong *Đại Việt sử lược*, chúng ta đã biết ở bộ Gia-ninh có người có tài dùng ảo thuật thu phục được các bộ rối tự xưng là Hùng vương và lập ra nước Văn-lang. Tín ngưỡng đầu tiên — hình thức tôn giáo đầu tiên — của người nước Văn-lang là ảo thuật (đương nhiên là cả tín ngưỡng vạn vật hữu linh nữa). Chỉ ít lâu, ảo thuật và tín ngưỡng vạn vật hữu linh biến thành sùng bái tổ tem, một hình thức tôn giáo nguyên thủy khác. Trước khi có nước Văn-lang, có thể mỗi thị tộc hoặc mỗi bộ lạc có một tổ tem. Khi nước Văn-lang đã thành lập, sùng bái tổ tem của các thị tộc hoặc các bộ lạc riêng lẻ dần dần mất đi, và cuối cùng tất cả mọi người trong nước Văn-lang đi đến chỗ có một sùng bái tổ tem duy nhất: Sự sùng bái con giao long tức con cá sấu sau biến thành con rồng. Sách *Lĩnh-nam trích quái* mục «Truyện Hồng-bàng» có chép rằng: «Thời bấy giờ dân ở chân núi làm nghề đánh cá, thường bị giao long làm hại, tâu với vua (Hùng vương), vua nói rằng: loài ở núi và giồng ở nước, giồng kia ưa đồng loại, mà ghét dị loại, cho nên làm hại. Nhà vua liền sai lấy mực sấm vào mình theo hình thủy quái. Từ đây không có tai nạn giao long làm hại nữa. Tục sấm mình của người Việt bắt đầu từ đây». Theo các công trình nghiên cứu về dân tộc học, thì các dân tộc chậm tiến có tục sấm mình theo hình tổ tem của họ. Cứ mục «truyện Hồng-bàng» trong sách *Lĩnh-nam trích quái*, người dân nước Văn-lang đã sấm mình theo hình con cá sấu và như thế con cá sấu đầu tiên là tổ tem của người dân nước Văn-lang vậy. *Lĩnh-nam trích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ nói người Việt xưa sấm mình theo hình con giao long, chứ không hề nói một con vật nào khác. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng ngay từ khi nước Văn-lang thành lập được ít lâu, người Việt xưa đã có một sùng bái tổ tem duy nhất tức

(1) *Những nguồn gốc của tôn giáo* (Les origines de la religion) tác phẩm của Charles Hainchelin do Nhà xuất bản Xã hội (Éditions sociales) ở Paris xuất bản.

là sự sùng bái con cá sấu về sau biến thành con rồng. Sự sùng bái tổ tem duy nhất này để lại nhiều dấu vết trong lịch sử Việt-nam, trong ngữ ngôn Việt-nam, trong truyền thuyết và truyện cổ tích Việt-nam, trong các công trình kiến trúc Việt-nam, trong nghệ thuật hội họa, nghệ thuật điêu khắc Việt-nam, trong nhiều đồ đồng tìm thấy ở Đông-sơn trong thồng đồ đồng tìm thấy ở Đào-thịnh, trong tín ngưỡng của người Việt-nam... Trong *Văn Nhất-Đa toàn tập*, nhà học giả Trung-quốc Văn Nhất-Đa (1) cho biết nước Trung-hoa cổ đại cũng từng trải qua hình thức xã hội tổ tem, mỗi thị tộc có một tổ tem, nhưng cuối cùng tổ tem rỗng đã kiêm tính các tổ tem khác để trở thành một tổ tem tổng hợp của người Trung-quốc nói chung. Nói như thế không có nghĩa là tổ tem của người Việt xưa là tổ tem của người Trung-quốc, mà chỉ có ý muốn nhấn mạnh rằng một dân tộc tiền đến một trình độ nào đó thường chỉ có một tổ tem duy nhất mà thôi.

Sự sùng bái tổ tem đã làm cho người Việt xưa sấm mình theo hình con giao long, người Việt xưa sấm mình theo hình con giao long không phải là để tránh giao long khỏi làm hại như *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Lĩnh-nam trích quái* đã viết, mà chủ yếu là để biểu thị mình là dòng giống giao long. Vua Trần Nhân-tôn đã nói lên được ý nghĩa tôn giáo của tục sấm mình, khi nhà vua bảo con là Trần Anh-tôn rằng: « Nhà ta khởi nghiệp từ bãi biển cho nên thích con rồng vào về đuôi là có ý tỏ ra rằng không bao giờ vong bản » (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*). Tục sấm mình có liên quan với tục nhuộm răng. Những dân tộc thuộc giống người In-đô-nê-xi-a ở rải rác ở các tỉnh tại miền nam sông Dương-tử, nhất là các tỉnh Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây, ở bán đảo Ấn-độ — Chi-na, người ở miền Đông bắc Ấn-độ, người bản dân ở quần đảo Xa-lô-mông, người bản dân ở đảo Ti-mo, người bản dân ở đảo Ba-li, người bản dân ở đảo Boóc-nê-ô, người bản dân ở đảo Gia-va, người bản dân ở Phi-luật-tân, người Nhật-bản từ thế kỷ thứ XVI trở về trước đều có tục nhuộm răng. Những dân tộc kể trên nói chung là những dân tộc có tục sấm mình và có tục sùng bái tổ tem cá sấu hoặc tổ tiên rồng đồng thời lại có tục nhuộm răng và ăn trầu. Người Việt ở nước Văn-lang cũng có

tục nhuộm răng và tục ăn trầu, Sách *Lĩnh-nam trích quái* « Tân lang truyện » (Truyện trầu cau) có nói thời Hùng vương người Việt có tục ăn trầu.

Trở lên trên là tình hình nước Văn-lang trong giai đoạn mạt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy, qua những tài liệu của *Đại Việt sử lược*, của *Lĩnh-nam trích quái*, của các sử sách Trung-quốc của khảo cổ học, chúng tôi thấy nước Văn-lang đã phát triển qua hai giai đoạn lịch sử tiêu biểu cho hai chế độ khác nhau: giai đoạn đầu là giai đoạn của chế độ cộng sản nguyên thủy mạt kỳ, giai đoạn sau là giai đoạn của chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ. Theo *Đại Việt sử lược*, ngay khi mới thành lập nước Văn-lang cũng không còn là một liên minh bộ lạc thật sự như chúng ta thường quan niệm. Nước Văn-lang không phải thành lập trên cơ sở sự thỏa thuận của các bộ lạc, mà do sự chinh phục của một « dị nhân » sau này xưng là Hùng vương. Sự chinh phục này tiến hành bằng những phương tiện ảo thuật cũng tức là phương tiện chính trị. Đối với nước Văn-lang, Hùng vương không phải là một « thủ lĩnh liên hiệp bộ lạc » hay « thủ lĩnh quân sự » như *basileus* (quốc vương) đối với Hy-lạp cổ đại. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*, Ăng-ghe-nơ cho biết rằng « Basileus là thủ lĩnh quân sự, thẩm phán và đại giáo sĩ. Như vậy y không có quyền cai trị ». (Le basileus était chef militaire, juge et grand-prêtre. Il n'avait donc pas pouvoir de gouverner, tác phẩm đã dẫn trang 101 bản tiếng Pháp của Nhà xuất bản Xã hội Paris). Chính vì hiểu rõ vai trò của *Basileus* trong liên minh bộ lạc, cho nên Ăng-ghe-nơ mới nói A-ga-men-nông (Agamemnon) trong I-li-át (Iliade) mặc dầu vẫn được các nhà học giả tư sản coi là vua của xứ My-xen (Mycènes) và Ac-gôt (Argos), là « thủ lĩnh quân sự không xuất hiện như vị vua tối cao của người Hy-lạp, mà như một vị tổng chỉ huy một quân đội của liên minh bộ lạc trước một thành thị bị bao vây » (tác phẩm đã dẫn trang 100). Đây là thủ lĩnh quân sự của liên minh bộ lạc khi có chiến tranh, còn lúc bình

(1) Văn Nhất-Đa là nhà học giả tiến bộ bị đặc vụ của Tưởng Giới-Thạch ám sát hồi Đại chiến thứ hai.

thường «Kẻ lãnh đạo bộ lạc là một thủ lĩnh do tuyển cử mà ra hay do thế tập mà ra, nhưng ảnh hưởng của thủ lĩnh bộ lạc phần lớn là do phẩm chất và tài cán của cá nhân thủ lĩnh quyết định», xét cho cùng là do dư luận xã hội của người trong bộ lạc quyết định. Trừ thủ lĩnh ra, còn có hội nghị trưởng lão, thủ lĩnh không thể quyết định việc gì» (*Dân tộc vẫn để dịch tùng* số 7 năm 1957 bài «Từ bộ lạc đến nhà nước» (Tồng bộ lạc đảo quốc gia) của một học giả người Đức do Lý Nghi-Phu dịch từ Nga văn ra Hán văn). Còn Hùng vương của chúng ta? Trong *Lĩnh-nam trích quái* cũng như trong *Đại Việt sử lược*, Hùng vương không bao giờ xuất hiện như một thủ lĩnh quân sự, không có quyền cai trị như *basileus* trong Hy-lạp cổ đại, hay như A-ga-men-nông trong I-li-át, chỉ có quyền lực khi thành thị bị bao vây, mà Hùng vương bao giờ cũng xuất hiện như một vị quốc vương thật sự có quyền tối thượng. Theo tài liệu «Từ bộ lạc đến nhà nước» của *Dân tộc vẫn để dịch tùng* đã nói, thì quyền lực của thủ lĩnh các tổ chức trong xã hội bộ lạc rất hạn chế: «Trừ tình hình đặc thù của thời kỳ chiến tranh; thủ lĩnh không có quyền quyết định những vấn đề sinh tử của thành viên trong công xã. Tình hình này có thể thấy ở Nam Mỹ». Trong xã hội bộ lạc, quyền quyết định các vấn đề sinh tử của bộ lạc là của nhân dân trong bộ lạc, cụ thể là của hội nghị nhân dân trong bộ lạc. Hàng ngày cơ quan có quyền quyết định các vấn đề là hội đồng thủ lĩnh các thị tộc hay hội nghị trưởng lão. Trong nước Văn-lang, tình hình hoàn toàn khác hẳn. Mọi quyền hành trong xã hội đều tập trung vào tay Hùng vương. Khi dựng nước Văn-lang, Hùng vương cử các em của mình ra cai trị các bộ. Dù hiểu xã hội nước Văn-lang không còn là một xã hội cộng đồng nguyên thủy nữa, và các bộ trong nước Văn-lang cũng không có tính chất gì là các bộ lạc trong một liên minh bộ lạc. Trên đỉnh chót của xã hội Văn-lang, ta cũng không làm gì thấy một cơ quan nào tương tự như hội nghị nhân dân hay hội đồng thủ lĩnh các thị tộc hay hội nghị trưởng lão, mà chúng ta chỉ thấy có một nhân vật tập trung tất cả mọi quyền lực ở trong tay là Hùng vương mà thôi. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*, Ăng-ghe-nơ có cho chúng ta biết chế độ thế tập các chức

vụ chính trong xã hội người I-rô-qua hay xã hội người Ấn-đô như sau: «Tất cả các chức vụ phần lớn đều do dân cử ngay ở trong thị tộc, và trong phạm vi đó, thì các chức vụ đó như vậy là thế tập ở trong thị tộc. Khi khuyết một chức vụ, dần dần người ta đi đến chỗ thường chỉ định người họ hàng trong thị tộc gần nhất, khi không có lý do nào để gạt người đó ra. Như vậy là nếu chức vị *basileus* dưới quyền uy của phụ quyền ở thời Hy-lạp cổ đại thường thường được trao cho người con trai hay một trong những người con trai, thì điều đó chỉ chứng minh rằng những người con trai có khả năng được kê vị bằng sự tuyển cử của nhân dân, mà tuyệt nhiên không chứng minh sự thế tập theo pháp luật mà không cần đến sự tuyển cử của nhân dân» (Tác phẩm đã dẫn trang 99). Ở xã hội nước Văn-lang chức vị của Hùng vương là một chức vị thực sự cha truyền con nối gọi là *phụ đạo*, Hùng vương tuyệt nhiên không do một tổ chức nào cử ra cả. Chế độ thế tập trong xã hội nước Văn-lang hoàn toàn không có gì giống với chế độ thế tập của xã hội cộng sản nguyên thủy cả.

Khi nghiên cứu xã hội người I-rô-qua, Moóc-gan (Morgan) nhận thấy thị tộc bầu ra thủ lĩnh (*sachem*) và thủ lĩnh quân sự, thị tộc có thể cách chức thủ lĩnh hay thủ lĩnh quân sự theo ý muốn. Ở xã hội nước Văn-lang, tuyệt nhiên ta không thấy tài liệu nào nói đến việc Hùng vương do nhân dân bầu ra, và có thể bị nhân dân cách chức. Từ khi có nước Văn-lang, chúng ta chỉ thấy các vua Hùng vương cứ nghiêm nhiên kê vị nhau cho mãi đến khi Hùng vương thứ mười tám bị Thực-Phán đánh bại mới thôi. Trong «truyện bánh chưng» ở *Lĩnh-nam trích quái* có nói việc một vua Hùng vương không truyền ngôi cho người con cả, mà lại truyền cho Lang-Liêu là người con thứ 18, vì Lang-Liêu biết làm bánh chưng biếu vua cha. Việc này cũng do nhà vua tự ý làm, chứ không phải do ý kiến của nhân dân.

Xã hội nước Văn-lang là xã hội đã phân chia ra giai cấp rất rõ ràng. Trên đỉnh xã hội có Hùng vương sau đó đến lạc hầu, lạc tướng, bổ chính, quan lang (con trai vua) và my nương (con gái vua). Hùng vương, lạc hầu, lạc tướng, bổ chính, quan lang, my nương là giai cấp quý tộc. Đối lập với giai

cấp quý tộc là hạng người mà sách *Lĩnh-nam trích quái* gọi là thần bộc nữ lệ hay ngưỡng hay sào là giai cấp nô lệ. Ở đời Hùng vương, số lượng nô lệ đã có nhiều (đương nhiên là không nhiều bằng số lượng nô lệ ở Hy-lạp cổ đại hay La-mã cổ đại). Tục mua bán nô lệ đã thịnh hành. Theo « truyện dừa hâu » trong *Lĩnh-nam trích quái*, thì Mai-an-Tiêm là một người ở phương nam bị bắt bán cho vua Hùng vương làm nô lệ. Mai-an-Tiêm hầu hạ vua Hùng vương được vua yêu, được vua giải phóng, và sau Mai-an-Tiêm làm nên phú quý; vì kiểu ngạo Mai-an-Tiêm bị vua phạt đày ra huyện Nga-sơn; sau Mai-an-Tiêm được vua tha tội và thưởng cho một số nô lệ.

Ở xã hội nước Văn-lang, ruộng đất không còn là của chung của các thành viên trong công xã nữa. *Sử ký sách ẩn dẫn Quảng-châu ký* có chép rằng: « Đất Giao-chỉ có ruộng Lạc trồng nước thủy triều lên xuống (mà làm). Người ăn ruộng ấy là lạc hầu. Trong các huyện người đứng đầu là lạc tướng có ăn đồng thao xanh ». Ngoài lạc hầu, lạc tướng cũng có quyền chiếm ruộng đất làm của riêng. Sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài-Viên cho biết lạc tướng cũng có phần ruộng đất riêng. Như vậy là ở xã hội Văn-lang, quan hệ cộng đồng sở hữu về ruộng đất đã bị phá vỡ và đã nhường chỗ cho quan hệ tư hữu về ruộng đất cũng như về nô lệ. Sự tình này, chúng ta thấy phù hợp chế độ tư hữu đã xuất hiện ở truyện *Mai-an-Tiêm* (truyện dừa hâu) và truyện *Chử Đồng-tử* v.v...

Vào khoảng mạt kỳ thời đại Hùng vương, người Việt xưa đã chế được các dụng cụ bằng đồng. Thời đại đồ đồng đã bắt đầu trong lịch sử Việt-nam. Dĩ nhiên là trong thời đại này, người Việt xưa vẫn còn dùng nhiều đồ đá, nhưng phải nhận rằng đồ đồng càng ngày càng chiếm được địa vị trọng yếu trong sản xuất cũng như trong chiến tranh, và đã đánh dấu một giai đoạn mới đặc biệt quan trọng trong lịch sử kỹ thuật của dân tộc Việt-nam. Theo sự phân chất các đồ đồng của mạt kỳ thời đại Hùng vương, thì tỷ lệ đồng chỉ mới chiếm được quá nửa tỷ lệ hợp kim, chỉ còn chiếm một tỷ lệ khá cao trong các đồ đồng, kỹ thuật luyện kim và kỹ thuật đúc đồng như vậy chưa phải là đã tiến tới một trình độ khá cao. Ở các nước phương Tây, thời đại đồ đồng thau bắt đầu từ mạt kỳ

của chế độ cộng sản nguyên thủy, nhưng ở các nước phương Đông, cụ thể là ở Ai-cập, ở lưu vực Lưỡng-hà, ở lưu vực sông Ấn-độ, do điều kiện thiên nhiên thuận lợi, xã hội còn đang ở thời đại đồ đồng đỏ mà chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện. Tình hình ở nước Việt-nam cổ đại cũng tương tự như tình hình các nước ở phương Đông cổ đại. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng ra đời với các công cụ sản xuất bằng đồng đỏ. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy*, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tân cũng nhận thấy rằng ở miền Bắc Việt-nam, người ta tìm được lưỡi cày bằng đồng hình bầu dục tương tự như những lưỡi cày tìm thấy ở Văn-nam. Ở bản tham luận đọc tại Hội nghị tọa đàm buổi chiều ngày 19 tháng tư năm 1960, ông Vượng lại cho biết trong các đồ đồng phát hiện « người ta cũng tìm thấy mấy vật hình thoi, lưỡi cong, có hòng giống như lưỡi cày hoặc lưỡi xẻng ». Nếu chúng ta nhớ rằng cạnh những nơi cư trú ở Đông-sơn, ngoài những xương chó, xương lợn, người ta tìm thấy xương trâu; thì chúng ta thấy rằng ở mạt kỳ thời đại Hùng vương, nghề nông đã bắt đầu phát triển, và đến thời kỳ nước Âu-lạc lại càng phát triển. Thật thế, nếu nghề nông ở nước Văn-lang và nước Âu-lạc không phát triển đến một trình độ nhất định, thì bọn quan lại của nhà Triệu không lấy đâu ra một ngàn hũ rượu và một trăm con trâu của nhân dân nước Âu-lạc để đem tặng cho bọn tướng sĩ nhà Hán (theo *Thủy kinh chú*). Như vậy là đến mạt kỳ của thời đại Hùng vương, phương thức canh tác đao canh hòa chủng hay đao canh thủy nậu đã chấm dứt, và đã nhường chỗ cho phương thức cày ruộng bằng trâu kéo với lưỡi cày đồng. So với phương thức canh tác đao canh hòa chủng, thì phương thức canh tác bằng trâu với lưỡi cày đồng là một tiến bộ vượt bậc; sản xuất nông nghiệp nhờ vậy đã phát triển rất nhiều. Chế độ chiếm hữu nô lệ theo chúng tôi, đã xuất hiện vào lúc này vậy.

Ở bên trên chúng tôi đã nói đồ gốm đã xuất hiện ở nước Văn-lang. Đến mạt kỳ thời kỳ nước Văn-lang, bên cạnh những đồ gốm nặn bằng tay, lại có những đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay nữa. Theo Ac-xi-cốp-ski trong *Khảo cổ học thông luận* (bản dịch chữ Hán trang 108), thì khi xã hội có đồ gốm làm bằng bàn xoay

là lúc xã hội đã phân chia ra các giai cấp đối lập và đã có nhà nước; xã hội đã bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở giai đoạn mặt kỳ của nước Văn-lang, nghề dệt của người Việt xưa chắc đã tiến bộ nhiều. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết hồi thế kỷ III, hàng năm Sĩ Nhiếp cho đem công Ngô Tôn-Quyển hàng nghìn tấm vải nhỏ. Nghề dệt ở Trung-quốc lúc này đã phát đạt đến một mức độ khá cao, vải vóc của nghề dệt Trung-quốc đã khá đẹp. Thứ vải nhỏ mà Sĩ Nhiếp đem công Ngô Tôn-Quyển tất cũng phải đẹp, thì Sĩ Nhiếp mới cho đem về Trung-quốc. Như vậy ở mặt kỳ thời đại Hùng vương, nghề dệt của nước Văn-lang chắc cũng phát triển khá nhiều vừa về lượng vừa về chất. Hình vẽ những quần áo khắc trên mặt trống đồng Đông-sơn khiến cho chúng tôi nghĩ như vậy.

Xã hội nước Văn-lang không phải là một xã hội phát triển hòa bình, mà là một xã hội phát triển bằng các cuộc chiến tranh với các lực lượng ở chung quanh. Những mũi tên, những giáo mác, rìu chiến, dao găm tìm thấy ở Đông-sơn nói lên rằng người nước Văn-lang đã khá quen với chiến tranh. Nô lệ một phần do các cuộc chiến tranh ấy mà ra.

Những đồ đồng nhiều loại tìm thấy ở Đông-sơn chứng minh rằng trong xã hội Văn-lang, nghề thủ công đã phát triển và đã tách ra khỏi nông nghiệp. Đây là một sự kiện hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nước Văn-lang. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình chế độ tư hữu và nhà nước*, Ăng-ghe-n có nói về sự kiện ấy như sau: «Sự phân công lớn thứ hai diễn ra. Thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp. Sự tăng tiến không ngừng của sản xuất và cùng với sản xuất là sự tăng tiến của hiệu suất lao động đã làm tăng thêm giá trị lao động của con người; chế độ nô lệ ở giai đoạn trước còn ở trạng thái manh nha và còn lẻ tẻ, bây giờ trở thành một thành tố cần thiết của chế độ xã hội, nô lệ không còn là những kẻ phụ thuộc thường thường nữa; người ta đưa hàng tá nô lệ đi lao động ở đồng ruộng và ở công trường. Do nơi sản xuất tách ra hai ngành chính là nông nghiệp và thủ công nghiệp mà đẻ ra sự sản xuất trực tiếp cho sự trao đổi. Đó là sự sản xuất ra hàng hóa. Cùng với sự sản xuất hàng hóa,

lại đẻ ra sự buôn bán không những ở bên trong và bên ngoài bộ lạc, mà cũng còn buôn bán với các nước ở hải ngoại nữa» (Sách đã dẫn trang 149 — 150 bản tiếng Pháp của Nhà xuất bản Xã hội — Pa-ri). Ở nước Văn-lang không những đã có sự buôn bán ở trong nước, mà lại còn có sự buôn bán với các nước ngoài. Truyện «Dưa hấu» trong *Lĩnh-nam trích quái* có chép rằng: «Đời vua Hùng vương, có người bày tôi là Mai-an-Tiêm... hồi mới bảy tám tuổi, nhà vua mua của bọn thuyền buôn làm nô lệ» (雄王之世, 有臣枚安遷... 甫七八歲, 王買諸商人船為奴 Hùng vương chỉ thế, hữu thần Mai-an-Tiêm... phủ thất bát tuế, Vương mai chư thương nhân thuyền vi nô). Cũng truyện «Dưa hấu» lại cho biết rằng trong thời gian đi đày ở Nga-sơn, Mai-an-Tiêm đã gặp thuyền buôn các nước, và Mai đã bán dưa hấu cho các lái buôn. Theo *Giả-Đam trong Thập đạo chí dẫn ở Thái-bình hoàn vũ ký* thì ngay từ thời Hán, đất Giao-chi đã là một cái trạm giữa con đường buôn bán bằng đường bộ và đường thủy ở miền Đông Nam châu Á. Cũng từ thời cổ đại, sự buôn bán giữa nước Thục với nước Dạ-lang và nước Nam Việt của Triệu-Đa đã có rồi. Trong các hàng hóa từ các nước ngoài đưa vào nước Văn-lang, theo khảo cổ học, thì có một số qua đồng, kiếm đồng, bình đồng Chiền quốc.

Bây giờ chúng tôi nói đến vấn đề tuần táng nô lệ. Ở nước Văn-lang có tục tuần táng nô lệ hay không? Trong hội nghị tọa đàm buổi chiều ngày 19 tháng tư năm 1960, ông Trần-quốc-Vượng coi tục tuần táng nô lệ là một điều kiện không thể thiếu được của sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Ở bản tham luận đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16, ông Vượng không quá chú ý đến tục tuần táng nữa, tuy vậy ông vẫn còn viết như sau: «Cứ những điều kiện hiện nay ta được biết, cũng hoàn toàn chưa có dấu vết gì của việc tuần táng nô lệ».

Như chúng tôi đã trình bày, thật ra không thể chỉ căn cứ vào việc có tục tuần táng hay không để kết luận là chế độ chiếm hữu nô lệ có hay không được. Nhưng theo những tài liệu mà chúng tôi được biết, thì tục tuần táng nô lệ thật ra đã từng tồn tại ở Việt-nam. Trong thời kháng chiến, khi cái

cách ruộng đất đang tiến hành, một hội nghị cán bộ cải cách ruộng đất đã từng họp ở Tuyên-quang, cán bộ tỉnh Hòa-bình cho biết ở Hòa-bình người ta tìm được một ngôi mộ chôn nô lệ với chủ nô. hẳn chúng ta còn nhớ rằng trước đây ở Việt-nam có tục đốt hình nhân và nhà táng. Rất có thể tục đốt hình nhân này là dấu vết của tục tuấn táng nô lệ đã từng tồn tại trong xã hội cổ đại Việt-nam. Chúng ta lại biết rằng trước đây ta đã phát hiện ra mấy ngôi mộ cổ có chôn nô lệ bằng đồng. Những sự tình trên khiến cho chúng ta có thể suy luận rằng: Tục tuấn táng nô lệ đã từng tồn tại, sau khi thấy tục chôn nô lệ theo người chết là tồn kém có hại tới sản xuất, người ta đúc nô lệ bằng đồng để chôn thay cho nô lệ bằng thịt bằng xương, và khi thấy nô lệ bằng đồng cũng tồn kém, người ta liền làm nô lệ bằng giấy. Sự liên quan giữa tục tuấn táng nô lệ với tục chôn nô lệ bằng đồng và tục đốt hình nhân có lẽ là như vậy.

Theo báo cáo của cán bộ cải cách ruộng đất, chúng tôi mới được biết có mộ chôn

nô lệ với chủ nô ở Hòa-bình. Chúng tôi nghĩ rằng nếu chúng ta tiến hành công tác khai quật có quy mô ở Hòa-bình hay ở các miền khác, chúng ta còn có thể phát hiện ra những mộ táng khác có chôn nô lệ với chủ nô.

Căn cứ vào những đồ đồng nhiều vẻ và đặc sắc tìm thấy ở Đông-sơn hoặc ở các địa phương khác trên đất Việt-nam, chúng ta thấy rằng nghề khai mỏ đồng, nấu đồng, đúc đồ đồng đã phát triển đặc biệt ở nước Văn-lang. Người nước Văn-lang đã chế được nhiều vũ khí bằng đồng, nhiều tượng bằng đồng, chuông đồng, trống đồng, v.v... Cái trống đồng tìm thấy ở Đào-thị không những chứng minh rằng kỹ thuật đúc đồ đồng đã phát đạt, mà còn nói lên rằng sức sản xuất ở nước Văn-lang đã khá phát triển. Theo *Hậu Hán thư*, *quận quốc chí* thì người nước Văn-lang còn đúc được thuyền đồng nữa. Trống đồng của người nước Văn-lang thật là đặc biệt và phổ biến. Những trống đồng này có thể có hai công dụng: dùng để tế tự và dùng để hiệu lệnh nhân dân.

XÃ HỘI NƯỚC ÂU-LẠC

Xã hội nước Âu-lạc do An-Dương vương dựng nên không tồn tại được bao lâu. Theo ông Minh-Tranh trong *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, nước Âu-lạc sống được 50 năm. Ông Đào-duy-Anh trong *Lịch sử Việt-nam* cho nước Âu-lạc chỉ thọ được 30 năm. Trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* (đặc san về thể ngọc An-dương), ông Trần-văn-Giáp lại cho rằng nước Âu-lạc chỉ sống được khoảng năm năm. Nước Âu-lạc thật ra chỉ là kẻ tục nước Văn-lang. Về căn bản, nước Âu-lạc không có gì khác nước Văn-lang. Bộ máy quan liêu của nhà nước Âu-lạc chỉ thiếu có lạc hầu, còn mọi quyền hành, chức vị đều hết như bộ máy quan liêu nhà nước của nước Văn-lang. Trong nhà nước Âu-lạc, thay cho Hùng vương có An-Dương vương, dưới An-Dương vương, các lạc tướng vẫn được trị dân như cũ. Ngoài lạc tướng, chúng tôi nghĩ rằng bộ chính cũng vẫn giữ được quyền vị. Không những ở thời kỳ nước Âu-lạc,

lạc tướng giữ được nguyên quyền vị, mà đến thời Bắc thuộc cụ thể là trong giai đoạn đầu của thời Bắc thuộc, lạc tướng cũng giữ được nguyên quyền vị. Việc An-Dương vương và bọn phong kiến Trung-hoa để cho các lạc tướng được « trị dân như cũ » một mặt biểu thị rằng các lạc tướng đã đấu hàng kẻ chiến thắng, nhưng một mặt khác cũng nói lên rằng các lạc tướng sợ dĩ được kẻ chiến thắng tin dùng là vì họ là những kẻ vẫn làm quen và làm một cách đặc lực công việc áp bức, bóc lột nhân dân ở ngay từ nước Văn-lang. Nói tóm lại, An-Dương vương không phá bỏ bộ máy nhà nước của nước Văn-lang, Triệu Đà và bọn thứ sử nhà Hán không phá bỏ bộ máy nhà nước của nước Âu-lạc — tức là bộ máy nhà nước của nước Văn-lang đã thay đổi kẻ cầm đầu — là vì họ thấy bộ máy nhà nước của nước Văn-lang đã làm tốt công việc áp bức bóc lột nhân dân, cụ thể là áp bức bóc lột giai cấp

nó lệ. Nước Âu-lạc tuy tồn tại không được lâu dài, nhưng nó đã xây đắp được thành Cồ-loa nổi tiếng trong lịch sử. Trong sách *Cồ-loa kinh đô của vương quốc Âu-lạc* (Cồ-loa capitale du royaume Âu-lạc), nhà địa lý học Pháp là Rơ-nê Đê-pi-e (René Despierres), tỏ ý ngạc nhiên và khâm phục về công trình xây đắp thành Cồ-loa. Rơ-nê Đê-pi-e đã viết: « Khi người ta nghĩ đến những phương tiện sơ sài mà người ta sử dụng được trong thời kỳ ấy, thì người ta phải ngạc nhiên về các công sức lớn lao mà việc xây dựng một cái thành dài mười bảy ki-lô-mét đã tiêu biểu ». Thành Cồ-loa hiện còn lại ba bức thành. Bức thành ngoài cùng dài tất cả tám ki-lô-mét. Rơ-nê Đê-pi-e nhận thấy hình thể chung của thành ngoài gần giống như những công sự cổ của thành Pa-ri. Thành thứ hai dài 6 km 500, và cách thành trước chừng 400 mét. Bức thành thứ hai này tương đối nguyên vẹn hơn bức thành thứ nhất (thành ngoài), nhất là ở quãng phía bắc. Ở quãng này thành cao từ 10 mét đến 12 mét, giống như một hình thang mà chiều dưới rộng đến 20 mét, chiều trên rộng 4 mét. Ở phía tây bắc, trong khoảng giữa bức thành thứ nhất và bức thành thứ hai có ba gò đất lớn cao từ 10 mét đến 15 mét có lẽ là nơi để cho các chiến sĩ của An-Dương vương bắn nỏ thần ». Sau cùng là bức thành thứ ba dài 1.600 mét vây quanh một khu đất hình chữ nhật nay là xóm Chợ và xóm Chùa, xưa kia có lẽ là cung điện nhà vua và là doanh trại của quân lính...

Trong bản tham luận đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16, ông Trần-quốc-Vượng cho là « quy mô của thành Cồ-loa... không phải là cái gì quá đặc biệt, đây là chúng ta chưa nói đến những sự tu sửa của đời sau ». Theo tôi, ông Vượng chỉ nêu vấn đề để cho nó nhiều chuyện, chứ thật ra sử sách của ta cũng như sử sách của Trung-quốc chưa hề nói đến việc xây đắp thêm thành Cồ-loa bao giờ cả. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ nói « Ngô Quyền tự xưng vương, đóng đô ở Cồ-loa » mà không hề nói Ngô Quyền đắp thêm thành Cồ-loa bao giờ cả. Nhưng chắc chắn là thành Cồ-loa bị phá hoại nhiều lần. Thành Cồ-loa nằm ngay cạnh con đường sắt Hà-nội — Lào-cai, khi làm con đường sắt này, rất có thể thực dân Pháp cho lấp đất ở thành để đắp đường. Trong sách *Cồ-loa kinh đô của vương quốc Âu-lạc*, Rơ-nê Đê-pi-e cũng nhận

thấy như thế. Đê-pi-e còn cho rằng ngoài việc lấp đất để làm đường xe lửa, người ta còn lấp đất sét của thành Cồ-loa để đắp bờ ruộng và để làm gạch ngói nữa. Rõ ràng là thành Cồ-loa mà chúng ta trông thấy ngày nay chỉ là phần còn lại của một cái thành đã được xây đắp trước đây hơn hai nghìn năm và đã bị hơn hai nghìn năm gió mưa xâm thực, cũng như hơn hai mươi thế kỷ. Thành Cồ-loa quả là một kỳ công của kiến trúc Việt-nam trong thời cổ đại mà ngày nay dân tộc chúng ta có thể tự hào. Năm 1874 chính Tôn-thất-Thuyết cũng tự hào khi ông viết đôi câu đối để đến như sau:

賊到螺城隨滅沒
Tặc đáo Loa thành tùy diệt diệt,
毀無龜弩愈威靈
Hủy vô龜弩愈 uy linh.

nghĩa là:

Giặc vào thành ốc liền tiêu diệt,
Đến vắng nỏ rùa vẫn hiển linh (1).

Nếu chúng ta để ý đến « hình thể chung của thành ngoài gần giống như những công sự cổ của thành Pa-ri » như Rơ-nê Đê-pi-e đã nói, thì chúng ta phải nhận rằng thành Cồ-loa phải là một công trình kiến trúc quân sự của một nước chiếm hữu nô lệ đã phát triển đến một trình độ khá cao. Nhân dân của công xã trong xã hội bộ lạc không thể và cũng không cần xây đắp một cái thành quy mô lớn như thành Cồ-loa. Cồ-loa quả là dấu vết của một thời kỳ lịch sử oai hùng trên quá trình phát triển của dân tộc. Chỉ cần không có thiên kiến là chúng ta thấy ngay ý nghĩa của thành Cồ-loa đối với lịch sử dân tộc Việt-nam.

Nước Âu-lạc của An-Dương vương nổi tiếng vì có một đội quân chuyên môn bắn nỏ liễu mỗi phát được mười mũi tên. Đội quân này theo *Giáo-châu ngoại vực ký* gồm có ba vạn, theo *Việt sử lược* thì chỉ có một vạn thôi. Ông Trần-quốc-Vượng trong bản tham luận đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 16 cho rằng quân đội của An-Dương vương « là nhân dân công xã vũ trang ». Vậy thời quân

(1) Đôi câu đối phải dịch thế này mới hết nghĩa:

Giặc ngoại xâm đến Loa-thành thì bị tiêu diệt ngay.

Đền thờ không có nỏ rùa nhưng lại càng linh thiêng.

đội bắn nỏ của An-Dương vương quả thật có phải là « nhân dân công xã vũ trang » không ? Tôi thấy chúng ta chỉ khách quan một chút cũng phải nhận rằng quân đội của An-Dương vương dứt khoát không phải « là nhân dân công xã vũ trang ». Như tôi đã có dịp trình bày, thị tộc hay công xã không hề có quân đội theo cái nghĩa mà chúng ta thường hiểu. Ở thị tộc hay công xã, thật ra chỉ có « nhân dân vũ trang » (peuple armé) những khi có chiến tranh với thị tộc hay bộ lạc láng giềng. « Nếu chiến tranh nổ ra, thì chiến tranh thường thường do những người tình nguyện đảm đương » (1) (*Nguồn gốc gia đình chế độ tư hữu và nhà nước* bản chữ Pháp của nhà xuất bản xã hội trang 88). Nghiên cứu về thị tộc I-rô-qua, Ăng-ghe-nê đã viết : « Không có quân đội, không có hiến pháp, không có cảnh sát, không có quý tộc, không có vua, không có quan, không có quan tòa, không có nhà tù, không có kiện cáo, mà tất cả mọi cái vẫn tiến hành được đều đặn » (Tác phẩm đã dẫn trang 91). Trong tình trạng thị tộc như thế, thủ lĩnh quân sự không làm gì có quyền hành về hành chính tức không có quyền cai trị (tác phẩm đã dẫn trang 100 — 101). Khi xã hội đã phân chia ra giai cấp, nhà nước đã xuất hiện, thì « nhân dân vũ trang » không có nữa và được thay thế bằng quân đội; quân đội này có nhiệm vụ phục vụ nhà nước đối lập lại nhân dân, chống lại lợi ích của nhân dân.

Khi chúng ta đã hiểu ý nghĩa những câu trên của Ăng-ghe-nê, thì chúng ta thấy rằng quân đội ba vạn hay một vạn của An-Dương vương chỉ có thể là quân đội thường trực mà thôi. Thật thế, khi lực lượng vũ trang đã là toàn thể nhân dân vũ trang, thì vẫn đề quân số không có nữa. Chúng ta đều biết rằng quân đội của An-Dương vương là những quân đội chuyên bắn nỏ liễu mỗi phát bắn được mười mũi tên. Những mũi tên này rất có thể là những mũi tên đồng. Trong bản báo cáo cụ thể về việc phát hiện ra những mũi tên đồng ở Cồ-loa ngày 17 tháng 7 năm 1959 đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9, chúng ta được biết rằng « ông cụ Đê và anh Xã ở xóm Vang cho biết rằng trước Cách mạng tháng Tám mỗi năm dân làng rước thần thì cho bày trên kiệu một cái nỏ bằng giấy, giữa thân nỏ có một cái ngang bằng gỗ có dùi nhiều lỗ, mỗi lỗ để một cái tên để tượng trưng cái nỏ bắn một phát nhiều tên của Thục An-Dương vương ngày xưa ». Ở bản báo cáo trên, chúng ta lại được biết rằng : « cách đây 30 năm, có người làng Mạch-tràng đào được ở chân thành gần chợ Sa một cái

ông đồng dài độ 0,50m bịt kín hai đầu, xung quanh có lỗ như lỗ sáo ». Trong bài « Thử phân định về những mũi tên đồng phát hiện ở Cồ-loa » đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 14, ông Dương-Minh đã đoán rằng « cái ngang bằng gỗ có dùi nhiều lỗ, mỗi lỗ để một mũi tên » của cái nỏ giấy có lẽ chính là cái ông đồng xung quanh có nhiều lỗ như lỗ sáo mà 30 năm trước đây người làng Mạch-tràng đã đào được ở chân thành. Ông Dương-Minh lại cho rằng cái ông đồng kia nếu có thật thì nó không thể không liên quan đến cái ngang gỗ có dùi nhiều lỗ trong cái nỏ giấy mà dân Cồ-loa xưa vẫn bày ở trên kiệu để rước thần. Cái nỏ bắn một phát được mười mũi tên của An-Dương vương như vậy có lẽ phải có cái ông đồng có mười lỗ mỗi lỗ để một cái mũi tên. Đọc sách *Tam tài đồ hội* 三才圖會 quyển VI của Trung-quốc có nói mấy thứ máy nỏ lớn. Một thứ máy nỏ gọi là tam cung sàng nỏ 三弓床弩, một thứ máy nỏ khác gọi là nhị cung sàng nỏ 二弓床弩. Lại có thứ máy nỏ gọi là thần ty sàng nỏ 神臂床弩. Tất cả các thứ máy nỏ này thoạt trông giống như những cái khung cửi lớn. Máy nỏ nhị cung sàng nỏ có hai cánh cung (nhị cung) có trục để giương nỏ, cánh nỏ rất cứng, sức người không thể giương được, nên không có trục. Thứ nỏ này bắn mỗi phát được năm mũi tên qua những ống như nòng súng ngày nay. Chúng tôi nghĩ rằng cái nỏ thần của An-Dương vương tất phải là một trong các thứ máy nỏ nói trong sách *Tam tài đồ hội*. An-Dương vương đã học được phép chế « nỏ thần » này của người Thục. An-Dương vương đã dùng thứ nỏ này đánh bại quân đội của Hùng vương và chiếm lấy nước Văn-lang, và khi dựng nước Âu-lạc, An-Dương vương đã luyện một đội quân chuyên bắn thứ nỏ này để bảo vệ nước Âu-lạc. Quân đội của An-Dương vương vì vậy nhất định phải là quân đội thường trực thì mới có thể sử dụng được thứ « nỏ thần » bắn một phát được mười mũi tên. Sau khi phát hiện ra hơn một vạn mũi tên đồng ở Cồ-loa, chúng ta không những có thêm tài liệu để tin rằng An-Dương vương xưa quả thực có một thứ nỏ bắn một phát được nhiều tên, mà chúng ta lại biết thêm rằng tên nỏ của An-Dương vương rất có thể lại có mũi bằng đồng như đã tìm thấy ở Cồ-loa ngày 17 tháng 7 năm 1959.

(1) Nguyên văn chữ Pháp là : Si la guerre éclatait elle était faite généralement par des volontaires.

Tóm lại, bộ máy nhà nước do An-Dương vương dựng ra là bộ máy nhà nước của chế độ chiếm hữu nô lệ đã tách ra khỏi nhân dân và đối lập với nhân dân, quân đội của An-Dương vương cũng là quân đội thường trực phục vụ cho bộ máy nhà nước nói trên.

Thời kỳ nước Âu-lạc, như chúng ta đều biết, lại là thời kỳ cực thịnh của văn hóa đồ đồng. Căn cứ của Thục Phán chủ yếu là miền Tây-vu tức miền Hà-giang và Tuyên-quang ngày nay. Miền Tây-vu là miền có nhiều mỏ đồng nhất ở Việt-nam. Sau khi làm chủ một miền có nhiều mỏ đồng lại có sẵn kỹ thuật đúc đồng đã phát triển đến một trình độ khá cao, Thục Phán không những đã cho đúc mũi tên đồng, mà còn có thể cho đúc nhiều dụng cụ khác bằng đồng nữa. Thành Cổ-loa theo chúng tôi, không những là kinh đô của một vương quốc chiếm hữu nô lệ, mà còn là một thành thị có xưởng đúc đồng, nhất là đúc các mèn bằng đồng và các đồ đồng khác nữa. Trồng đồng Đông-sơn với quy mô lớn nhỏ nhiều cỡ và với kỹ thuật của nó tiêu biểu cho văn hóa chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Một công xã hay một thị tộc hay một bộ lạc không thể sản xuất ra trồng đồng nhiều loại như thế, cũng như không thể sản xuất ra mũi tên đồng với một số lượng lớn như chúng ta đã thấy. Đáng đề ý là việc sản xuất ra trồng đồng và các dụng cụ khác bằng đồng, việc sản xuất ra mũi tên đồng, việc xây đắp thành Cổ-loa đều được tiến hành trong một thời kỳ vào khoảng vài chục năm trời. Nếu sức sản xuất của thời kỳ lịch sử gần gũi này không phát triển, cụ thể là không hơn hẳn sức sản xuất của xã hội cộng sản nguyên thủy, thì không có lực lượng nào có thể tiến hành các công

việc nói trên. Tình trạng mỏ đồng phong phú và kỹ thuật đúc đồng phát triển ở nước Âu-lạc đã làm cho sức sản xuất của nước ấy phát triển. Trên cơ sở sức sản xuất phát triển này An-Dương vương đã tiến hành công tác xây đắp thành Cổ-loa, đúc mũi tên đồng và tổ chức đội quân chuyên môn bắn nỏ mỗi phát được mười mũi tên. Nhưng nước Âu-lạc tự nó không thể tiến đến một trình độ phát triển như thế được. Trước nước Âu-lạc đã có nước Văn-lang. Ở nước Văn-lang, nông nghiệp đã phát triển, phương thức cày ruộng bằng trâu đã có, thủ công nghiệp đã phát triển và đã tách khỏi nông nghiệp, thương nghiệp trong nước và ngoài nước đã có. Sau khi đánh chiếm được nước Văn-lang, An-Dương vương đã phát triển sức sản xuất sẵn có của nước Văn-lang. Nước Âu-lạc của An-Dương vương thật ra chỉ là kẻ tước và sự phát triển của nước Văn-lang. Hay nói khác đi, nước Âu-lạc chỉ khác nước Văn-lang ở chỗ nó xây dựng được thành Cổ-loa và lập được một đội quân thiện chiến chuyên môn sử dụng nỏ liều mỗi phát bắn được mười mũi tên đồng.

Tóm lại xã hội nước Văn-lang vào giai đoạn mạt kỳ và xã hội nước Âu-lạc là xã hội chiếm hữu nô lệ của Việt-nam. Phương thức sản xuất của xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc là phương thức sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ, đã được hình thành trên cơ sở kỹ thuật đồ đồng phát triển như tất cả các nước khác ở phương Đông. Sau cuộc chinh phục của Triệu-Đà và của Mã-Viện, đương nhiên là chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn tồn tại ở nước Việt-nam. Nhưng đó lại là vấn đề khác.

Tháng Chín năm 1960

QUA TRẠNG THÁI KINH TẾ THỦ' XÉT TÍNH CHẤT XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC

(Bàn góp về vấn đề hình thành chế độ
phong kiến ở Việt-nam)

(tiếp theo)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CỦA XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI BẮC THUỘC

CHÚNG ta hãy phần tìm trong chừng mực tài liệu có thể cung cấp, những hiện tượng thuộc về kết cấu kinh tế :

Một là sức sản xuất.

Đề hước vào chế độ phong kiến nói chung xã hội cần phải có một trình độ sản xuất tương đối cao. Lời chỉ dẫn của Stalin trên kia đã vạch cho ta ít-nhiều tiêu chuẩn của sức sản xuất của một xã hội phong kiến. Riêng về nông nghiệp, nói một cách cụ thể thì việc dùng lưỡi cày sắt, dùng trâu hay ngựa kéo, bừa tơi đất, làm cỏ, bắt sâu, bón phân v.v... rất cần thiết đối với vấn đề nâng cao sản lượng, là tiền đề của bất cứ xã hội phong kiến nào. Trong đó đồ sắt là nhân tố quan trọng vì «sắt đã làm cho người ta có thể canh tác trên những diện tích lớn, phát ruộng rẫy trên những khoảng rừng rộng...» (1). Kinh tế nông nghiệp chỉ có ý nghĩa quan trọng khi xuất hiện chiếc lưỡi cày bằng sắt.

Ở Trung-quốc đến cuối đời Xuân thu tức là vào khoảng năm, sáu trăm năm trước công nguyên, đồ sắt đã được nhân dân sử dụng; cho đến đời Chiến quốc thì việc sử dụng đã rất phổ biến. Những câu sách của Mạnh-tử, Mặc-tử, Quản-tử v.v... đã nhắc

đến rất nhiều những dụng cụ và nông cụ lợi hại ấy. Nhưng nó truyền đến dân tộc ít người của Trung-quốc miền nam cũng khá muộn và không được thuận lợi. Thư của Triệu Đà gửi cho Hán Văn-đế có câu : «...Cao-hậu [187-180] cầm quyền phân biệt ra «Hoa» với «Di», ra lệnh không được bán vàng, sắt và đồ làm ruộng cho Nam Việt, còn ngựa trâu dê thì chỉ bán con đực không bán con cái...» chứng tỏ trước công nguyên 200 năm đồ sắt chưa phải là vật phổ biến ở miền nam Trung-quốc. Từ đó truyền xuống Giao-chỉ, Cửu-chân lại còn chậm nữa. Hậu Hán thư có ghi về sự tích Nhâm Diên : «Bấy giờ [25-27] tục dân [Cửu-chân] còn làm nghề săn bắn bằng nỏ (2) chưa biết cày bằng trâu... Diên bảo dân đúc chế đồ làm ruộng và dạy cách khai khẩn ruộng đất...». Mạnh sử liệu này nói lên rất rõ là ở nửa đầu thế kỷ thứ I sau công nguyên lưỡi cày chưa phải là nông cụ phổ biến, đồ sắt chưa phải là đã lẫn át được đồ đồng ở Việt-nam. Sở dĩ có nguyên nhân chậm chạp này cũng dễ hiểu, là vì với tình trạng đóng cửa thông

(1) *Ăng-ghen* — Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước.

(2) *Dịch chữ «xạ lập»*

thường của xã hội cổ đại, việc phổ biến văn hóa tương đối khó khăn. Mặt khác, luyện sắt là một phát minh mới đối với bấy giờ, kẻ nào nắm được kỹ thuật luyện sắt là kẻ có thể chinh phục được người khác nên cần phải giữ bí mật. Việc Cao hậu (tức Lữ hậu nhà Hán) cấm lưu hành đồ sắt ra ngoại phiên là thi hành áp lực về kinh tế đồng thời về chính trị của nước lớn đối với nước nhỏ. Một tài liệu gốc ở truyền thuyết (1) nói rằng tổ sư nghề rèn ở Nho-lâm (Nghệ-an) là Lư-cao-Sơn học được nghề ấy ở nước Thục trong 10 năm mới về truyền bá ra. Có thể có việc đi học nghề rèn nhưng không thể có trước Triệu Đà vì nếu thế thì có lẽ Triệu Đà đã hướng về phương nam để cướp đoạt hoặc trao đổi lấy sắt, bất tất phải cầu khẩn với triều Hán.

Cho đi rằng người đồ hộ cổ sức giữ bí mật thì cũng phải thừa nhận trong khoảng cuối thế kỷ thứ I, đầu thế kỷ thứ II, kỹ thuật luyện sắt phải được truyền bá rộng rãi ở Việt-nam. Do đồ sắt tràn vào, kỹ thuật trồng trọt của ta có sự thay đổi lớn. Khá nhiều những tiếng trong ngôn ngữ còn phần nào nói lên người Việt đã học tập phương pháp canh tác của người phương Bắc. Như cuốc (do cùc), liềm (liêm), bừa (sử), đao (dao), gặt (cát), hộc (học), sào (cao), tằm (tằm) v. v... Nhất là những tiếng « lúa ngô », « quạt khách », « phân bắc » lại càng nói rõ mỗi ngày một tiếp thu kinh nghiệm mới của Trung-quốc.

Tuy nhiên chưa phải là chỗ nào, lúc nào cũng đều đã đạt được mức cao về kỹ thuật sau khi đồ sắt đã phổ biến. Chúng ta chả đã thấy rằng thời Pháp thuộc là thời kỳ sản xuất nông nghiệp đã đạt tới trình độ cơ giới hóa, thế mà chưa nói đến lối làm ăn « con trâu đi trước cái cày đi sau » vẫn còn chiếm bá chủ, chỉ nói lối « hỏa canh thủy nậu » (2) cổ lỗ hơn nữa vẫn còn tồn tại lâu dài và phổ biến ở những vùng thượng du đó sao? Cho nên muốn cho sản xuất phát triển nhanh chóng cần phải có điều kiện hết sức thuận lợi, chẳng hạn như điều kiện của chúng ta ngày nay ở miền Bắc dưới chính thể tốt đẹp dân chủ cộng hòa. Cổ nhiên đồ sắt đã xuất hiện trên miếng đất màu mỡ của đồng bằng Bắc-bộ và ven các sông ngòi khác rất thích hợp với sự phát triển nông nghiệp.

Nhưng do tổ tiên ta ngày ấy bị áp bức bóc lột tàn tệ, do nạn bão lụt hoành hành thường xuyên, lại do tập quán làm ăn lối thời còn ngự trị v. v... nên có thể phải còn khá nhiều thời gian mới đạt được tới trình độ kỹ thuật gần tương đương với kỹ thuật nông nghiệp thời trung cổ. Đây là một đoạn trong *Thủy kinh* chủ chứng tỏ hơn 600 năm sau Nhâm Diên, nghề nông Việt-nam tuy có phát triển nhưng hoặc do kỹ thuật còn kém, hoặc do thiếu kinh nghiệm đấu tranh với tự nhiên, nên chưa đạt được mức cao của sản lượng: « Thái thú Cửu-chân là Nhâm Diên bắt đầu dạy [dàn] cày trâu, biến hóa phong tục đất Giao và truyền vào đến Tượng-lâm. Từ biết cày đến nay hơn 600 năm, nghề đốt [cỏ] cày trồng, phương pháp cũng như tục người Hoa. Thứ gọi bạch điền (ruộng mùa) cấy lúa gạo trắng, tháng 7 đốt làm [đất], tháng 10 chín; thứ gọi xích điền (ruộng chiêm) cấy lúa gạo đỏ, tháng chạp làm, tháng tư chín, cho nên gọi là lúa hai mùa... Công cày phá cỏ nặng nhọc, nhưng thu hoạch ít, vì lúa chín sớm... ».

Chúng tôi cho rằng từ thế kỷ thứ VI trở đi, nhất là vào khoảng đời Tùy Đường, có một thời gian dài tương đối ổn định nên sản xuất nông nghiệp được nâng cao. Các sách vở đã từng phản ánh: « [Giao-châu] chất đất màu mỡ, cấy lúa trồng dâu, chăn nuôi thứ gì cũng hợp, chỉ phải cái không trồng được lúa ml. Đồ hộ nhà Đường là Triệu Xương đã dạy dân trồng, tốt nhưng không có hạt... » (3); « việc nuôi tằm thì mỗi năm được tám lứa cho nên có khoản các hương cống tơ tằm tám [lứa] » (4).

Khi người chinh phục đến, nghề thủ công cũng như việc mua bán đổi chác ở Việt-nam đã có những mầm mống khả quan.

(1) Theo Bách nghệ tổ sư.

(2) Hỏa canh : đốt nương, làm rẫy ; thủy nậu : cho nước vào ruộng ngâm cho cỏ chết và đất nhuyễn. Có khi dùng trâu đạp cho đất nhuyễn để cấy không phải cày.

(3) Theo Tây Việt ngoại kỷ dẫn trong An-nam chí nguyên. Dẫn vào việc trồng thử lúa mì để biết rằng lúc này người mình đã từng trồng thử các loại lúa mọc ở phương Bắc.

(4) Theo An-nam kỷ lược dẫn trong An-nam chí nguyên.

Nghề đúc đồng có truyền thống từ xưa, đặc biệt phát triển. Sử chép Mã Viện cướp các trống đồng và đồ đồng của ta để đúc cột đồng và ngựa đồng. Ngựa đồng này cao những 3 thước 5 tấc, vòng thân rộng 4 thước 4 tấc, là vật đem về dâng vua, chứng tỏ người thợ Việt đã có trình độ cao. Nghề gốm cũng theo thời gian tiến bộ về mặt kỹ thuật. Nhờ ảnh hưởng của đồ gốm Hán, đồ gốm của ta đã tốt hơn trước, có hoa văn, nhiều kiểu mẫu và có tráng men. Cách kiến trúc có qui mô của những ngôi mộ cổ cùng những vật liệu, kỹ thuật xây v.v... (gạch tiết diện hình thang, gạch có hoa văn, nền lát gạch, nóc cuốn...) chứng tỏ bàn tay của người thợ Việt đã khéo léo. Tất nhiên nghề thủ công sớm có sự tập trung ở các quan xưởng của bọn đô hộ. Các công trường đào mỏ (đồng, vàng, bạc) nấu mỏ, chế tạo quân nhu, khí giới v.v... của chính quyền đô hộ xuất hiện bên cạnh những gia đình tư doanh như nấu muối, dệt vải lụa, rèn nông cụ v.v... Việc Tiêu Tư bắt hàng ngàn thợ đưa về Kiến-nghiệp chứng tỏ số lượng thợ thủ công không phải ít và cũng chứng tỏ thân phận của họ không khác gì thân phận nô lệ.

Khi nông nghiệp phát triển, «chấn tằm mỗi năm được tám lứa», càng có khả năng thúc đẩy thủ công nghiệp gia đình phát triển. Một đoạn trong *Tây Việt ngoại kỷ* nói về nghề dệt ở Giao-châu vào thời kỳ nhà Đường đô hộ: «vải lụa thì có sa cát-liều, sa bình văn tảo tâm [?] hợp sa, láng (quang quyển), hồng, ý, lãng, la, giấy bằng tơ, các thứ này cũng khá tốt. Tơ đay, tơ chuối có thể kéo sợi làm vải mỏng như the lượt rất hợp với mùa bức...» (1). Tuy nhiên hàng thủ công ta chắc không cạnh tranh kịp với hàng thủ công Trung-quốc. Cho nên trong số những cống phẩm từ Sĩ Nhiếp cho đến đời Đường trừ món vải nhỏ, đồ mây và một vài món khác là thứ hàng thủ công, là vật đã chế biến ra, còn thì toàn thị những món có giá trị là sản vật tự nhiên như các thứ hương, sáp, vàng bạc, mặt trăng, đà cá, ngà voi, lông trĩ v.v... Như thế cũng đủ thấy hàng thủ công Việt-nam nếu có phát triển cũng chỉ lưu hành trong địa phương nhỏ hẹp với tính chất tự cấp tự túc và cũng không thể tách rời

nông nghiệp. Nó chưa có khả năng thúc đẩy thương nghiệp và tích lũy lớn mạnh. Một chứng cớ nữa là sau này đến đời Lý, trong những món hàng nhập cảng của Trung-quốc, vải vóc chiếm một tỷ lệ tương đối lớn (2), tỏ ra rằng nghề thủ công nói chung và nghề dệt nói riêng tuy có phát triển nhưng không có nhiều mặt hàng và không đủ cung cấp cho nhân dân.

Trước Bắc thuộc, việc trao đổi giữa các bộ lạc cũng như giữa các miền hình như không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa. Cửu-chân thiếu gạo vẫn phải nhờ ở Giao-chỉ cung cấp. Đời Tây Hán, «Phiên-ngung là một nơi đô hội», «những người Trung-quốc đến buôn bán phần nhiều đều trở nên giàu có». Hoàn cảnh địa lý của Việt-nam rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy. Thuyền buôn có thể đỗ ở các bến của Trung-quốc, các bến của các nước phương nam, đến Ấn-độ hoặc ngược dòng sông Hồng lên Văn-nam v.v... Đã có một thời, Giao-châu là trạm của thương mại quốc tế mà có nhiều sách vở đã từng nhắc đến. *Tấn thư* chép: «Xưa các nước ngoài thường đem báu vật đi đường biển đến buôn bán. Nhưng các thứ sử Giao-châu và thái thú Nhật-nam nhiều kẻ tham lợi lẫn hiếp [người ta] 10 phần lấy đến 2,3...». Những mặt hàng xuất cảng còn được ghi trong các sách cũ cũng khá nhiều, nào sừng tê, ngà voi, lông trĩ, đồi mồi, san hô, châu ngọc, đồ vàng bạc, các hương liệu, dược liệu, đồ mây tre v.v... Người Việt vẫn thường có nhiều kẻ chuyên môn tìm kiếm các thứ sản vật để trao đổi. Sách *Lâm ấp ký* có nhắc đến một tộc ở miền nam huyện Chu-ngô (Quảng-trị) «chuyên nghề hái hương để đổi chác» (3) Ngoài ra, việc mua bán nô tỳ cũng thịnh đạt. Theo *Tiền Hán thư* thì năm 54 trước công nguyên, có một tên Thái thú Cửu-chân là Ích-Xương trộm sai người mua sừng tê và nô tỳ với số vốn trên mấy trăm vạn. Phạm-Văn, chúa Lâm-ấp theo *Giang đông cựu sự* thì «lúc nhỏ bị bắt cướp làm nô, bán về Giao-châu...» (4) chứng tỏ trên thị trường

(1) Dẫn trong An-nam chí nguyên.

(2) Theo sách Lý-thường-Kiệt của Hoàng-xuân-Hãn.

(3, 4) Dẫn trong Thủy kinh chú

nô lệ, Giao-châu không phải chỉ xuất cảng mà còn nhập cảng nô lệ. Đồng tiền lưu hành cũng khá sớm bên cạnh vàng bạc. Những đồng tiền Vương-Mãng, ngũ thù, bán lượng... nhất được trọng một vài di chỉ, chứng tỏ kinh tế tự nhiên đã có bộ phận bị xâm phạm. Đến đời Đường thì tiền tệ cơ hồ phổ biến. Rất nhiều di chỉ khảo cổ đều ít nhiều bắt được tiền niên hiệu nhà Đường. Bọn đồ hộ đã có lúc bắt nhân dân đóng góp bằng tiền thay cho một vài lực dịch.

Tóm lại, chúng ta có mấy nhận xét sơ lược:

1. Nông nghiệp phát triển kém và chậm hơn Trung-quốc do đồ sắt xuất hiện muộn hơn Trung-quốc. Nông nghiệp miền ngược và miền nam (Cửu-châu) phát triển kém và chậm hơn miền đồng bằng (Bắc-bộ bây giờ).

2. Do đường thông thương thuận tiện, việc mua bán tương đối tự do ở nội địa cũng như ngoài nước, nên thủ công nghiệp và thương nghiệp có đà phát triển.

3. Từ đời Đường trở đi sức sản xuất có phần gần ngang với đầu thời tự chủ.

Hai là quan hệ sản xuất. Trước hết hãy nói về quyền sở hữu ruộng đất.

Trước Bắc thuộc, bọn tù trưởng đã lợi dụng quyền uy của mình để lũng đoạn thặng dư lao động của các thành viên công xã, nhưng quyền sở hữu của đại bộ phận ruộng đất vẫn thuộc về các công xã. Bọn lạc vương, lạc hầu, lạc tướng chỉ chiếm lấy một bộ phận đất đai và tài sản công cộng, bắt nhân dân và nô lệ sản xuất cho mình và bắt các công xã phải có nghĩa vụ cống nạp thay cho nghĩa vụ đóng góp vào công hữu trước kia. « Lao động của người nông dân, người dân cây tự do trên đất đai công cộng biến thành lao dịch cho những tên ăn cắp đất đai ấy » (1).

Khi Triệu Đà gồm thầu đất nước Âu-lạc thì hình thức bóc lột cũng tương tự như trước nhưng số lượng bóc lột thì tăng lên nhiều; bộ phận đất đai mà nhân dân phải sản xuất cho thống trị càng phình lên vì trên đầu bọn lạc hầu, lạc tướng còn có một bộ phận ăn bám đồng đẳng (quan lại, lính tráng v. v...).

Cho đến khi triều đình nhà Hán trực tiếp đô hộ Việt-nam thì chủ quyền đất đai nói chung, tất cả rừng rú, sông ngòi, ao hồ, ruộng đất dù do ai khai thác, của ai chiếm hữu, đều thuộc quyền sở hữu của hoàng đế Trung-quốc. Câu trong thư của Lý Tiến dẫn một đoạn trong *Kinh Thi* «... Suất thổ chi tàn » (2) là một chứng cứ. Thế nhưng về thực tế thì tựa hồ không phải như vậy. Tài liệu cho thấy suốt trong mười mấy thế kỷ Bắc thuộc chưa lúc nào bọn hoàng đế Trung-quốc cắt đất nước Việt-nam, hoặc một phần của nó phong cho một « huân thần quý thích » nào. Nói một cách khác là chưa từng thấy Trung-quốc áp dụng chế độ phân phong thái ấp trên đất nước Việt-nam như đã từng thi hành trên đất nước Trung-quốc. Những quan lại to nhỏ do Trung-quốc bổ sang cũng chỉ làm trong một thời hạn dài ngắn nào đó rồi lại trở về, nếu họ có công lao được ban ruộng đất thì cũng ban ruộng đất ở bên chính quốc chứ không phải ở bên này. Nếu có một vài viên quan vì cơ này hay vì cơ khác như khi Trung-quốc loạn lạc, khi chính quyền trung ương suy yếu chẳng hạn, cố kéo dài chức vị của mình ở bên này cho đến mãn đời hay đặc biệt lắm truyền đến đời con thì đây cũng không phải là chủ trương của thống trị Trung-quốc.

Trong khi bàn về Giao-châu, Lý Cố, một đại thần đời Đông Hán có đề nghị: « cắt đất phong hầu cho kẻ nào dụ được người đầu hàng ». Thi tựa hồ như đã có sự phân phong thái ấp. Nhưng đây chỉ là phong cho bọn Việt gian chứ không phải phong cho người Trung-quốc, và hơn nữa đây mới chỉ là lời bàn, có thể rồi không thực hiện (3). Cho đến mãi đến đời Lê

(1) Mác — Tư bản luận tập I, Sự thật, trang 323.

(2) Ý của câu ấy là: « Khấp dưới gầm trời không đâu là không đất của nhà vua; suốt các cõi đất không đâu là không tôi của nhà vua » Lý Tiến dẫn câu này để đòi vua Hán cho người Giao-châu được bình đẳng với người Trung-quốc về việc bổ quan.

(3) Năm 137, người Chăm dưới sự điều khiển của Khu Liên (Crê Mára) đánh quận Nhật-nam, thứ sử Giao-chỉ là Phàn Diễn

Đại-hành, trong sắc phong của Tống Thái-tông mới bắt đầu thấy nói đến ban « thực ấp » (1).

Có thể cho rằng bọn phong kiến thống trị Trung-quốc không quan tâm đến ruộng đất ở Việt-nam được không? Nếu chúng ta thấy bọn thống trị Việt-nam trong thời phong kiến không quan tâm hoặc ít quan tâm đến ruộng đất của một số vùng dân tộc thiểu số ở Việt-nam thì cũng có thể đoán rằng khả năng ấy có thể có được. Bọn phong kiến thống trị Việt-nam cũng chưa từng lấy ruộng đất của dân tộc thiểu số để phong cho « huân thần quý tộc » người Kinh nào. Cho nên chủ trương của thống trị Trung-quốc đối với Việt-nam cũng tương tự như chủ trương của thống trị Việt-nam trong một thời kỳ nào đó đối với một số vùng đồng bào thiểu số. Nó là « chính sách kỳ my », nghĩa là ràng buộc lỏng lẻo, tức là thừa nhận quyền lực tù trưởng của họ, thừa nhận có quyền sở hữu đất đai của thị tộc miễn là phải chịu sự thần phục và cống nạp cho hoàng đế. Đặc điểm này theo ý chúng tôi là rất quan trọng vì nó có tác dụng kim bước chuyển biến của quan hệ sản xuất. Như vậy là quyền sở hữu đất đai thuộc về nhà nước đô hộ mà đại biểu duy nhất là hoàng đế Trung-quốc, không triệt để thi hành ở thuộc quốc.

Nói bọn phong kiến thống trị Trung-quốc không quan tâm đến ruộng đất không phải là phủ nhận việc chúng cướp đoạt ruộng đất của người Việt. Thực ra từ lúc sức sản xuất nông nghiệp phát triển, quá trình cướp đoạt ruộng đất diễn ra ngày một mạnh. Ngày ấy ngoài số ruộng đất công cộng của công xã, có ruộng đất chiếm hữu công của chính quyền đô hộ, ruộng đất chiếm hữu tư của tù trưởng, của bọn quan lại linh tráng hay dân thường Trung-quốc với ý định sinh cơ lập nghiệp ở Việt-nam. Sản xuất trên những ruộng đất ấy có cả nô tỳ và nông dân ở các công xã. Ta hãy nói đến thân phận của họ.

1. Nô tỳ.

Tầng lớp nô tỳ là tầng lớp thấp nhất trong xã hội lúc bấy giờ. Tuy sử sách không ghi chép đến họ mấy nhưng lấy việc xã hội Trung-quốc trong giai đoạn từ

Tần, Hán đến Đường, Tống đều có tồn tại tầng lớp nô tỳ; lấy việc xung quanh Việt-nam như Lâm-ấp, Nam-chiếu v.v... việc mua bán nô lệ rất thịnh hành và lấy việc ở đầu thời kỳ tự chủ số lượng nô tỳ ở Việt-nam còn đông đảo, có thể khẳng định Việt-nam lúc này có tầng lớp nô tỳ và số lượng còn có thể lớn hơn nữa. Thân phận nô tỳ hoàn toàn lệ thuộc với chủ. Nguồn gốc của họ nói chung do việc bắt tù binh trong các trận chiến tranh xâm lược và chiến tranh bình định, những tội phạm và gia đình các tội phạm, những con nợ không trả nổi, những nô lệ từ nước ngoài. do mua bán trao đổi mà có v.v... Nô tỳ không phải chỉ có người Việt-nam và người thuộc các tộc xung quanh Việt-nam như Lâm-ấp, Nam-chiếu v.v... mà còn có người thuộc các chủng tộc phương bắc trong đó có cả người Hán; các chủng tộc trung bộ và nam bộ châu Á, như « người Hồ » chẳng hạn. Bọn họ phải làm đủ mọi việc: hầu hạ trong nhà, cày ruộng, chăn nuôi và làm đủ các thứ nghề nghiệp theo nhu cầu của chủ. Đào Khản từng có làm thứ sử Giao-châu trong nhà có gia đồng (hay nô tỳ) nghìn người cày ruộng và dệt vải. Sĩ Nhiếp mỗi lần đi đầu thi « có người đánh trống, gõ khánh, thổi kèn sáo, xe ngựa đầy đường, « người Hồ » đi cạnh bánh xe có đến mấy chục người » (2). Không những bọn quan lại, bọn tù trưởng, bọn hào tộc địa chủ nuôi nô tỳ, mà cả nhân thành viên công xã cũng có thể nuôi nô tỳ. Trong quá trình phân hóa, họ có thể giàu có bốc lên, nuôi được nhiều nô tỳ làm thay cho mình mọi việc. Khi nông nghiệp còn thấp, kinh doanh trên ruộng đất chưa có

đến cứu không nổi. Thị ngự sử Giả Xương sang kinh lược Nhật-nam đến cứu nhưng lại bị địch vây. Vua Hán Thuận-đế lấy làm lo, mới triệu tập cuộc họp của các triều thần bàn kế. Các lượng bàn nên đem 4 vạn quân ở Kinh, Dương, Duyện, Dự sang đánh. Nhưng Lý Cổ bác đi, đề nghị mộ quân « Man Di » đi đánh với chính sách nói trên.

(1) Theo Văn hiến thông khảo của Mã Đoan-Lâm.

(2) Theo thư của Viên Huy gửi cho Tuân Quốc.

lợi mấy thì bọn có của sẽ hướng vào những việc chăn nuôi, thủ công nghiệp và buôn bán. Lao động nô tỳ trong những công việc này đối với chúng rất có lợi. Chỉ khi đồ sắt phổ biến, sức sản xuất nông nghiệp nâng cao, lao động nô tỳ mới được sử dụng nhiều vào kinh doanh nông nghiệp.

Ngoài ra trong các nha môn, các phủ thành tất còn có hạng nô tỳ công phục dịch (quan nô tỳ). Hạng nô tỳ công này có thể tăng giảm thất thường nhưng số lượng nói chung không phải là ít. Nó bao gồm những công nô (nô tỳ thợ) dùng trong tất cả các công trường dưới sự quản lý của chính quyền đô hộ. Thỉnh thoảng họ vẫn bị bọn đô hộ hoặc chia tay nhau, hoặc bán đi, hoặc đưa về Trung-quốc cống nạp. Tất nhiên nô tỳ là tài sản chiếm hữu của chủ, chủ có thể chuyển dời, mua bán hoặc giết chết vô tội vạ.

2. Thành viên công xã.

Người lao động chủ yếu lúc bấy giờ là thành viên công xã. Thành viên công xã là tiếng chúng tôi tạm dùng để chỉ chung nông dân kể cả thợ thủ công ở thời kỳ này. Sở dĩ gọi là thành viên công xã vì sợi giây thị tộc vẫn còn ràng buộc họ lại với nhau trong một chừng mực nhất định, mặc dầu công xã đang có xu hướng bị phá hoại và mặc dầu bản thân họ đang bị phân hóa.

Nói chung thành viên công xã là những người tự do, nhưng chỉ là tự do trên quan niệm, họ là những người bị nô dịch, bị lệ thuộc không những với tù trưởng mà còn với bọn chinh phục. Thông thường trong xã hội cổ đại, một thị tộc, bộ tộc hay chủng tộc này chinh phục một thị tộc, bộ tộc hay chủng tộc khác, kẻ chiến thắng thường bắt người chiến bại về quốc gia mình làm nô lệ. Nhưng ở đây kẻ chiến thắng lại gồm thâu luôn đất cát của người ta mà chúng lại không đủ khả năng tung người vào đất mới để sản xuất. Cho nên chúng phải để người chiến bại lại, bắt phục vụ vô điều kiện cho mình, nhưng trong đó có cho họ một thứ tự do tối thiểu với một số tư liệu sinh hoạt, chủ yếu là ruộng đất để họ đủ sống tái sản xuất cho

minh. Do đó, người chiến bại còn giữ lại một trình độ hành chính cũng như kinh tế độc lập nào đó. Câu văn trong *Thủy kinh* chú: « Cho lạc tương lạc hầu trị dân như cũ » đủ minh họa về điểm này.

Như vậy là lúc này bọn đô hộ tất phải bóc lột cả nhân thành viên công xã thông qua tù trưởng và thị tộc. Bọn chúng không cần biết số ruộng đất của họ, chỉ cần biết số hộ, số người là bao nhiêu để bắt cống nạp và đi làm lực dịch cho chúng. Các hiện vật cống nạp có thể là thóc, vải, trâu, bò, lợn, gà, nhưng cũng có thể là vàng bạc, trầm hương, chim trĩ, ngà voi, hạt châu và trăm thứ bả giã khác, tùy theo thổ sản hoặc khoáng sản mà địa phương có thể cung cấp và tùy theo tham vọng của từng bọn đô hộ khác nhau. Ngay lực dịch chủ yếu dùng vào việc sản xuất trong nhà, hoặc trên các đất đai công và tư của chúng, vào các việc thổ, mộc vô hạn của chúng. Ngoài ra còn có nhiều lối cướp bóc và cưỡng ép thô bạo khác. Thành viên công xã bị hai tầng áp bức, nô dịch: Họ bị lệ thuộc vào bọn tù trưởng riêng biệt và trên đó bị lệ thuộc vào chính quyền đô hộ, tức là nhà nước thống trị phong kiến Trung-quốc mà đại diện bằng xương bằng thịt là bọn quan lại (thái thú, thứ sử) riêng biệt. Thân phận lệ thuộc của họ kết hợp với chế độ công xã đã biến chất và với chế độ cống nạp.

Nhưng như thế phải chăng thân phận thành viên công xã là thân phận nông nô? Lời chỉ thị của Mác trong *Các hình thái sản xuất liên tư bản chủ nghĩa* có nói: « Giả như đồng thời cũng với ruộng đất bọn họ cũng chinh phục bản thân con người làm thành thuộc tính hữu cơ với ruộng đất. Lúc đó bọn họ cũng chinh phục con người làm thành một trong những điều kiện sản xuất. Lúc đó thì chế độ nô lệ và chế độ nông nô xuất hiện... » Lê-nin cũng nói: « Trong xã hội nô lệ, nô lệ không có một quyền lợi gì cả, không được coi là người, trong xã hội phong kiến, nông dân bị trói buộc vào ruộng đất. Đặc điểm căn bản của chế độ nông nô là ở chỗ nông dân (nông dân hời đó chiếm đa số, dân cư ở các thành phố hầy còn rất ít) bị trói

buộc vào ruộng đất; danh từ chế độ nông nô do đó mà có» (1). Qua đó có thể quy nạp ở hai điểm:

1. Đặc điểm của nông nô là bị trói buộc vào ruộng đất, trở nên thuộc tính hữu cơ với ruộng đất.

2. Chế độ phong kiến có liên quan mật thiết với ruộng đất hơn là chế độ chiếm hữu nô lệ.

Hiểu như vậy, ta thấy ở một số quốc gia phong kiến, bọn thống trị nhân sẵn có tổ chức kinh tế của công xã, chúng nắm lấy ruộng đất đem chia cho những người lao động để thu tô thuế và binh dịch phu dịch, tức là một lối phát canh thu tô mà thành viên công xã trở thành người cấy rẽ. Lúc đó thành viên sẽ chuyển biến thành nông nô hay nông dân không được rời bỏ phần ruộng của mình, nếu không có sự chuần y của bọn thống trị. Trái lại thành viên công xã trong thời Bắc thuộc vẫn được giữ một bộ phận ruộng đất của công xã chia nhau cấy cấy luân phiên và vẫn do công xã giải quyết mà không qua tay bọn đô hộ. Bọn đô hộ không quan tâm hoặc ít quan tâm đến ruộng đất của họ. Chúng chỉ bắt nông dân đóng mọi thứ đầm phụ, cống nạp, cưỡng bức họ làm các thứ lao dịch, đẩy họ xuống địa vị phụ thuộc, nô dịch và có đủ mọi quyền hành trên thân thể họ. Khi ta nói bọn đô hộ thừa nhận quyền sở hữu đất đai của công xã không phải là nói quan hệ ruộng đất còn đơn thuần thuộc phạm trù chế độ nguyên thủy mà chỉ muốn nói quan hệ ruộng đất lúc này vẫn tồn tại một cách ngoan cố tính chất sở hữu cộng đồng của từng tập thể người trong công xã. Thế nhưng trên thực tế tính chất sở hữu cộng đồng đó đã bị phá hoại, nghĩa là chế độ dân chủ nguyên thủy đã bị bọn tù trưởng, bọn đô hộ lung đoạn. Nghĩa vụ cộng đồng canh tác của thành viên công xã trước kia biến thành nghĩa vụ lao dịch vô hạn độ đối với thống trị.

Trong chế độ phong kiến nói chung, chúa phong kiến cưỡng bức nông nô và nông dân có hạn chế bởi luật pháp, bởi vì những người đó không hoàn toàn thuộc quyền chiếm hữu của chúng. Trái lại tuy sử liệu ít ỏi, ta cũng thấy bọn đô hộ ngoại

tộc bóc lột nhân dân một nước khác tựa hồ không có điều kiện. Dựa vào uy thế của kẻ chinh phục, bọn chúng (gồm cả quan lại, lính tráng v.v...) thẳng tay ức hiếp nhân dân. Chẳng hạn như Lý Trác một đầu muối cướp lấy một con trâu hay như tay chân của Chu Phù, một con cá vàng thu một học lúa (2) v.v... Đó là một vài vụ trong hàng vạn, hàng triệu vụ ăn cướp và ức hiếp trắng trợn khác mà sử sách không còn ghi lại được mấy tí (3).

Không những tài sản mà sinh mạng của thành viên công xã đều nằm trong tay chúng. Bề ngoài thì tựa hồ có hạn chế mà kỳ thật thì không hạn chế. Không kể việc giết người hàng ngàn, hàng vạn (4) trong những cuộc hành quân xâm lược và bình định, chỉ nói việc giết người trong lúc bình thường, như Tô Định giết Thi (5), Lưu Diên-Hựu giết người cầm đầu dân tộc Lý là Lý Tự-Tiên, Lý Trác giết tù trưởng người Man là Hồ-tồn-Thành, một tên sát nhân khác là Hoàng Cái khi mới đến nhậm chức «vi lại, dân cung ứng, trần thiết không được hậu nên đánh chết chức chủ bạ» (6) v.v... chúng tỏ bọn đô hộ coi mạng người dân thuộc quốc như cỏ rác. Trong *Lĩnh-nam trích quái* có kể chuyện Cao Biền mỗi lần định trừ một vị thần nào ở Việt-nam thì hẳn chọn 17 cô con gái đồng trinh có nhan sắc giết chết, bỏ ruột gan đặt xác

(1) Lê-nin: Mác, Ăng-ghe-n chủ nghĩa Mác. *Sự thật*, tr. 522.

(2) Khâm định Việt sử thông giám cương mục.

(3) Dẫn thêm câu văn trong Hậu Hán thư để thấy tính nết chung của bọn đô hộ: «Xưa đất Giao-chỉ có nhiều sản vật quý: ngọc minh cơ, lông trĩ, sừng tê, ngà voi, đồi mồi, hương lạ, đồ tốt, không có gì không có. Các thứ sử trước sau phần nhiều không thanh liêm. Trên thì bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì vơ vét của cải của dân, đến khi đầy túi liền xin đổi đi chỗ khác...».

(4) Theo thư của Tiết Kinh-Văn dẫn trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục, lúc Lã Đại tiến đánh Cửu-chân giết người kể hàng vạn.

(5) *Tục Thi-Sách*, chồng Trưng-Trắc.

(6) Theo thư của Tiết Kinh-Văn.

lên bàn, chờ thần nhập vào xác cô nào hề thấy xác ấy cử động là lập tức chém vào xác chết. Cổ nhiên những truyện của *Lĩnh-nam trich quái* đều là truyền thuyết cổ tích không hẳn là sự thật, nhưng nó cũng phản ánh sự tàn ác man rợ của bọn đồ hộ qua văn học của nhân dân. Việc giết người đã thế, thì việc bắt cướp người để sử dụng; để bán không phải là hiện tượng không phổ biến. Tiêu Tư bắt thợ thủ công hàng ngàn về Trung-quốc là một ví dụ. Đời nhà Triệu, một bài hịch của Lữ Gia kể tội Cù hậu, còn hé cho ta thấy việc bọn thống trị bán dân của chúng là việc rất thường (1). Khi một tên thái thú còn kiêm cả việc buôn người như Ích Xương thì dân chúng dưới quyền hắn sẽ chịu biết bao tai ách.

Nói chung họ bị ở vào điều kiện cưỡng bức siêu kinh tế suốt đời như nô tỳ. Nhưng nô tỳ làm việc cho chủ suốt năm suốt tháng, còn họ thì làm có thời hạn. Họ bị lệ thuộc nhưng chưa bị buộc chặt vào ruộng đất. Những lúc bị quân đồ hộ dồn ép đánh đuổi, họ thường bỏ chạy, có khi cả công xã như lần hành binh của Mã Viện nhiều nơi dân chúng « bỏ quận mà trốn vào rừng sâu cây rậm » (2). Đó là chưa nói đến thành viên công xã bị phá sản. Thời Giả Mạnh-Kiên làm thứ sử (184-186) đã có những hạng người « lưu vong » (3). Những người lưu vong này không có kinh tế độc lập, chỉ dựa vào lao động được hàng ngày để sống.

Cho nên thành viên công xã không những rất dễ rơi xuống địa vị nô tỳ, mà thân phận của họ cũng đã gần giống với thân phận nô tỳ. Trước mắt bọn đồ hộ ngoại tộc, thành viên công xã không phân biệt với nô tỳ. Đó cũng là một tài sản, bởi vì « sự thực bản thân họ là một thứ tài sản », họ là tài sản chiếm hữu của tập thể, của thống trị phong kiến Trung-quốc. So với thân phận người Hi-lốt dưới sự áp bức đồ hộ của người Spác hay thân phận người Ân dưới sự áp bức đồ hộ của người Chu, thân phận của người Việt lúc này cũng có phần tương tự. Có hai điểm giống nhau :

a) Công xã của người Việt cũng như công xã của người Hi-lốt, công xã của người Ân về hình thức đều chưa bị phá hoại, họ còn giữ đất đai nhà cửa cho đến công cụ. Họ cày trên ruộng đất của họ.

b) Người Việt cũng như người Hi-lốt, người Ân đều là thân phận « nô lệ quốc hữu ». Họ đều là toàn thể công xã bị nô dịch mà không phải là cá nhân bị nô dịch.

Nói chung quan hệ nô dịch công xã cổ nhiên không còn là quan hệ dân chủ nguyên thủy nữa, nhưng nó cũng chưa phải là quan hệ nông nô. Theo ý chúng tôi, đó là một thứ quan hệ kết hợp giữa các yếu tố thị tộc, nô lệ và nông nô, nhưng thực chất là một thứ quan hệ gần gũi với quan hệ nô lệ. Cộng với chế độ nô tỳ nói trên, chúng tôi chủ trương rằng trong một thời gian khá dài của thời Bắc thuộc quan hệ chiếm hữu nô lệ chiếm địa vị chủ đạo trong kết cấu kinh tế.

Tuy nhiên, nếu quan hệ nô dịch công xã chưa phải là quan hệ nông nô thì ở giai đoạn nửa cuối thời Bắc thuộc nó đang chuẩn bị để chuyển biến dần thành quan hệ nông nô. Bởi vì trải qua các triều đồ hộ, do xu hướng phát triển tất nhiên của kinh tế, do chính sách thay đổi thêm bớt của bọn thống trị ngoại tộc, những quan hệ sản xuất khác đã dần dần có điều kiện đề mà xuất hiện. Mặt khác, do sự đấu tranh kịch liệt và liên tục dưới nhiều hình thức (vũ trang, lẫn công...) của thành viên công xã và nô tỳ làm cho chúng phải co tay lại một phần nào và nghĩ đến những hình thức bóc lột thích hợp khác. Chúng tôi thấy có mấy điều kiện sau đây :

1. Hình thức đồn điền.

Các triều đại Trung-quốc từ Tần, Hán trở đi đã cho thi hành ở các vùng biên khu chế độ đồn điền. Đồn điền của Trung-quốc thường kiến thiết nhiều ở phương bắc, nhưng chắc cũng có kiến thiết ở phương nam, trong đó có thể có Việt-nam. Bởi vì chế độ đồn điền xuất phát từ nhu yếu quân sự, mà biên giới thì không thể để cho một ngày « không hư », cho nên cần phải dùng lực lượng của quốc gia kinh doanh ở ngay nơi

(1) « Người theo [Cù hậu] rất đông nhưng khi đến Trường-an lại bắt bán [cho người] làm đồng, làm nô ».

(2) Thủy kinh chú.

(3) Khâm định Việt sử thông giám cương mục.

biên giới. Chế độ đồn điền là một chế độ mà đặc điểm của nó là quyền sở hữu thuần túy thuộc về nhà nước. Ở Việt-nam không rõ đồn điền xuất hiện vào lúc nào, chỉ có thể đoán rằng trong thời kỳ Mã Viện đã có thể lập ra nhưng với phạm vi nhỏ hẹp; chỉ ở những chỗ nào quân chinh phục lập đồn trại có tính cách lâu dài (1). Sau này nó có thể phát triển vào thời kỳ Nam Bắc triều trở đi, bởi vì thời kỳ này loạn lạc thường xảy ra luôn ở Trung-quốc: Giao-châu một mặt thường bị cắt đứt giao thông với chính quốc, một mặt thường bị ngoại xâm (Lâm-áp) đe dọa. Kê sản xuất ở đồn điền không nhất thiết là quân đội, bộ khúc hay tàn khách mà còn có nô tỳ, tù binh, và cả thành viên công xã. Không rõ quan hệ sản xuất ở đây tiến hành ra sao nhưng thông thường kê sản xuất ở đồn điền là những người bị cưỡng ép không phải tình nguyện. Họ được cung cấp trâu cày và cả nông cụ. Và hình như họ phải nộp tất cả sản phẩm chỉ được để lại một số duy trì sinh hoạt.

Các đồn điền xây dựng lên không nhất thiết vĩnh viễn, có thể lập ra trong thời kỳ này mà dẹp đi ở một thời kỳ khác, nhưng nó cũng mở ra một lối bóc lột thặng dư lao động mới, biểu hiện bằng hình thái gần giống với tô, đối tượng là cá nhân, khác với lối bóc lột thặng dư lao động cũ (đối với thành viên công xã) là biểu hiện bằng hình thái cống nạp và đối tượng là tập thể.

2. Hình thức thái ấp.

Trên kia có nói tới những tên Việt gian dụ được người đầu hàng thì được bọn đô hộ đời Đông Hán cắt đất phong hầu. Cắt đất phong hầu là thế nào? Có thể có hai hình thức: một là chia cho một số công xã với bờ cõi của nó và ban cho một thứ quyền lực tương tự với quyền lực tù trưởng. Người được chia sẽ bóc lột theo hình thái lực dịch nghĩa là ruộng đất của công xã chia làm hai bộ phận: một bộ phận tương đối lớn chia từng phần cho các thành viên luân phiên nhau cày cấy; một bộ phận tương đối ít nhưng mẫu mớ do thành viên bảo đảm cày cấy cho mình hưởng hoàn toàn. Hai là chia cho một số ruộng đất đồng thời có thể có cả dân cư và ban cho một thứ quyền chiếm hữu hoặc có thời hạn hoặc không thời hạn.

Người được chia sẽ kinh định trên số ruộng đất ấy hoặc bằng cách cho nô tỳ, gia đồng cày cấy, hoặc bằng cách chia cho các dân cư cày cấy để thu tô hiện vật. Hình thức thứ hai có thể đã xuất hiện trên những vùng mà thị tộc tan rã. Chế độ thái ấp là một lối thù lao đặc biệt của nhà nước đối hộ đối với bọn tay chân người Việt có công trạng lớn với chúng. Hoặc những quan lại, dân thường người Hán có chí muốn sinh cơ lập nghiệp ở Việt-nam nhân dựa vào uy thế chiếm đoạt một số ruộng đất làm thái ấp riêng.

Chế độ thái ấp mở ra một thời kỳ mới ở Việt-nam là xuất hiện một tầng lớp hào tộc địa chủ, có thể lực tông tộc, có khi có cả thế lực võ trang từng có phen làm trở ngại cho chính quyền đô hộ. Chẳng hạn như Lý-Bôn «đời đời là nhà hào hữu»(2) trước khi dựng cờ độc lập, ông đã có quyền thế đến nỗi bọn đô hộ phải sinh nghi, toan cho sang Trung-quốc để khỏi chương mắt (3).

Chúng ta chưa có tài liệu để nắm vững tương quan sản xuất trong các thái ấp. Nô tỳ có thể là kê sản xuất trong các thái ấp. Nhưng cũng có khi nô tỳ không phải là kê sản xuất chủ yếu về mặt nông nghiệp. Nhất là khi mà bọn hào tộc địa chủ có cơ hội kiêm tính được nhiều ruộng đất, nghĩa là lúc bọn chúng chiếm hữu về tư liệu sản xuất tương đối nhanh và nhiều hơn chiếm hữu về con người sản xuất. Cho nên đã có thể xuất hiện một thứ quan hệ làm rẽ nộp tô trong các thái ấp. Cuối thời Bắc thuộc có những bọn hào tộc địa chủ có thái ấp mệnh mông. Nếu muốn giải quyết sản xuất tất chúng phải nuôi trong nhà hàng năm bảy ngàn, thậm chí hàng vạn nô tỳ mới xuê. Mà điều kiện của chúng bấy giờ không cho phép nuôi một số lượng nô tỳ đông như thế. Cho nên lúc ấy, hình thức cày rẽ nộp tô đã có thể thích hợp.

(1) Hậu Hán thư có chép: «Mã Viện đi qua chỗ nào... đào sông tưới ruộng để sinh lợi cho dân», theo chúng tôi, việc đào sông này chắc chủ yếu nhằm phục vụ cho các đồn điền và sự giao thông.

(2) Tư trị thông giám và Việt kỷ yếu thư.

(3) Theo Mát-pê-rô trong Tập san trường Viễn đông bác cổ, quyển XVI, số 1.

Thông thường, chế độ thái ấp lúc mới thoát đầu chưa phải đã là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Ăng-ghe-nhê phân tích thời kỳ phát triển xã hội Giéc-manh có nói: «Thái ấp và quan hệ bảo hộ phát triển lên một bước làm chế độ phong kiến» (1). Chế độ thái ấp từ chiếm hữu có thời hạn tiến lên một bước thành chiếm hữu đến mãi đời, lại tiến lên bước nữa chiếm hữu thế tập, tức là cha truyền con nối. Quyền lực của chủ thái ấp do đó cũng lần lần lớn thêm và đi tới xu hướng cát cứ.

3. Hình thức ruộng đất tư hữu.

Hình thức này cũng có thể xuất hiện sớm đi theo với chế độ tư hữu về của cải, như nhà cửa, đồ dùng v.v... Ruộng đất tư hữu xuất hiện do hai nguồn gốc. Một nguồn gốc là ruộng đất do tư nhân khai khẩn hoặc có thể do cá nhân thành viên công xã khai phá và làm của riêng, ngoài phần ruộng đất của công xã chia cho. Một nguồn gốc khác là do sự mua bán đổi chác mà có. Từ đời Tần Hán trở đi, luật pháp của chính quốc đã cho nhân dân tự do mua bán ruộng đất, nhưng nó đã lan ngay tới thuộc quốc chưa thì cũng cần phải xét lại. Mát-pê-rô (Henri Maspéro) trong bài «Nghiên cứu lịch sử An-nam» cho rằng «cuối đời Chu bỏ chế độ cũ, việc mua đất bán đất được tự do... nên mới xuất hiện một hạng địa chủ lớn có thế lực và có địa vị tựa hồ như hạng quý phái về thời Phờ-răng (Frances)» (2). Ông Đào-duy-Anh cũng nói «Sau cuộc kinh lý của Mã Viện... việc mua bán đổi chác nói chung tất phát triển hơn trước, sự mua bán ruộng đất có lẽ cũng đã có rồi» (3).

Chúng tôi thấy trong thời kỳ mà người ta cảm thấy sức lao động thiếu thốn hơn là đất đai thiếu thốn, thời kỳ mà quyền sở hữu cộng đồng còn chiếm ưu thế thì việc mua bán ruộng đất tư hữu chưa tiến hành được thuận lợi. Ví dụ ở các vùng dân tộc thiểu số nước ta trong thời thuộc Pháp như người Ba-na, người Mường chẳng hạn, việc mua bán ruộng đất cũng có xảy ra, nhưng phải kể là hiếm có. Phải đợi đến đời Đường, do sản xuất nông nghiệp được nâng cao, thương nghiệp tương đối thịnh thì việc mua bán ruộng đất mới có khả năng phát triển. Thế nhưng bấy giờ tỷ lệ khu vực ruộng đất tư hữu nhỏ so với khu vực ruộng đất cộng đồng của công xã hay khu vực ruộng đất của thái ấp tất hẳn còn quá bé nhỏ. Cho mãi đến đời Lý, chúng ta mới thấy triều đình ra những điều luật về việc mua, cầm, bán và tranh giành về ruộng đất là chứng cứ trước đó, xã hội chưa có cái yêu cầu phải quy định quyền lợi cho những người sở hữu nhỏ.

Một vài hình thức nói trên cho thấy trong thời Bắc thuộc có thể dần dần xuất hiện nhiều hình thái quan hệ sản xuất. Và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa phong kiến sẽ cố định dần trong những hình thái đó.

(Còn nữa)

(1) Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước.

(2) Tập san trường Viễn Đông bác cổ, quyển XVI, số 1.

(3) Lịch sử Việt-nam, quyển thượng, trang 114.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ĐÁNH GIÁ LẠI VẤN ĐỀ CẢI CÁCH CỦA HỒ-QUÝ-LY

TRƯƠNG-HỮU-QUYNH

THẾ kỷ XIV-XV trong lịch sử Việt-nam đã xuất hiện một chính khách nổi tiếng: Hồ-quý-Ly. Với những chính sách cải cách của mình, Hồ-quý-Ly đã xây dựng được một triều đại riêng mà ngày nay giới sử học đã từng thảo luận khá sôi nổi. Tuy nhiên do thiếu sử liệu, cho nên nói chung, vấn đề « cải cách của Hồ-quý-

Ly » vẫn chưa giải quyết được thỏa đáng. Tôi muốn đặt lại vấn đề đó và cố gắng nêu lên một số ý kiến khá táo bạo, mong trao đổi và xác định lại nó cho thật chính xác.

Trước hết, muốn hiểu những cải cách của Hồ-quý-Ly, không thể nào không nhắc lại một số vấn đề cần thiết trong xã hội thời cuối Trần (thế kỷ XIV).

I. CUỘC KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI CUỐI THẾ KỶ XIV

Sau cuộc kháng chiến chống Nguyên vĩ đại, đáng lẽ ra phải cố hết sức hồi phục lại nền sản xuất, ổn định tình hình xã hội, nhượng bộ nhân dân thêm một bước, thì bọn quý tộc phong kiến Trần lại đua nhau ăn tiêu xa xỉ « lấy vịt mà nuôi chim ưng (!) », đàn áp bóc lột nông dân tàn tệ, và cuối cùng đẩy xã hội vào con đường khủng hoảng trầm trọng.

Cuộc khủng hoảng bắt nguồn từ cơ cấu kinh tế, tức là từ cơ sở ruộng đất của chế độ đương thời.

Bọn quý tộc phong kiến Trần đua nhau tìm mọi cách cướp ruộng đất công, ruộng đất của nông dân để mở rộng diện tích các điền trang của chúng. Người nông dân cày cấy trong điền trang bị bóc lột tàn tệ, vì họ bị nô dịch về thân phận. Một số nô lệ (gia nô) phụ trách sản xuất cũng bị đẩy vào cảnh sa đọa, đói khổ. Lực lượng sản xuất bị phá hoại trầm trọng ngay trong các điền trang. Trong lúc đó, sự bành trướng của điền trang lại có tính chất thu

hẹp lực lượng của nhà nước trung ương, cho nên cuối cùng sự bành trướng đó đã trở thành một thế lực trở ngại chung cho sự phát triển của xã hội.

Mặt khác, sự phát triển của ruộng đất tư hữu địa chủ bình dân ngày càng mạnh và có những tác dụng nhất định trong việc giải quyết tình hình xã hội. Quan hệ sản xuất địa chủ tá điền với tô tức tương đối nhẹ và thân phận tương đối tự do hơn của nông dân, đã trở thành hướng tiến lên mới của quan hệ xã hội. Hiện tượng này càng làm nổi bật tính chất lạc hậu, kìm hãm của chế độ điền trang.

Nông nghiệp bẽ trễ, nhà nước không còn lo lắng đến phòng lụt, chống hạn, khuyến khích sản xuất nữa mà chỉ đua nhau xây dựng chùa chiền, cung thất, đẩy nông dân vào con đường phi sản xuất, lại càng làm trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nông dân nghèo đói, lưu vong ngày càng nhiều, vì mất mùa, đói kém, mất ruộng đất. Mặt khác, trong kháng

chiến; người nông dân đã từng làm chủ ruộng đất, hưởng thụ toàn bộ thu hoạch để vừa sản xuất vừa chiến đấu, nay trở lại với đời sống nghèo đói, cực khổ, bị đàn áp bóc lột nặng nề, cho nên họ càng thấm thía sâu sắc tình trạng bất công của xã hội đương thời. Nhà nước Trần với tất cả tầng lớp quý tộc của nó đã trở thành một chướng ngại của xã hội, một viên đá chần ngang đường phát triển của dân tộc, cho nên nó không còn có lý do để tồn tại nữa. Những cuộc nổi dậy liên tiếp của nông dân nghèo và gia nô đã đánh những đòn mãnh liệt vào cái chướng ngại vật đó, đồng thời cũng nói lên yêu cầu phát triển của lịch sử.

Những cuộc khởi nghĩa nông dân, gia nô đã từ nhỏ chí lớn (như các cuộc khởi nghĩa của Phạm-sư-Ôn, Ngô-Bệ, Trần-Tế, v.v...) nổ ra ở khắp mọi nơi, từ đồng bằng cho đến vùng trung du, thượng du; từ trung tâm cho đến các châu xa. Những khẩu hiệu nêu lên đã đánh dấu bước trưởng thành của phong trào, cũng chứng tỏ mức độ căm thù sâu sắc của nông dân đối với giai cấp thống trị đương thời, đòi hỏi phải phá bỏ chế độ cũ đi, để xây dựng một nhà nước mới.

Đồng thời, trong nội bộ triều đình phong kiến Trần, ngoài việc ăn tiêu xa xỉ, dinh tạo, phá phách, bọn quý tộc phong kiến cũng tỏ ra vô cùng thối nát. Những cuộc tranh chấp quyền hành giữa các thế lực quý tộc, đã gây ra tình trạng chém giết lẫn nhau và cuối cùng làm yếu lực lượng của chính quyền trung ương.

Cơ hội nhòm ngó của các nước láng giềng đã đến. Chính vì thế mà nạn ngoại xâm lại một lần nữa dày vò xã hội và nhân dân ta. Suốt thời gian từ 1376 cho đến 1390 là thời kỳ Chiêm-thành ba lần vào cướp phá tận kinh thành Thăng-long và cướp phá nhiều lần các vùng biên cương. Nhân dân không lúc nào ngớt bị cưỡng bách đi phu dịch, đánh nhau, bỏ trống ruộng đất, gia đình, vợ con. Nhà cửa, làng mạc tiêu điều. Tai nạn Chiêm-thành chưa qua, tai nạn Minh xâm đã đến. Các vua nhà Minh mới thống nhất được đất nước, nên tìm mọi cách sách nhiễu nước ta, khi thì đòi cấp lương, khi đòi cấp lính, khi bắt voi ngựa. Chỉ một việc chuyên chở qua các vùng núi non hiểm trở cũng đã làm chết vô số

quân dân. Thế mà họa ngoại xâm vẫn tăng lên không ngừng, chẳng hề giảm xuống.

Có thể nói rằng, tình trạng xã hội Việt-nam cuối thế kỷ XIV lâm vào một cảnh hỗn mang, bế tắc, đủ cả khủng hoảng bên trong và ngoại hoạn ngoài vào.

Do tình trạng khủng hoảng trên, ta có thể rút ra một số yêu cầu của xã hội sau đây:

a) Phá bỏ quan hệ ruộng đất điền trang, phân phối lại ruộng đất thỏa đáng hơn cho nông dân. Đồng thời phải tạo những điều kiện mới cho sự phát triển của quan hệ sản xuất địa chủ bình dân — tá điền.

b) Ổn định tình hình sản xuất bằng những chính sách khuyến nông cụ thể, sửa sang lại các công trình thủy lợi, đẩy mạnh sản xuất để giải quyết nạn đói kém đương thời.

c) Hủy bỏ bộ máy nhà nước đương thời của quý tộc tôn thất, mà xây dựng một bộ máy nhà nước, tuy vẫn là phong kiến, nhưng rộng rãi hơn, tiến bộ hơn.

d) Giải quyết tình trạng lưu vong của nông dân và thanh toán chế độ nô tỳ.

e) Thực hiện được toàn bộ các yêu cầu trên, tức là tạo điều kiện tốt để xây dựng một lực lượng xã hội mạnh, đủ điều kiện chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc.

Những yêu cầu trên, cho phép ta nói rằng, cuộc khủng hoảng vào cuối thế kỷ XIV là một cuộc khủng hoảng về cơ cấu kinh tế, nhưng chưa phải là đòi hủy bỏ toàn bộ chế độ phong kiến, mà mới là giải quyết một bộ phận của nền kinh tế phong kiến, nới rộng quan hệ sản xuất, tạo điều kiện cho sức sản xuất tiến lên một bước. Cuộc khủng hoảng đó, tuy nặng về cơ cấu, nhưng nó vẫn là một cuộc khủng hoảng trưởng thành của một chế độ đang còn khả năng tiến lên.

Cuộc khủng hoảng đã trầm trọng đến mức độ chín muồi, đòi hỏi phải có một cuộc cải cách, đồng thời xã hội cũng đã tạo nên những khả năng để giải quyết nó. Hồ-quý-Ly đã xuất hiện trong hoàn cảnh đó của lịch sử nước ta, đã thi hành một số cải cách táo bạo, nhằm giải quyết được tốt tình hình xã hội đương thời. Nhưng việc làm của Hồ-quý-Ly có giải quyết được hay không, đó là vấn đề chính mà chúng ta bàn đến.

II. NHỮNG CẢI CÁCH CỦA HỒ-QUÝ-LY

Muốn hiểu được chính xác, cũng như đánh giá được thật đúng những cải cách của Hồ-quý-Ly, chúng ta không thể nào không nói đến Hồ-quý-Ly, người đề xướng và đóng vai trò chủ yếu trong cuộc cải cách. Vì vậy, các sử gia trước đây đã có nhiều nhận định khác nhau về thành phần của Hồ-quý-Ly.

Theo sử gia Minh-Tranh, Hồ-quý-Ly là đại diện cho « phái phong kiến cải lương hoặc phái phong kiến kiêm nhà buôn ở nước ta trong thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV » (*Sơ thảo lược sử Việt-nam*, quyển 2, trang 47), dẫn chứng là : Hồ Hưng-Dật là một nhà buôn Trung-quốc giàu có lập nghiệp cả ở Quỳnh-lưu (Nghệ-an) và Thanh-hóa; Hồ-quý-Ly lại là con nuôi của Lê-Huân. Do đó, Hồ-quý-Ly tuy con nuôi của một đại thần phong kiến, nhưng bản chất vẫn là nhà buôn, và Hồ-quý-Ly là « một cơ hội tốt đến với tầng lớp phong kiến nhà buôn để thi hành chính sách của mình » (sách đã dẫn, trang 48).

Một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng Hồ-quý-Ly xuất thân ở đẳng cấp bình dân, đại diện cho tầng lớp địa chủ mới, một tầng lớp tương đối tiến bộ đang mâu thuẫn với quý tộc phong kiến Trần, nhưng dẫn chứng không được rõ ràng, chỉ dựa vào suy đoán.

Chúng ta hãy cùng nhau dựa vào sử liệu gốc để xét vấn đề đó. Theo sách *Toàn thư* và *Cương mục*, thì Hồ-quý-Ly (1336-1407?) vốn là Lê-quý-Ly. Tổ tiên là Hồ Hưng-Dật, người Chiết-giang (Trung-quốc) sang ta từ thời Ngũ quý (907-959) lập ấp ở làng Bào-đột (nay thuộc Quỳnh-lưu, Nghệ-an). Hồ Hưng-Dật bấy giờ đã là trại chủ. Cháu 12 đời của ông là Hồ-Liêm, di cư ra làng Đại-lại (Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) và xin làm con nuôi tuyên úy nhà Trần là Lê-Huân. Từ đó đổi sang họ Lê. Quý-Ly là cháu bốn đời của Hồ-Liêm, nghĩa là đã hoàn toàn thuộc giòng họ của Lê-Huân rồi.

Đi gần hơn một tý. Hồ-quý-Ly có 2 người cô được Trần-Mạnh (Minh-tông, 1314-29) tuyển vào hậu cung, nghĩa là vào hồi mà Hồ-quý-Ly chưa sinh. Hai người cô đó là mẹ của vua (Trần Nghệ-tông và Trần

Duyệt-tông). Em con chú của Quý-Ly là Hiền-Trinh thần phi lại được Trần-Kính lập làm Gia-Từ hoàng hậu (1373). Trần-Hiệu, con của Gia-Từ hoàng hậu lại được cử làm vua năm 1377 (Phế đế). Con gái của Hồ-quý-Ly cũng là hoàng hậu (1389).

Do đó, chúng ta thấy rõ rằng, vì sai lầm về sử liệu hay suy đoán thiếu căn cứ nên một số sử gia đã quy thành phần nhằm lẫn cho Hồ-quý-Ly. Chứ dựa theo một số sử liệu trên, chúng ta không đủ lý do để nói rằng Hồ-quý-Ly là địa chủ kiêm nhà buôn hay địa chủ mới được. Mà phải nhận định rằng : Hồ-quý-Ly thuộc một giòng họ quý tộc lớn trong xã hội đương thời, quý tộc ngoại thích. Hoàn cảnh ấy đến với Quý-Ly trước khi ông ta sinh ra, và trong thời sinh trưởng của ông ta nữa. Cuộc sống quý tộc đã chi phối đầu óc Hồ-quý-Ly, và khi tiến hành các chính sách cải cách chính là đã xuất phát trên quyền lợi của quý tộc, chứ không phải của một tầng lớp nào khác.

Hồ-quý-Ly đã nhảy lên địa vị thống trị bằng cách nào, đó là một vấn đề cũng cần xác định. Có ý kiến cho rằng : « Hồ-quý-Ly vốn là một người có tài, lại gặp dịp trong nước tình thế bối rối, nên đã được giao phó cho những trách nhiệm khó khăn. Sau khi đã dự nhiều trận đánh Chiêm-thành và lập được công lao lớn, uy quyền của Hồ-quý-Ly ngày càng hiển hách, và cuối cùng Hồ-quý-Ly được làm phụ chính và quyền định đoạt mọi việc trong triều đình lọt vào tay Hồ-quý-Ly » (*Sơ thảo lược sử Việt-nam*, quyển 2, trang 47).

Như thế nghĩa là Hồ-quý-Ly nhờ tài ba, nhất là « công lao lớn » trong các trận đánh Chiêm, mà lên được địa vị thống trị cao nhất. Chúng ta dùng sử liệu để xét vấn đề đó : sách *Cương-mục* đã chép :

— Cuối 1376 Trần-Kính đem quân vào đánh Chiêm-thành. Hồ-quý-Ly được cử đi đốc sức dân Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-châu, Hóa-châu vận tải lương thực cho quân sĩ. Trong trận tiến quân vào Chà-bàn, quân Trần thua to, Trần-Kính bị giết. Hồ-quý-Ly được tin, trốn về.

— Mùa hạ năm 1380 Chiêm-thành vào cướp phá Nghệ-an, Thanh-hóa, Quý-Ly đem quân đi đánh, đuổi được quân Chiêm.

— Mùa xuân năm 1383 Quý-Ly quân lĩnh các thuyền lớn mới đóng, kéo đi đánh Chiêm-thành, giữa đường bị sóng to phải rút về.

— Mùa đông năm 1389 Chiêm-thành vào cướp phá Thanh-hóa. Quý-Ly được cử đi đánh. Quý-Ly đem quân tinh nhuệ dũng cảm tiến đánh ở thượng lưu sông Lương, bị quân Chiêm phản công, đánh bại. Ngoài số quân lính bị chết, hơn 70 tướng cầm quân đã bị giết. Tướng chỉ huy quân Thánh-dực là Nguyễn-Chí cũng bị bắt. Trước tình thế đó, Quý-Ly đã trốn về và sau xin thôi không giữ binh quyền nữa.

— Mùa xuân năm 1391, Quý-Ly đem quân đi tuần đến Hóa-châu, bị Chiêm-thành đánh, phải thua, bèn trở về.

Sử cũ chép lại 5 trận đánh Chiêm-thành có Hồ-quý-Ly tham dự chỉ huy, mà 4 đã hoặc thất bại, hoặc trốn về. Đây là chưa kể trống những lần Chiêm-thành đánh vào kinh thành, không hề thấy bóng dáng của Hồ-quý-Ly. Vậy làm thế nào mà nói rằng vì lập được công lớn trong chiến tranh chống Chiêm mà lên được địa vị thống trị. Suy luận ở trên, có thể nói là thiếu căn cứ thực tế.

Vậy thì tại sao Hồ-quý-Ly lại nhảy lên được địa vị thống trị cao nhất? Theo ý tôi, ngoài việc «vỗ về», «trấn áp» mãnh liệt các cuộc nông dân khởi nghĩa, Hồ-quý-Ly đã dựa rất nhiều vào giòng họ ngoại thích của mình. Cô, em, cháu, con của Quý-Ly đã nâng ông ta lên, và đưa ông ta đến địa vị thống trị cao nhất. Đó là một trường hợp không phải là hiếm thấy và khó hiểu trong lịch sử. Trường hợp Vương Mãng ở Trung-quốc cuối thời Tây Hán cho ta một dẫn chứng khá rõ ràng. Vương Mãng đã đánh ngã những địch thủ của mình một cách dễ dàng để cuối cùng cướp lấy ngôi vua. (Xem thêm ở bài «Bàn về Vương Mãng» trong *Trung-quốc lịch sử nhân vật luận tập*, Tam liên thư điểm xuất bản năm 1957).

Tóm lại, trong hoàn cảnh thối nát cực độ của nhà Trần, Hồ-quý-Ly đại diện cho một tập đoàn quý tộc mới, khác quý tộc Trần, đã đứng lên đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa, tiêu diệt các thế lực

chống đối, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho việc cướp ngôi. Yêu cầu của lịch sử và của giòng họ đã đẩy Quý-Ly đến việc thi hành một số chính sách cải cách về mọi mặt, hòng ổn định lại trật tự của xã hội, nhưng sự việc đã xảy ra như thế nào, đó là vấn đề mà chúng ta xét sau.

1. Chính sách cải cách về kinh tế.

a) Hiện tượng nổi bật về kinh tế là việc ban hành «phép hạn điền».

Tháng 6 năm đinh sửu (1397) Hồ-quý-Ly ban hành chính sách hạn điền, mà nhiều sử gia đã đánh giá rất cao: phá vỡ chế độ đại điền trang, có lợi cho nông dân, đẩy mạnh được sản xuất nông nghiệp, có lợi cho việc buôn bán, v.v... cải thiện phần nào đời sống của nông dân.

«Phép hạn điền» có quan trọng như thế hay không? Có phải nó xuất phát từ yêu cầu ruộng đất của nông dân hay không? Chúng ta hãy ghi nhớ mấy điểm:

— Đại vương và trưởng công chúa thi ruộng đất không hạn.

— Thứ dân không được quá 10 mẫu. Số thừa ra bị sung công.

— Phạm tội, bị biếm truất có thể lấy ruộng chuộc tội.

Theo điểm thứ nhất, ta thấy rằng chính sách hạn điền không triệt để. Tại sao? Điều này cũng dễ hiểu thôi, vì ngay từ 1395 Hồ-quý-Ly đã là đại vương, nếu cắt ruộng của đại vương tất sẽ cắt mất đất của bản thân mình. Quý-Ly không làm việc đó được.

Theo điểm thứ ba, ta thấy rõ thêm một bước ý định tập trung ruộng đất vào tay nhà vua của Hồ-quý-Ly.

Theo điểm thứ hai, thì ý định đó càng rõ rệt. Hồ-quý-Ly muốn cắt xén số ruộng đất của mọi tầng lớp giàu có trong xã hội, bất kỳ là quý tộc cũ hay địa chủ bình dân. Hơn thế nữa, «phép hạn điền» còn có tác dụng tai hại là hạn chế xu thế phát triển tất nhiên của xã hội đương thời: xu thế tư hữu ruộng đất. Sự hạn chế đó đánh mạnh vào tầng lớp địa chủ bình dân, cơ sở của một nhà nước phong kiến mới. Hồ-quý-Ly đã đánh vào lực lượng xã hội mà đáng lẽ ông ta phải dựa vào để giải quyết nạn khủng hoảng.

Việc tập trung ruộng đất vào tay nhà vua, biến điền trang của quý tộc Trần thành điền trang của nhà nước, chỉ là một cách quay trở lại thời kỳ đầu của xã hội Lý. Trần, chứ không hề giải quyết được một vấn đề gì cho nông dân. Nông dân không được qua một quyền lợi nào, mà chỉ là vấn đề quay lại chủ cũ: nhà vua.

Do đó chúng ta thấy rằng, chính sách hạn điền của Hồ-quý-Lý không phải xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân, xã hội, mà xuất phát từ những mục đích khác:

— Đàn áp và làm yếu hẳn thế lực của quý tộc Trần, địch thủ rất nguy hiểm của triều đại Hồ-quý-Lý.

— Tập trung ruộng đất vào tay nhà vua.

Việc đo đạc lại ruộng đất, kiểm soát, cấm thể năm 1398 càng nói rõ điều đó. Chính một viên quan đương thời là Đức-Lân đã nói với người nhà: «Đặt ra phép này chỉ để ăn cướp ruộng của dân đấy thôi», và sau đó bị Quý-Lý nghe thấy, giáng chức.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải nhận rằng, do thời gian ngắn ngủi, nên chính sách hạn điền đã có tác dụng khách quan phá vỡ sự tồn tại của các điền trang của quý tộc, phần nào đánh đúng yêu cầu của xã hội đương thời. Nhưng phần sau quan trọng của yêu cầu — phân phối lại ruộng đất cho nông dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế địa chủ tư hữu — thì do lập trường cải cách của mình, Hồ-quý-Lý không những không giải quyết được mà còn hạn chế, kìm hãm nó phát triển. Tính chất phản tiến bộ của «phép hạn điền» không những là ở chỗ muốn quay lại tình trạng cũ (Lý, Trần sơ) mà còn ở chỗ hạn chế sự phát triển của quá trình tư hữu ruộng đất.

b) Ngoài chính sách hạn điền, Hồ-quý-Lý còn thi hành một số chính sách kinh tế khác như: ban phát cần, thước, đấu, đặt giám thị ở kinh kỳ mà có ý kiến cho rằng: đó là những biểu hiện của sự phát triển thương mại; hoặc sửa đắp các đường từ Tây-đô đến Hóa-châu, vét sâu các hào ở vùng Hà-tĩnh, v.v... mà có ý kiến nhận định là có tác dụng mở mang đường giao thông.

Theo ý tôi, sự thực không đúng như thế. Việc ban phát cần, thước, đấu đã xảy ra từ đời Lý, và nó chỉ có những ý nghĩa tác dụng tích cực vào thời ấy thôi, những triều đại về sau ban hành lại, không có ý nghĩa chỉ định một bước tiến mới của công thương, mà chỉ có tính chất chính trị: đánh dấu sự tồn tại một nhà nước của một giòng họ mới.

Việc đặt giám thị cũng không nói lên một biến chuyển mới về buôn bán ở «kinh kỳ», mà nó xuất hiện vào năm 1403, với mục đích kiểm soát, cưỡng bách thương nhân phải dùng tiền giấy ban hành vào năm 1396.

Việc xây dựng, sửa đắp các đường giao thông cũng chỉ nặng tính chất quân sự mà thôi, chưa có biểu hiện gì nói lên sự chú ý của nhà nước đối với thương nghiệp.

Đây là chưa kể việc thành lập các kho quân khí, xưởng đóng thuyền, chọn thợ khéo trong nhân dân «bắt buộc phục dịch», có tác dụng hạn chế sự phát triển của thủ công nghiệp chung.

Do đó chúng ta thấy rằng, xét về các chính sách kinh tế khác, chúng ta không có đủ lý do nói rằng: các chính sách đó có lợi cho nền kinh tế hàng hóa (không nói đến tác dụng khách quan). Trong lúc ấy, một điều làm chúng ta phải suy nghĩ là: yêu cầu xã hội là phải ổn định sản xuất bằng các chính sách khuyến nông cụ thể, sửa đắp đê điều, v.v... thì tuyệt nhiên không thấy thi hành một chính sách nào. Nếu sử cũ không ghi chép thiếu sót, thì chúng ta có thể khẳng định rằng, các chính sách kinh tế của Hồ-quý-Lý không nhằm ổn định tình hình sản xuất trong nước, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

2. Về vấn đề tài chính.

a) Chính sách tảo bạo nhất về tài chính của Hồ-quý-Lý là việc phát hành tiền giấy. Về vấn đề này, các sử gia của chúng ta đã có khá nhiều nhận định.

— Có người nhận định rằng: việc phát hành tiền giấy «không phải do đầu óc một người bồng bột nghĩ ra mà đó là chính sách phản ánh sự yêu cầu của một trình độ kinh tế thương phẩm đã phát triển» (Sơ thảo lược sử Việt-nam, quyển 2, trang 51).

Nghĩa là tiền giấy xuất hiện lúc bấy giờ, chính là trên yêu cầu thực tế của nền kinh tế hàng hóa.

— Có người cho rằng đó chỉ là một việc làm «bắt buộc phép của nhà Minh» (*Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng, trang 179).

— Cũng có người đi sâu hơn cho rằng: «Vấn đề cấp bách nhất là tài chính. Chiến tranh liên miên với Chăm đã làm cho kho tàng trống rỗng... tiền tệ hiếm hoi đã làm cản trở sự buôn bán. Bởi vậy nhà nước mới phải phát hành tiền giấy» (*Le Việt-nam*, Lê-thành-Khôi, trang 197).

Đó là một vấn đề không đơn giản. Để giải quyết thật thỏa đáng, chúng ta hãy xét xem tiền giấy đã xuất hiện như thế nào?

Theo lịch sử Tây phương, thì hầu như tiền giấy chỉ xuất hiện vào thời kỳ phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa khi mà «tiền đúc đã mòn vắn lưu thông đã bị chính phủ lợi dụng... Nhà nước hạ thấp thành sắc và trọng lượng của tiền đúc một cách có ý thức, đúc các thứ tiền không đủ giá trị. Trên cơ sở lưu thông tiền đúc không đủ giá trị ấy, cuối cùng đã xuất hiện tiền giấy hoàn toàn không có giá trị» (*Danh từ chính trị kinh tế học*, trang 85).

Chính Mác cũng đã dạy: «Chức năng thước đo giá trị của vàng hoàn toàn tách rời giá trị kim thuộc của nó là một hiện tượng sinh ra do sự cọ sát trong lúc lưu thông. Cho nên nó có thể thay thế, trong chức năng đó, bằng những vật tương đối không có chút giá trị nào, như tiền giấy chẳng hạn» (*Tư bản*, trang 132, Édition sociale, 1948).

Mục đích của việc phát hành «chủ yếu là để bù vào lỗ hổng của ngân sách và phục vụ lợi ích của giai cấp đại tư sản và địa chủ... là một phương tiện trong tay nhà nước tư sản dùng để cấp phát những khoản chi tiêu lớn không có tính chất sản xuất (trước hết là chi tiêu quân sự)...» (*Tiền tệ — Tiền giấy*, trang 42 — Sự thật xuất bản).

Ở Trung-quốc, chúng ta có thể thấy một nguồn gốc khác của tiền giấy. Thời

Đường (618-907) do buôn bán phát triển, các thương nhân thấy rằng nếu đem hàng vạn quan tiền đồng đi từ miền này qua miền khác mua bán, thì gặp rất nhiều khó khăn, cho nên họ đã giao ước với các tiền tấu viện ở các lộ, hay các nhà giàu: gửi tiền để lĩnh một tờ phiếu gọi là «phi tiền»; đi đến lộ khác chỉ cần vào các nơi đã giao ước đổi lấy tiền thật đi mua hàng.

Thời Tống, hình thức «phi tiền» đã trở thành «giao tử» (tiền giấy) do phủ thương phát hành. Về sau, triều đình phong kiến thấy lợi mới cấm thương nhân không được làm riêng, mà đặt giao tử vụ, chiếm độc quyền phát hành tiền giấy.

Tuy nhiên tiền giấy bao giờ cũng có bản vị của nó: thời Nguyên lấy tơ làm bản vị cho tiền «bảo sao». Năm 1266 nhà nước lại còn đúc bạc làm tiền Nguyên bảo, mỗi đỉnh 50 lượng, để lưu hành song song với tiền giấy.

Theo trên, tiền giấy xuất phát từ hai nguồn:

— Tiền đúc mòn vắn lưu dụng như cũ, nên tiền giấy có thể thay thế được.

— Do yêu cầu của thương nghiệp, các lái buôn đã sáng tạo ra tiền giấy.

Kề cả hai loại trên, tiền giấy bao giờ cũng có bản vị của nó.

Dựa theo lý luận trên, ta nhận thấy rằng:

— Tiền giấy của Hồ-quý-Ly không có bản vị.

— Sử cũ thời Lý, Trần không hề nói đến sự lưu thông của tiền tệ như thế nào, nhưng ta có suy đoán được qua những phần ghi chép của thời Lê-Trịnh. Năm 1434, nhà vua đã ra chỉ dụ: «Kinh thành, mọi phủ, lộ, huyện, châu, xã, trại, thôn trang, từ nay về sau những tiền giấy mẻ mà còn xâu lạt được đều phải sử dụng lưu thông, không được từ chối. Ai trái lệnh, từ chối, kén chọn tiền đều bị tội như nhau. Từ khi mở nước đến nay, đã từng nhiều lần nghiêm cấm sự từ chối tiền mà kẻ giữ kho, trưng thu thường cứ chọn tiền tốt, thành trong dân gian cấm không thể được» (*Lịch triều hiến chương*, «Quốc dụng chí», trang 16, Chu-Thiên dịch).

Năm 1658 «cấm kén chọn, loại bỏ tiền đồng... từ trung hưng trở lại, từ thu nộp hay giao dịch, rất nhiều kẻ kén chọn và loại bỏ. Đến nay lại nhắc lại lệnh cấm» (sách đã dẫn, trang 17).

Năm 1745 «cấm kén chọn tiền cũ. Trước kia mới đúc thứ tiền nhỏ, đã từng nghiêm cấm. Dân gian thấy đồng tiền Nguyên thông mới, hình dáng giống như tiền cũ, nên nhất thiết cứ kén chọn, mậu dịch không lưu thông được» (sách đã dẫn, trang 18).

Vậy, ta có thể kết luận rằng: thời Lý Trần chưa có biểu hiện nào chứng tỏ rằng mầm mống của tiền giấy đã xuất hiện rồi, vì ngay những thời sát đó (Lê) hay thời kinh tế hàng hóa phát triển đã cao hơn trước nhiều (Trịnh) mà nhân dân vẫn chệch tiền, lựa chọn tiền.

Ngoài ra, lịch sử cũng chưa hề cho ta một dẫn chứng nào nói đến sự sáng tạo của một lớp thương nhân nào về vấn đề tiền giấy.

Do đó tôi nghĩ rằng: việc phát hành tiền giấy không phải là một sự sáng tạo ngẫu nhiên. Nó phải xuất phát từ một yêu cầu thực tế, nhưng thực tế đó quyết không phải là «yêu cầu của một trình độ kinh tế thương phẩm phát triển». Hồ-quý-Ly không phải phát hành tiền giấy là do «bất chước», hay do yêu cầu lấy đồng đúc vũ khí, cũng không phải nhằm mục đích giải quyết nạn «tiền tệ hiếm hoi đã làm cản trở buôn bán». Rõ ràng là kho tàng trống rỗng, mà chi tiêu thì ngày càng tăng lên vô chừng (chiến tranh, xây dựng quân đội, dinh tạo, v.v...) đã bắt buộc tập đoàn Hồ-quý-Ly nghĩ đến việc phát hành tiền giấy theo kiểu của phong kiến Trung-quốc (khi thu đồng về, có thể dùng nó để đúc vũ khí, hay làm nhiều việc khác). Tập đoàn Hồ-quý-Ly biết rất rõ điều đó, cho nên khi ban hành tiền giấy thì đồng thời ban hành cả nhiều điều luật trừng trị nghiêm khắc sự từ chối dùng tiền giấy hoặc sự tiếp tục dùng tiền đồng.

Kết quả tất nhiên của việc làm trên là: thương nhân phản đối, đóng cửa hàng, nâng cao giá hàng hóa để đến nỗi năm 1403 nhà nước phải đặt chức giám thị để

kiểm soát. Hoặc như Phan-huy-Chú nhận định: «Người cất giữ tiền giấy thì sẽ rách nát, mà kẻ làm giả mạo thì không biết được thực không phải là bình ổn vật giá để thông nhu dụng của dân... mà rồi tiền của hàng hóa thường dùng tức thì bị ứ đọng, khiến cho dân những nghe đến đã sợ hãi xôn xao...» (*Lịch triều hiến chương* «Quốc dụng chí», Chu-Thiên dịch).

Kết quả thứ hai là lạm phát: một quan tiền đồng đổi được một quan hai tiền giấy. Nhà nước lại cho lập kho lúa Thương bình ở các lộ, rồi phát tiền giấy cho để mua thóc ăn. Nhà nước in tiền giấy để mua lại gia nô các nhà vương hầu quý tộc, v.v...

Đây là chưa kể số tiền giấy in giả trong nhân dân làm cho hàng hóa, lương thực tăng giá, cuối cùng chỉ làm khổ cho kẻ nghèo túng.

Trên cơ sở ép buộc, cưỡng bách của nhà nước, tiền giấy vẫn được lưu dụng, nhưng xét thực chất, thì việc phát hành tiền giấy chỉ có tác hại cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa và gây rất nhiều khó khăn cho đời sống khổ cực của nông dân.

b) Chính sách thuế khóa: đình, điền, thuyền buôn, mà nhiều người cho là tiến bộ, đặc sắc, đánh dấu một bước phát triển mới của thương nghiệp v.v... tôi cho là thiếu căn cứ. Xem lại thật kỹ sử cũ, ta thấy rằng các chính sách thuế ở trên hoặc quy định chi tiết hơn, hoặc nặng hơn, hoặc thêm vào chứ không có gì tiến bộ, sáng tạo. Mục đích chủ yếu là tăng thêm mức thu nhập của nhà nước. Vì như trước, thời Trần sơ: ai có từ 1 đến 2 mẫu ruộng mới phải nộp 1 quan tiền thuế, nay Hồ-quý-Ly bắt ngay những người chỉ có 5 sào ruộng cũng đã phải nộp 5 tiền.

Tóm lại về mặt tài chính, do mục đích chủ yếu là nhằm tăng cường thu nhập của nhà nước, tạo khả năng chi tiêu vô tận cho nhà nước, nên Hồ-quý-Ly đã không ngần ngại đưa ra những chính sách có hại cho đời sống của nhân dân, cho tình hình ổn định của xã hội.

3. Về mặt chính trị.

a) Theo một số biến đổi về bộ máy hành chính, tôi thấy rằng Hồ-quý-Ly đã duy trì trong căn bản bộ máy nhà nước

quý tộc cũ. Chỉ thay thế những chức quan cao cấp trước đây là tay chân của Trần bằng những tay chân của mình. Việc quy định lại phẩm phục mũ áo không có ý nghĩa đánh dấu « một trình độ tổ chức của chế độ phong kiến ở một giai đoạn mới », mà chỉ là một việc làm thường có của các triều vua thời Lý, Trần. Đến như Nguyễn-trung-Ngạn, một đại thần nhà Trần, chỉ vì xếp sai loại mũ áo của một tên quý tộc mà bị vua Trần giáng chức, thì đủ thấy tôn ti trật tự ngay từ trước đã rất chặt.

b) Việc xây dựng Tây-đô, mà có ý kiến cho là một chủ trương xây dựng thành phố mới của Hồ-quý-Ly, thì chỉ là một sự đoán hơi nóng vội. Năm 1397, Hồ-quý-Ly cho xây dựng Tây-đô rõ ràng là nhằm mục đích cướp ngôi. Chính Phạm-cự-Luận, quân sư của Hồ-quý-Ly cũng đã từng khuyên dừng làm việc đó. Nhưng Hồ-quý-Ly đã không nghe, muốn biến Tây-đô (An-tôn, Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) một nơi hẻo lánh, xa xăm, thành thủ đô, trung tâm của một nước có nền kinh tế đã phát đạt. Hồ-quý-Ly xây dựng mọi thứ để thu hút nhân dân vào đây, bỏ rơi Thăng-long, muốn bắt sự phát triển kinh tế của xã hội chạy theo ý muốn của mình. Mục đích chủ yếu của việc làm đó là nhằm thoát ly vùng ảnh hưởng của quý tộc nhà Trần để hùng xây dựng lâu dài triều đại Hồ. Nhưng việc làm của Hồ-quý-Ly làm thế nào mà chuyển được hướng phát triển của xã hội! Thủ đô Thăng-long, sau bao nhiêu năm sóng gió chiến chinh vẫn vững vàng bề thế và ngày càng rạng rỡ. Lòng người dân Việt từ ngàn xưa đã không lúc nào không hướng về thủ đô triu mến, đem hết sức sống của mình để bảo vệ nó, giành nó lại từ tay giặc cướp nước. Còn nơi Tây-đô kia, mặc dầu Hồ-quý-Ly hết sức xây dựng, mà cuối cùng vẫn hủy hoại, hoang tàn.

Tóm lại, về mặt chính trị nữa, Hồ-quý-Ly cũng không làm việc giải quyết yêu cầu của xã hội: hãy bỏ nhà nước quý tộc cũ, xây dựng một nhà nước phong kiến mới rộng rãi hơn.

4. Về mặt quân sự.

Sự thúc bách của tình hình ngoại xâm, đã giúp Hồ-quý-Ly cố gắng rất nhiều trong việc xây dựng quân đội, quốc phòng.

Xét về tổ chức quân đội, số lượng quân đội, tổ chức bố phòng, sắm sửa vũ khí, ta có thể nói rằng: quân đội của Hồ-quý-Ly là một quân đội đồng nhất, có quy củ nhất, vũ khí hiện đại nhất từ trước cho đến bấy giờ. Tuy nhiên do những chính sách trên đây, Hồ-quý-Ly đã không giải quyết được yêu cầu của nhân dân, nên quân đội đó đã có một nhược điểm cơ bản: tinh thần chiến đấu không có. Tình trạng neo nhóc nghèo túng của vợ con, gia đình, đã làm cho quân sĩ không còn lòng nào mà nghĩ đến chiến đấu. Mà chiến đấu để bảo vệ cái gì? Bảo vệ cho nhà nước Hồ-quý-Ly ư? Không! Nhà nước ấy không đem lại một điều lợi nào cho họ cả, mà chỉ đè lên họ thêm một ít thuế, dịch nặng nề thôi.

Trong lúc đó, Hồ-quý-Ly đã sử dụng đội quân trên vào công cuộc xâm lược Chiêm-thành. Có thể nói rằng những cuộc hành quân về sau này của nhà Hồ đối với Chiêm-thành, hoàn toàn vô cớ, phi nghĩa và có tính chất xâm lược rõ rệt. Những cuộc chiến tranh phi nghĩa đó, chỉ đem lại lợi ích cho tập đoàn phong kiến thống trị, còn đối với quân sĩ, nhân dân, nó chỉ gây nên tai họa, chết chóc, phục dịch.

Chính vì thế mà quân sĩ càng chán nản, tinh thần chiến đấu ngày càng giảm sút trầm trọng. Biểu hiện đó rõ rệt nhất là trong cuộc kháng chiến chống Minh sau này.

Tuy nhiên, dầu sao đi nữa, về mặt này chúng ta cũng phải công nhận rằng Hồ-quý-Ly là một người có tinh thần tự cường dân tộc kiểu quý tộc phong kiến; lòng tự cường đó gắn liền với quyền lợi của ngôi vua, của bóc lột. Hồ-quý-Ly có một ý chí rất mãnh liệt, muốn bảo vệ sự nghiệp của mình, đồng thời cũng là bảo vệ Tổ quốc, nhưng chính lập trường của ông ta đã không cho phép hoàn thành ý muốn của mình.

5. Về mặt xã hội.

a) Chính sách nổi tiếng về mặt xã hội của Hồ-quý-Ly là chính sách hạn nô. Do nghe qua tên và xem qua nội dung, một số người đã có nhiều kết luận đánh giá cao chính sách đó. Có người cho rằng chính sách hạn nô có tác dụng giải phóng nô tỳ,

biến họ thành nông nô hay nông dân, có tác dụng đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.

Về vấn đề này, sách *Toàn thư* chép khá rõ ràng: « Chiếu theo phẩm cấp mà được dùng nhiều ít khác nhau, số còn lại nộp cho nhà vua, mỗi người [gia nô] được trả về 5 quan tiền giấy » (*Toàn thư*, q. 8, t. 39b).

Sau đó, Hồ-quý-Lý lại cho ghi rõ dấu hiệu vào trán gia nô để phân biệt quan nô và tư nô như: quan nô khắc dấu « hỏa châu », gia nô của công chúa khắc dấu « dương đường », v.v...

Nếu nắm vững sử liệu để phân tích, chúng ta thấy rằng:

— Các quý tộc vẫn được nuôi một số gia nô nhất định (không rõ bao nhiêu).

— Số thừa ra sung công, tức là trở thành nô tỳ của nhà nước.

— Nhà nước đền bù khá thích đáng (5 quan 1 người) số gia nô sung công cho bọn quý tộc.

Như vậy, chúng ta không có lý do gì để nói rằng chính sách hạn nô có tác dụng giải phóng chế độ nô tỳ cả, và do đó nó không phải là một chính sách quan trọng « đánh một đòn quyết định vào chế độ nô lệ » đầu. Gia nô trước đây của tư nhân, nay trở thành của nhà nước, chính sách hạn nô đối với họ chỉ có tính chất chuyển chủ mà thôi. Nhà nước muốn tập trung gia nô vào tay mình, nhưng lại rất dè dặt: không những duy trì nó mà còn đền bù thích đáng cho quyền lợi quý tộc. Cách làm như thế chứng tỏ rằng chính sách hạn nô không phải xuất phát trên yêu cầu của xã hội là giải phóng nô tỳ. Thực tế đã diễn ra như thế, vì đi xa hơn về sau này, mặc dầu Lê-Lợi cho phép gia nô được chuộc, thân mình với giá 5 quan, nhưng chế độ nô tỳ vẫn phổ cập, việc mua bán vẫn xảy ra khắp nơi khiến nhà nước Lê phải chú ý đến, hạn chế bằng luật pháp hằn hoi.

Qua phần phân tích trên, ta có thể suy ra rằng: mục đích của Quý-Lý khi ban hành « phép hạn nô » là: làm yếu lực lượng của quý tộc nhà Trần. Hồi bấy giờ, quý tộc Trần là tầng lớp nuôi nhiều gia nô nhất. Mà gia nô lại là một lực lượng đáng chú ý đối với bất cứ một nhà nước nào

không phải họ Trần. Cuộc kháng chiến chống Nguyên đã chứng tỏ điều đó. Cho nên không phải chỉ Hồ-quý-Lý trông thấy điều đó, mà cả tập đoàn của ông ta đều trông thấy. Sử cũ đã chép: theo lời đề nghị của bọn Hoàng-hối-Khanh, Nguyễn-hy-Chu, v.v... Hồ-quý-Lý ban hành « phép hạn nô ».

Mục đích việc ban hành phép hạn nô lại càng làm sáng tỏ mục đích việc ban hành phép hạn điền. Cùng với việc giết hàng trăm tôn thất nhà Trần, việc ban hành hai chính sách hạn điền và hạn nô đã có tác dụng đánh gục thế lực phong kiến Trần, một thế lực đáng ghê sợ của triều đại Hồ-quý-Lý.

Ban cho « phép hạn nô » một tác dụng to lớn là « giải phóng nô tỳ » thì thực là không có căn cứ, tuy nhiên chúng ta cũng không phủ nhận khả năng hạn chế việc nuôi nô tỳ của nó.

b) Ngoài chính sách hạn nô, tôi công nhận rằng Hồ-quý-Lý có làm một số việc như kêu gọi nhà giàu bán thóc cho dân nghèo « theo giá hai bên cùng thỏa thuận », lập quảng tế thư, v.v... có ý nghĩa xoa dịu đấu tranh, hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp. Nhưng do ý muốn chủ quan của tập đoàn mình, Hồ-quý-Lý đã tiến hành khá nhiều việc tổn công của hơn nhiều: xây dựng thành Tây-đô suốt từ 1397 cho đến 1401 mà phải huy động lực lượng nhân dân khắp nơi (phải nung gạch, chõ đá), xây dựng đền chùa ở quê mình hay ở kinh thành Thăng-long, v.v... Việc di dân vào đất Thăng-hoa, tiến hành bằng vũ lực, đã gây những thiệt hại to lớn cho nhân dân (thuyền bị đắm khá nhiều trên đường đi) khiến « lòng dân rất náo động ».

Do đó, nhìn chung về mặt xã hội, có thể nói rằng tác dụng tích cực của các chính sách thì rất hạn chế, mà tác dụng tiêu cực lại to lớn, trầm trọng. Chính vì thế mà Hồ-nguyên-Trừng đã phát biểu trong hội nghị quân sự: « Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không mà thôi ».

6. Về mặt giáo dục.

Trước tiên chúng ta công nhận rằng: Hồ-quý-Lý có một số cố gắng nhất định trong lãnh vực giáo dục. Sự cố gắng này

thể hiện ở việc mở trường ở châu, huyện và đưa toán vào các kỳ thi.

a) Các tài liệu sử trước đây vẫn nêu rằng: Hồ-quý-Ly cho lập trường ở khắp các châu, huyện trong nước, và từ đấy nước ta đã có trường công tậm huyện. Tôi thấy rằng điều đó chưa đúng hẳn sự thực. Xét lại tờ chiếu mở trường của Hồ-quý-Ly (tài liệu duy nhất về vấn đề này) ta thấy ghi: «... Vậy hạ lệnh cho phủ và châu thuộc các lộ Sơn-nam, Kinh-bắc và Hải-đông đều đặt một viên quan giáo dục giữ về việc học, cấp cho ruộng theo đẳng cấp...».

Thế nghĩa là chỉ có 3 lộ được mở trường đến phủ, châu chứ không phải là tất cả. Đó cũng là điều tích cực, nhưng ta cần chú ý: các lộ ấy đều xung quanh Thăng-long, là khu vực mà từ trước không phải là không có trường tư. Có thể nói rằng trong nước ta hồi bấy giờ, đó là khu vực có nhiều người đi học nhất, và việc làm của Hồ-quý-Ly hạn chế ở mức công hóa một số trường tư đã có. Bên cạnh đó chúng ta cũng còn phải chú ý khía cạnh mà ông Đào-duy-Anh cho là Hồ-quý-Ly muốn trở lại chế độ tuyển cử, ghi ở đoạn cuối tờ chiếu «... cứ đến cuối năm, lựa chọn người nào vào hạng ưu tú tiến cống vào triều, trăm sẽ thân hành thi lại rồi cất nhắc bổ dụng».

b) Về vấn đề thi toán, mà có người cho là phản ánh của một trình độ phát triển nhất định của kinh tế tiền tệ, làm cho chúng ta có thể nghĩ đến nền kinh tế phồn thịnh của Tây Âu thế kỷ XII, XIII với các phòng kế toán, ngân hàng, v.v. . Suy nghĩ kỹ, tôi thấy rằng chưa có lý do gì để nói lên điều ấy, vì rằng thi cử để lựa chọn quan lại phong kiến quý tộc, chứ không phải chọn người ra tính toán cho nhà buôn hay nghiên cứu khoa học sau này. Đặt vấn đề vào hoàn cảnh xã hội của nó, ta không có lý do gì để nhận định rằng: đó là sự phản ánh của một nền kinh tế tiền tệ phát triển cả. Vậy tại sao lại có thi toán? Trước tiên phải nói rằng, toán và viết chữ là hai môn thi của kỳ thi lại viên trong thời Trần sơ. Sử cũ đã chép:

« Năm 1259 thi lại viên bằng phép tính và phép viết ».

« Năm 1369 thi lại viên chọn những người giỏi toán và viết tốt để sung vào làm thuộc lại các sảnh, các viện » (*Cương mục*, bản dịch).

Những người thuộc lại này sẽ làm việc tính toán sưu thuế, phu dịch và viết các sổ hộ, sổ điền cho nhà nước nên cần phải làm được toán và viết đẹp. Nhưng đến thời Hồ-quý-Ly, thêm một việc mới là các quan ở lộ có nhiệm vụ kiểm lại các sổ sách thuế mà trước khi đưa lên trung ương. Thuế má lại đánh theo lối lũy tiến phức tạp, nếu không biết toán thì không thể duyệt được. Vì thế mà nhà nước đòi hỏi những người ra làm quan phải biết toán để tính thuế cho thực đúng. Đó, theo tôi là lý do có kỳ thi toán trong các kỳ thi chung. Và chính vì thế nên sau này, khi chính quyền thuộc về nhà Lê không có thuế lũy tiến, không có lệ xét duyệt, cho nên kỳ thi toán cũng không tồn tại nữa.

Tóm lại ta thấy rằng về giáo dục, Hồ-quý-Ly có những việc làm tương đối tích cực, nhưng chúng ta không nên vì thế mà đề nó lên quá cao, thoát ly thực tế của xã hội đương thời.

7. Văn thơ nôm với Hồ-quý-Ly.

Về vấn đề chữ nôm, nhiều người cho rằng Hồ-quý-Ly đã từng đề cao chữ nôm trước Nguyễn-Huệ — một anh hùng dân tộc — thậm chí cho rằng Hồ-quý-Ly đã từng bắt các trường phải dạy chữ nôm, bắt quan lại làm sơ chiếu bằng chữ nôm. Những ý kiến đó làm cho chúng ta nghĩ rằng: có lẽ Hồ-quý-Ly là một người có đầu óc nhân dân, dân tộc rất mạnh (mặc dầu là người đàn áp mạnh nhất các phong trào khởi nghĩa của nông dân) và tất nhiên ai cũng thấy thắc mắc, suy nghĩ.

Dựa theo tài liệu sử hiện có thì không có đoạn nào nói đến việc Hồ-quý-Ly bắt các trường phải dạy chữ nôm hay bắt làm sơ chiếu bằng chữ nôm cả. Chỉ riêng có quyền «Úc-Trai thi tập» của Nguyễn-Trãi có nói: vào thời Lê-nguyên-Long, Nguyễn-Trãi có sưu tập được 20 bài thơ nôm của Quý-Ly dâng vua đọc (theo *Cổ văn học sử Việt-nam* của ông Nguyễn-đồng-Chi). Trên cơ sở đó đã có nhiều suy đoán khác nhau.

Do đó mà chúng ta có thể nói rằng: Hồ-quý-Ly đã làm nhiều thơ nôm, dịch thiên «Vô dật» trong *Kinh Thư* ra chữ nôm để dạy cho Trần-Nguang (Thuận-tông), dịch *Kinh Thi* để dạy cho cung phi, ngoài ra chưa có biểu hiện gì khác, cho nên trước sau Hồ-quý-Ly chỉ là một nhà thơ nôm nổi tiếng mà thôi.

Chúng ta không có chứng cứ gì để suy từ một nhà thơ nôm ra «chính sách đề cao chữ nôm» cũ. Sách *Toàn thư* hay sách *Cương mục* có chép nhiều việc làm chi tiết (như làm thơ khuyên Hồ-nguyên-Trừng và Hồ-hán-Thương nên hòa với nhau) của Hồ-quý-Ly, nhưng không thấy chép đến hiện tượng «chính sách đề cao chữ nôm», như việc làm của Nguyễn-Huệ sau này. Còn như việc Hồ-quý-Ly bỏ bài tựa của Chu-Hy, chê một số nhà nho «vô dụng» cũng chỉ chứng tỏ rằng Hồ-quý-Ly thuộc học phái «thực dụng» của Chu-An (? — 1370) chủ trương «tri hành hợp nhất» chống lại lý thuyết Tống Nho.

Tóm lại, ta chỉ có thể kết luận rằng Hồ-quý-Ly là một nhà thơ nôm và một nhà nho thực học. Tuy nhiên trong phạm vi cá nhân Hồ-quý-Ly, chúng ta cũng không phủ nhận tinh thần dân tộc trong con người đó. Tiếp thu cả một quá trình phát triển hùng hậu của tinh thần dân tộc và văn học dân tộc, Hồ-quý-Ly đã có những ý thức nhất định về vấn đề đó, ý thức này phản ánh khá rõ rệt trong công việc xây dựng quân đội đã nói ở trên.

8. Kết luận.

Toàn bộ phần trên chúng ta đã lần lượt đánh giá lại các chính sách cụ thể của Hồ-quý-Ly. Qua đó, ta có thể đánh giá chung về các chính sách cải cách:

Do mục đích có tính chất cá nhân và lập trường quý tộc, Hồ-quý-Ly đã ban hành những chính sách cải cách về mọi mặt, đánh vào không phải chỉ tầng lớp

quý tộc Trần mà cả các tầng lớp khác trong xã hội. Dựa vào vũ lực và dựa vào tập đoàn quý tộc nhỏ xung quanh mình, các chính sách của Hồ-quý-Ly tuy đã được thi hành khá triệt để nhưng không giải quyết được cuộc khủng hoảng xã hội đương thời. Nhân dân vẫn tồ cao, thuế nặng, vẫn nghèo đói và luôn luôn lo lắng đến cuộc sống của mình. Các cuộc nông dân khởi nghĩa vẫn nổ ra: 1399, hai năm sau khi thi hành chính sách hạn điền, Nguyễn-nhữ-Cái kêu gọi «hơn 1 vạn lương dân» đánh phá các vùng sông Đáy, sông Đà, núi Lịch, núi Tản, v.v...

Năm 1405, nạn đói lại xảy ra và Hồ-hán-Thương lại theo lối các vua Trần cũ xuống chiếu «cầu lời nói thẳng». Nạn lưu vong vẫn trầm trọng, mà tinh thần quân sĩ thì ngày càng bạc nhược.

Các chính sách hạn điền, hạn nô đánh mạnh vào sự tồn tại của bọn quý tộc Trần, đã có tác dụng khách quan rất tiến bộ, đáng lẽ ra phải tạo điều kiện giải quyết các vấn đề xã hội đương thời, đẩy mạnh sản xuất tiến lên, củng cố lực lượng nhân dân và trên cơ sở đó giải quyết được một cách tích cực vấn đề chống ngoại xâm. Nhưng do lập trường quý tộc, mục đích có tính chất cá nhân, Hồ-quý-Ly đã giáng luôn cả vào các tầng lớp tiến bộ trong xã hội, nhất là nông dân. Vấn đề «dân là gốc của nước» đã nêu ra từ lâu, nhưng Hồ-quý-Ly không thấy và không cải thiện được đời sống tối tăm của họ. Chính vì thế mà những người đi theo Hồ-quý-Ly dần dần đều chán nản, còn nhân dân thì ngày càng căm ghét. Đó chính là lý do tại sao quân sĩ của Hồ-quý-Ly tan rã một cách nhanh chóng khi quân Minh tràn sang.

Những chính sách của Hồ-quý-Ly về căn bản không giải quyết được tình hình xã hội đương thời, và có nhiều khía cạnh kìm hãm sức sản xuất, quan hệ sản xuất tiến bộ bấy giờ.

III. NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA HỒ-QUÝ-LY

Tháng 9 năm 1406 quân Minh thực sự tràn vào nước ta. Sau khi dùng một số thủ đoạn lừa bịp, quân Minh lần lượt đánh tan các lực lượng của quân đội Hồ-quý-Ly

và tháng 6 năm 1407 bắt được hai cha con Hồ-quý-Ly cùng với toàn bộ tướng tá. Sự thất bại thật là nhanh chóng và thật thảm hại. Trong lịch sử nước ta, có thể nói rằng

chưa có lần nào quân ta thất bại nhanh chóng và nhục nhã như thế, vì rằng quân Hồ-quý-Ly không hề chiến thắng một trận nào, lại thêm những trận không đánh mà tan. Sự thất bại đó rõ ràng là không thể tách rời khỏi toàn bộ cục diện do Hồ-quý-Ly tạo ra sau bao nhiêu năm thống trị.

Tại sao lại có sự thất bại nhanh chóng và nhục nhã như thế?

Không thể lấy những lý do chung chung để cắt nghĩa điều đó, mà phải đi sâu vào hoàn cảnh xã hội đương thời tìm ra lý do xác đáng nhất.

Một ý kiến thường được rất nhiều người tán đồng và phụ họa là ý kiến của ông Minh-Tranh. Trong bài « Sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta và vai trò Hồ-quý-Ly » đăng ở tập san Văn Sử Địa số 11, ông đã nêu lên nguyên nhân thất bại:

— Lực lượng phong kiến Trần phản động chống lại Hồ-quý-Ly: cầu quân Minh, trốn, làm Việt gian, do đó tác động đến tinh thần của nhân dân « không phải là nhỏ, và chính những ảnh hưởng ấy đã tách quân lính và số nhân dân nào đó ra khỏi Hồ-quý-Ly, khiến cho cuối cùng những thành trì vững chắc của Hồ-quý-Ly cũng trở nên mong manh và mau chóng bị hạ ».

— Hồ-quý-Ly chỉ biết thi hành « chuyên chế », « khủng bố đàn áp rất nghiêm khắc » chính sách cũng thuần là do bên trên « đội xuống một cách nóng nảy không được chuẩn bị chu đáo, bọn thù địch được dịp xuyên tạc ». Bọn thổ hào địa phương đã chống lại và « quần chúng nông dân bị bọn này mê hoặc làm tàn phá mất hẳn ý nghĩa ».

— Hồ-quý-Ly thất bại, nhưng « thắng lợi cuối cùng không phải thuộc về bọn chúng (quý tộc Trần) mà nhân dân về sau với kinh nghiệm bản thân của những năm sống dưới ách quân Minh, đã đoàn kết xung quanh Lê-Lợi », chiến đấu giải phóng Tổ quốc.

Theo ý kiến trên, nguyên nhân thất bại chủ yếu là sự phản động, đầu hàng của họ Trần.

Trước tiên tôi có vài nhận xét sau: Theo ý kiến ông Minh-Tranh thì quân sĩ và nhân dân chịu ảnh hưởng rất nặng của

bọn Việt gian phong kiến Trần. Số quân dân này, tuy ông Minh-Tranh không nói tất cả, nhưng thực tế là rất đông, vì nó đã làm cho « những thành trì vững chắc của Hồ-quý-Ly cũng trở nên mong manh và mau chóng bị hạ ».

« Tàn pháp » của Hồ-quý-Ly tiến bộ, hợp với yêu cầu của xã hội, nhưng vì bọn thổ hào liệt thân xuyên tạc nên mất hẳn ý nghĩa và không ai theo.

Phải trải qua hàng chục năm sống quần quai rầy chết dưới ách đô hộ của quân Minh, nhân dân ta mới có « kinh nghiệm bản thân », mới đoàn kết lại xung quanh Lê-Lợi để chiến đấu chống kẻ thù dân tộc.

Phân tích chung các nhận xét trên, tôi thấy rằng ông Minh-Tranh vì đánh giá quá cao những chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly, nên đã cố tìm ra một số nguyên nhân thất bại về mặt khác, thiếu lập luận thật vững chắc. Tôi công nhận rằng hồi bấy giờ có những hiện tượng: một số phong kiến Trần đầu hàng, quân sĩ rời bỏ hàng ngũ kháng chiến của Hồ-quý-Ly, chính sách của Hồ-quý-Ly dội từ trên xuống, khủng bố đàn áp nghiêm khắc để thực hiện. Nhưng đó có phải là những nguyên nhân chủ yếu của sự thất bại không?

Theo ý tôi nghĩ, thế lực của họ Trần còn có ảnh hưởng trong nhân dân, nhưng cho đến thế kỷ thứ XIV nó đã mong manh lắm rồi. Nhân dân đã từng nổi dậy khắp nơi chống lại nhà nước Trần và đòi hỏi xây dựng một nhà nước khác. Phần trước chúng ta đã nói đến nhiều về vấn đề này. Nhưng tại sao quân sĩ lại bỏ hàng ngũ chiến đấu, nhân dân không ủng hộ Hồ-quý-Ly? Ở đây có thể có hai trường hợp phải suy nghĩ: Một là đời sống dưới thời Hồ-quý-Ly khổ hơn dưới thời Trần, mặc dầu Trần đã suy rồi. Hai là chính sách của Hồ-quý-Ly bị xuyên tạc, phá hoại, làm cho nhân dân chán ghét, căm thù.

Xét trường hợp thứ hai ta thấy rằng: thực tế lịch sử đã chứng minh là các chính sách của Hồ-quý-Ly được thi hành khá triệt để. Gần 10 năm thi hành chính sách hạn điền không hề thấy một hiện tượng phản kháng mãnh liệt của bọn quý tộc. Những người vừa hé răng phê bình đã bị Hồ-quý-Ly giết hay giáng chức.

Về tiền giấy cũng thế, chứng cớ là trong 34.461 quan tiền tổng số thuế buôn bán của nhà Minh thu ở nước ta, đã có đến 30.558 quan tiền giấy. Hoặc sử cũ có ghi lại khi nhà Lê đúc tiền có viết: «Nước ta vốn sản ra đồng, đã từng bị người Hồ tiêu hủy, trăm phần chỉ còn độ một» (*Lịch triều hiến chương, Cương mục*).

Nói rằng chính sách của Hồ-quý-Ly bị xuyên tạc, phá hoại để đến nỗi mất hẳn ý nghĩa là một điều vô lý, thiếu căn cứ. Cho nên chỉ có trường hợp thứ nhất làm chúng ta chú ý. Qua những phần phân tích về chính sách, tôi cho rằng nhân dân sống dưới thời Hồ-quý-Ly không những không được cải thiện điều gì mà còn chịu thuế dịch nặng nề hơn trước. Chính đó là yếu tố đã làm cho lòng người tan rã, chán ghét đến nỗi: «Quần Hồ tuy trăm vạn, nhưng trăm vạn lòng» («Thư gửi Vương Thông», Nguyễn-Trãi).

Hơn nữa, theo tôi nghĩ thì không phải trong cuộc kháng chiến chống Minh của Hồ-quý-Ly mới có sự đầu hàng của quý tộc phản động, mà ngay trong cuộc kháng chiến vĩ đại trước đó — kháng chiến chống Nguyên — sử cũ đã chép Trần-ích-Tắc cùng hàng trăm tên quan phản động đã ra hàng Nguyên, cầu quân Nguyên sang đánh, v.v... Thế mà cuộc kháng chiến đó vẫn toàn thắng, thắng vẻ vang. Sự đầu hàng, phản bội của bọn quý tộc Trần có một tác dụng nhất định trong sự thất bại, nhưng rõ ràng là không thể có tác dụng quyết định.

Nhân dân, quân sĩ rời bỏ hàng ngũ chiến đấu không phải là vì họ không phân biệt được bạn thù, không phải vì họ chưa có kinh nghiệm bản thân. Phải nhìn nhận cho đúng rằng: nhân dân, quân sĩ rời bỏ đây, chính là rời bỏ hàng ngũ chiến đấu của Hồ-quý-Ly — hàng ngũ mà họ đã chán ghét — chứ không hề rời bỏ hàng ngũ chiến đấu chống ngoại xâm chung. Không phải dời đến hàng chục năm sau họ mới vùng dậy vì «giác ngộ», mà ngay từ 1407, khi Hồ-quý-Ly vừa bị bắt đã nổi dậy khắp nơi, hoặc tự lập, hoặc đi theo một số quý tộc phong kiến Trần, làm cho quân thù lao đao vất vả, hoang mang lo sợ.

Bởi vậy cho nên, khi xét đến nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly tôi thấy rằng

trước hết tôi công nhận rằng sự phản động của bọn quý tộc Trần, lôi kéo theo một số phong kiến khác có một tác dụng nhất định trong sự thất bại của Hồ-quý-Ly.

Thứ hai, lực lượng to lớn của quân xâm lược đối với một tổ chức suy yếu của nhà nước phong kiến đương thời cũng có tác dụng nhất định trong sự thất bại.

Nhưng cả hai nguyên nhân đó đều là thứ yếu, phụ thuộc. Nguyên nhân chủ yếu, quyết định là kết quả của những chính sách cải cách của Hồ-quý-Ly. Những chính sách đó đã không giải quyết tình trạng khủng hoảng của xã hội đương thời, đã không cải thiện được đời sống đang lao đao lay lắt của nhân dân đương thời, lại còn đè nặng lên họ bằng thuế má nặng nề, phu dịch phiền tạp. Chính Nguyễn-Trãi cũng đã từng có những nhận xét như vậy:

«Họ Hồ đã lấy gian trí chiếm nước người, lại lấy gian trí mà hiếp tình người. Phát hành «bảo sao», đặt phép «di dân» làm cho mọi người đều oán. Thêm vào đó thuế nặng, phu dịch phiền, hình pháp nghiêm khắc. Chỉ biết ích kỷ phi gia mà không nghĩ đến hại dân hại nước. Yêu riêng tông tộc: kẻ ti tiện được quý hiển, kẻ đua nịnh được sủng dụng, nhân vui mà thưởng, nhân giận mà bắt tội. Kẻ trung bị khóa mồm, người lương thiện ngậm oan. Vậy mà còn kiêu ngạo tự tôn, không sợ mệnh trời...» («Chiếu cấm các quan không được tham, lười»).

Hoặc:

«Nhà Hồ cướp đoạt, người trong nước coi y như kẻ thù, dân chúng phản lại, kẻ thân chia lìa...» (Thư gửi Vương Thông).

Nguyễn-Trãi là một người đồ đạt, làm quan dưới thời Hồ, lại là một sĩ phu yêu nước, yêu dân nồng nhiệt, đã từng là anh hùng của kháng chiến chống Minh, đã từng căm ghét thậm tệ nạn tham quan ô lại v.v... cho nên những câu nói của ông không phải là không chân thực.

Cực khổ, nghèo đói lại bị đè nặng thêm nhiều điều tai ách mới, nhân dân không thể ủng hộ Hồ-quý-Ly được. Bản thân họ, cuộc sống của họ đã khiến họ chán ghét nhà nước Hồ-quý-Ly, không cần phải có tác động của một thế lực nào khác và đó cũng chính là nguyên nhân thất bại chủ yếu của Hồ-quý-Ly.

IV. ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA HỒ-QUÝ-LY

Hồ-quý-Ly là một chính khách xuất hiện vào cuối thế kỷ XIV trong xã hội Việt-nam. Từ chỗ làm quan đến chỗ cướp ngôi, Hồ-quý-Ly đã thể hiện cả tham vọng to lớn của mình là làm thế nào xây dựng được một triều đại vĩnh cửu của giòng họ mình, trên cơ sở một triều đại cũ đã thối nát, sụp đổ. Muốn thực hiện ước vọng đó, Hồ-quý-Ly đã đưa ra rất nhiều chính sách cải cách xã hội, và ngày nay trên cơ sở nhận thức khác nhau, đã có nhiều ý kiến khác nhau về con người của Hồ-quý-Ly.

Có người cho rằng Hồ-quý-Ly là một « nhà chính trị lỗi lạc đương thời » cũng là « một người mở đầu một thời đại cải cách dân chủ », với ý nghĩa tốt đẹp của nó.

Cũng có người cho rằng Hồ-quý-Ly là một người « vốn thông minh lỗi lạc, có khi phách thủ đoạn », « muốn khôi phục uy thế của triều đình ».

Và hầu hết đều có ý đề cao Hồ-quý-Ly, xem ông là một nhà chính trị nổi tiếng của dân tộc, đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử Việt-nam thế kỷ XIV-XV.

Tôi thử cố gắng đánh giá lại vai trò của Hồ-quý-Ly, theo hướng mà tôi đã trình bày từ đầu đến đây, mong góp phần vào việc tranh luận chung về nhân vật lịch sử.

Trước hết tôi đồng ý rằng: Hồ-quý-Ly là một chính khách, một nhà cải cách có tài, có thủ đoạn và rất táo bạo. Nhưng tất cả những việc làm của Hồ-quý-Ly không phải là xa lạ với lịch sử nước ta, nhất là các nhà nho đương thời. Vì rằng, trước Hồ-quý-Ly gần 14 thế kỷ, trong lịch sử Trung-quốc đã xuất hiện một nhân vật tương tự: Vương Mãng. Xét những cải cách của Vương Mãng về các mặt, ta thấy một sự giống nhau khá lớn với các chính sách của Hồ-quý-Ly. Chỉ khác một điều: Hồ-quý-Ly đã rút được kinh nghiệm thất bại nhục nhã của Vương Mãng, đồng thời chế biến thêm bằng những kinh nghiệm mới của lịch sử. Và dẫu sao Hồ-quý-Ly cũng vẫn là một người nắm rất vững « Bắc sử », có những sáng tạo nhất định của mình.

Thứ hai, qua một số chủ trương của Hồ-quý-Ly, chúng ta cũng phải nhận rằng Hồ-quý-Ly là một người có tinh thần dân tộc tự cường khá mạnh. Nhưng sự việc của Hồ-quý-Ly biểu hiện rõ rệt tinh thần tự cường của giai cấp thống trị quý tộc, gắn liền với ngôi vua và triều đại mới dựng lên của mình. Tách hai điều đó ra, thì tinh thần tự cường đối với Hồ-quý-Ly trở thành vô nghĩa.

Thứ ba, Hồ-quý-Ly là người đã từng đàn áp mạnh nhất các cuộc nổi dậy khởi nghĩa đương thời. Và trên cơ sở đó, Hồ-quý-Ly thấy rõ sự sụp đổ của nhà Trần, có tham vọng làm chủ quốc gia, xây dựng một triều đại của giòng họ mình thật vững chắc và lâu dài. Nhưng Hồ-quý-Ly đứng trên lập trường quý tộc — một tầng lớp đã mất hết sức sống — để thi hành cải cách chống lại quý tộc Trần, chống luôn cả giai cấp địa chủ bình dân, đàn áp nhân dân. Trước sức phát triển của giai cấp địa chủ bình dân, ngày càng nhảy sâu vào vũ đài chính trị, Hồ-quý-Ly, đại diện cho thế lực quý tộc, mong dùng uy quyền của mình để kìm họ lại. Nhưng Hồ-quý-Ly lại còn có một kẻ thù đáng sợ ngay trên chỗ đứng của mình: quý tộc họ Trần. Lực lượng đó đã thu hẹp rất nhiều cơ sở của Hồ-quý-Ly và cuối cùng Hồ-quý-Ly thất bại.

Với lập trường quý tộc đó, Hồ-quý-Ly đã thi hành những chính sách cải cách không có lợi cho nhân dân, và đã tự mình tách ra khỏi sự ủng hộ của nhân dân. Sự bại vong của Hồ-quý-Ly lại càng thêm rõ rệt.

Tóm lại, trong hoàn cảnh lịch sử xã hội đương thời, yêu cầu cấp thiết là phải có một sự thay đổi, một cuộc cải cách. Điều kiện đã đầy đủ và chín muồi. Hồ-quý-Ly xuất hiện với một số tài ba, chỉ khi nhất định đã thi hành một số cải cách, mưu duy trì bộ máy nhà nước quý tộc đã lung lay tận gốc. Nhưng Hồ-quý-Ly là một con người độc tài, đại diện cho một tập đoàn quý tộc mới (khác Trần), có rất nhiều tham vọng muốn duy trì một trật tự xã hội đã lỗi thời, muốn kìm hãm xã hội lại. nên đã đánh vào những cơ sở đáng phải dựa của

minh. Xã hội đã đặt ra vấn đề, và đã tạo ra những khả năng để giải quyết vấn đề đó, nhưng Hồ-quý-Ly không đi theo con đường đó, không muốn dựa vào khả năng đó, nên Hồ-quý-Ly đã thất bại, Hồ-quý-Ly muốn tự mình làm ra lịch sử, cho nên đã bị bánh xe lịch sử nghiền nát. Hồ-quý-Ly không biết và không dựa vào lực lượng nông dân, lực lượng to lớn mà Hồ Chủ tịch đã dạy : « Khéo tổ chức, khéo lãnh đạo, thì lực lượng đó sẽ làm xoay trời

chuyển đất, bao nhiêu thực dân, phong kiến cũng sẽ bị lực lượng to lớn ấy đánh tan ». Cho nên Hồ-quý-Ly đã thất bại thảm hại. Trong lúc đó, Lê-Lợi, người anh hùng dân tộc ở đất Lam-sơn, đã dựa vào lực lượng to lớn của mình, đánh đuổi được quân Minh ra khỏi bờ cõi, giải phóng Tổ quốc, đẩy xã hội tiến lên một bước.

Trên đây là một số ý kiến khá táo bạo, tôi mạnh dạn nêu ra, mong các nhà sử học góp ý kiến chỉ bảo.

10 - 2 - 1960

BÀN VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI VÀ CÁC DÂN TỘC PHƯƠNG ĐÔNG

NHÂN dân Liên-xô mừng lễ kỷ niệm lần thứ 42 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại trong hoàn cảnh đất nước đang trên đà phát triển chưa từng thấy.

Sự thực, đất nước Xô-viết đã đạt được những thắng lợi vô cùng lớn lao trong mọi lãnh vực kinh tế, khoa học và văn hóa. Nhân dân toàn thế giới vô cùng cảm phục trước những thành tựu rực rỡ của nền khoa học và kỹ thuật Xô-viết — việc phóng thành công tên lửa vũ trụ thứ hai và thứ ba, và hạ thủy tàu phá băng nguyên tử « Lê-nin ».

Toàn thể nhân loại nhiệt liệt hoan nghênh những kết quả cuộc đi thăm lịch sử của Chủ tịch N. S. Khrushchov ở Mỹ, nhiệt liệt chào mừng người chiến sĩ kiên cường và triệt để đấu tranh vì sự nghiệp củng cố gìn giữ hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, nhiệt liệt hoan nghênh những đề nghị về giải trừ quân bị toàn diện và triệt để của Chủ tịch N. S. Khrushchov đã nêu lên.

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã soi sáng con đường tương lai cho nhân loại. Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên-xô có ảnh hưởng nhất định đối với toàn thế giới. Ở các nước chủ nghĩa tư bản phát triển phong trào công nhân đã được mở rộng mạnh mẽ, còn ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phong trào giải phóng dân tộc cũng đang được nâng cao. Cuộc Cách mạng tháng Mười đã làm cái cầu giữa cuộc cách mạng vô sản và các phong trào giải phóng dân tộc. V.I. Lê-nin đã viết: « Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa căn bản không

phải chỉ là cuộc đấu tranh của những người cách mạng vô sản ở mỗi một nước chống lại giai cấp tư sản ở nước mình. — Không, nó là cuộc đấu tranh của tất cả những người bị chủ nghĩa đế quốc áp bức ở các nước thuộc địa, của tất cả các nước phụ thuộc chống chủ nghĩa đế quốc quốc tế » (1).

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã giải phóng các dân tộc bị áp bức khỏi sự bóc lột thuộc địa của chế độ Nga hoàng và đảm bảo cho các dân tộc có khả năng phát triển quyền bình đẳng trong đại gia đình anh em của các dân tộc toàn Liên-xô, đồng thời đã cổ vũ các dân tộc khác ở phương Đông; các dân tộc Thổ-nhĩ-kỳ, Á-p-ga-nít-stăng và Mông-cổ đã vứt bỏ ách thực dân, cuộc khủng hoảng của toàn bộ hệ thống thuộc địa đã bắt đầu.

Tại Đại hội toàn nước Nga lần thứ hai của các tổ chức cộng sản của các dân tộc phương Đông (tháng 11-1919) V.I. Lê-nin rất tin tưởng rằng các dân tộc Á châu bị áp bức trước kia sẽ được phục hồi, và Người nói: « Chúng ta hiểu rằng, ... quần chúng nhân dân phương Đông nhất định sẽ vùng lên, họ là những người trực tiếp giải quyết vận mệnh, họ là những người sáng tạo ra cuộc sống mới, bởi vì hàng trăm triệu nhân dân đó là những dân tộc còn bị phụ thuộc không được quyền bình đẳng, đến nay họ vẫn còn là đối tượng chính sách quốc tế của chủ nghĩa đế quốc, và đối với nền văn hóa và văn minh của chủ nghĩa tư bản họ vẫn

(1) V. I. Lê-nin — Toàn tập, tập 30, trang 138.

chỉ tồn tại như một thứ nguyên liệu để làm phân bón... Sau khi phương Đông đã được thức tỉnh trong cuộc cách mạng hiện đại, tất cả các dân tộc phương Đông đã tham gia vào việc giải quyết vận mệnh toàn thể giới để không còn chỉ là đối tượng làm giàu nữa. Các dân tộc phương Đông đã tỉnh dậy để thực sự hành động, để mỗi một dân tộc quyết định lấy vận mệnh của toàn nhân loại» (1).

Những lời tiên đoán của Lê-nin đã thành sự thực: Toàn bộ lịch sử phương Đông sau tháng Mười đã xác nhận rõ điều đó.

Việc nghiên cứu ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng tháng Mười và tác dụng của nó đối với vận mệnh lịch sử của các dân tộc phương Đông là một vấn đề khoa học trước mắt vô cùng quan trọng. Nhận thức của Lê-nin về ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng tháng Mười với nghĩa rộng và hẹp của nó là một khởi điểm có tính chất làm phương pháp trong việc nghiên cứu vấn đề này.

• Khi xác định ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, V. I. Lê-nin đã viết, nó biểu hiện dưới hai hình thức: có tác dụng tốt đối với phong trào cách mạng ở các nước khác và tất nhiên sẽ diễn lại những nét căn bản của cuộc cách mạng Nga trên phạm vi toàn thể giới» (2). Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười đối với các nước phương Đông có ý nghĩa rộng lớn là nâng cao phong trào cách mạng ở các nước thuộc hệ thống thực dân, và nó đã trở thành đối tượng nghiên cứu ngay từ những năm đầu của cuộc Cách mạng tháng Mười. Số lớn tác phẩm đã xuất bản đều có đề cập đến sự phát triển của phong trào cách mạng phản đế, phản phong ở các nước phương Đông từ sau thời kỳ Cách mạng tháng Mười, và đã nêu rõ vai trò tích cực của công nhân và nông dân trong phong trào đó. Đặc biệt trong những năm gần đây, chúng ta đã tiến hành nhiều công tác nhằm nghiên cứu những ảnh hưởng của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đối với các nước phương Đông. Một số kết quả của công tác đó đã được nêu rõ và tóm tắt trong bài này. Ở đây chỉ muốn nhận xét một số đặc điểm riêng biệt của tài liệu này thôi.

Trước hết, các nhà nghiên cứu của Liên-xô phải chú trọng tập trung nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười đối với phong trào cách mạng ở các nước phương Đông. Về số lượng, những tài liệu này nhiều hơn những tác phẩm nghiên

cứu vấn đề ý nghĩa của cuộc Cách mạng tháng Mười — xuất phát từ quan điểm của Lê-nin trong nghĩa hẹp của danh từ. Trong tác phẩm này, luận đề chung về ý nghĩa to lớn của cuộc cách mạng cũng đã được phát triển và nêu lên nhiều sự kiện để chứng minh ý nghĩa lớn lao đó. Một thiếu sót lớn của những tác phẩm này là chưa sử dụng triệt để sử liệu, đặc biệt chưa sử dụng hết những văn kiện dự trữ, những bản ký sự, những bản tường thuật và những bản bút ký. Kêu gọi các nhà nghiên cứu đi sâu nghiên cứu những nguồn quý báu vô tận trong các bảo tàng của chúng ta, tất nhiên sẽ làm phong phú thêm nền khoa học bằng nhiều sự kiện mới, trước hết, phải xúc tiến nghiên cứu những vấn đề còn mới mẻ, cái tiền tốt cái kho tài liệu vô tận đó.

Các sử liệu và các tài liệu đã xuất bản ở các nước phương Đông, trước hết là ở các nước xã hội chủ nghĩa vẫn ít được sử dụng tới. Dựa trên cơ sở các tài liệu lưu trữ của các dân tộc, các nhóm tập thể của các cơ quan nghiên cứu khoa học và các nhà bác học của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cũng như nhiều nhà bác học của các nước phương Đông khác cũng đang tiến hành nghiên cứu vấn đề này một cách có kết quả tốt. Điều đó tạo ra cho các nhà bác học Xô-viết một khả năng cộng tác chặt chẽ với các nhà bác học phương Đông. Trong thời gian tới, với công trình nghiên cứu của mình, họ sẽ có khả năng sưu tầm được những tài liệu nghiên cứu mới mà người ta chưa hề biết trong việc phân tích vấn đề quan trọng này.

Thường thường vì bị hạn chế gò bó trên tài liệu sưu tầm nên không thể nghiên cứu lịch sử một cách sâu sắc và toàn diện được. Do đó, trong một số tác phẩm đã không bảo đảm đúng chính xác một trăm phần trăm về lịch sử. Không chú ý đến việc sưu tầm tài liệu phụ nên có thể để tin những tài liệu mới một cách toàn diện. Một số tác giả có khi giải thích các tài liệu một cách độc đoán.

Việc sử dụng các sử liệu và các tác phẩm là nhằm mục đích hệ thống hóa những sự kiện quan trọng lại, nhưng đó không phải là điều căn bản của khoa học. Đồng thời, các tác giả của từng tác phẩm sẽ thay thế việc nghiên cứu bằng cách ghi chép những

(1) V.I. Lê-nin — Toàn tập, tập 30, trang 138 — 139.

(2) Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô, Mát-sco-va 1959, trang 241.

sự kiện một cách giản đơn. Việc sưu tầm các sự kiện không được chu đáo cũng như việc không thực sự đi sâu vào nghiên cứu các sự kiện đó — cả hai việc đó xét cho đến cùng đều làm giảm bớt rất nhiều tính chất quý giá của việc nghiên cứu, làm nghèo nàn mức độ lý luận tư tưởng.

Việc nghiên cứu vấn đề « Tháng Mười và các dân tộc phương Đông » đòi hỏi phải nghiên cứu sâu sắc cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa là một trong những biểu hiện chủ yếu của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc ngay từ thời kỳ đầu của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa có tính chất toàn diện, bao gồm cả kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng. Khi nghiên cứu biểu hiện của cuộc khủng hoảng đó ở mỗi một nước phụ thuộc hay thuộc địa trong mọi lãnh vực đã nêu, chúng ta có thể quan niệm được một cách đúng đắn về mức độ sâu sắc của nó, tìm ra được nguyên nhân làm chín muồi không điều hòa các tiến đề khách quan của cuộc đấu tranh thủ tiêu ách thuộc địa, và có thể trả lời được câu hỏi về các động lực thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc và vai trò của các giai cấp khác trong từng giai đoạn nhất định của phong trào này.

Dưới ánh sáng nghị quyết của Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, các nhà Đông phương học Xô-viết cần phải đặc biệt chú trọng nghiên cứu tác dụng lớn lao về chính sách kinh tế và những thắng lợi ngoại giao của Liên-xô đối với sự phát triển của các nước phương Đông cũng như ảnh hưởng về mặt tư tưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười đối với phương Đông và đối với phong trào công nhân phương Đông.

Trong những điều kiện mới hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Liên-xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác, ảnh hưởng của yếu tố kinh tế đang được lớn mạnh không ngừng. Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đã nêu rõ rằng: Kế hoạch 7 năm phát triển nền kinh tế quốc dân của Liên-xô 1959-1965 đang tạo ra nhiều khả năng mới và vô cùng thuận lợi cho việc phát triển hơn nữa sự hợp tác kinh tế với các nước châu Á, châu Phi cũng như với các nước châu Mỹ la tinh. « Với đà phát triển mạnh mẽ về kinh tế của chúng ta, hàng năm chúng ta sẽ giúp đỡ các dân tộc ở các nước chậm phát triển nhiều hơn nữa. . . Giúp đỡ các nước này nhằm khôi phục nền công nghiệp của họ, phát triển nền kinh tế, nâng

cao đời sống của nhân dân, tức là chúng ta giúp đỡ họ củng cố nền độc lập đã giành được trong cuộc đấu tranh với bọn đế quốc thực dân » (1).

Đối với các nhà kinh tế học—Đông phương học Xô-viết phải có nhiệm vụ nghiên cứu sâu sắc những vấn đề ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế của toàn phe xã hội chủ nghĩa đối với các nước phương Đông, vấn đề chung sống hòa bình và sự hợp tác lẫn nhau.

Hiện nay đang đòi hỏi phải đi sâu vào nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của tư tưởng Cách mạng tháng Mười vĩ đại, và những thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đối với các dân tộc phương Đông, đối với sự hình thành phong trào công nhân của các dân tộc, đối với việc nâng cao vai trò của các Đảng Cộng sản, Đảng Công nhân và các đảng dân tộc trong cuộc đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội. Việc nghiên cứu cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân giành vai trò lãnh đạo trong phong trào giải phóng dân tộc là trung tâm của công tác nghiên cứu vấn đề « Tháng Mười và các dân tộc phương Đông ».

Việc nghiên cứu toàn diện vấn đề ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng tháng Mười vĩ đại đối với việc phát động phong trào nông dân mạnh mẽ ở các nước phương Đông cũng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Vấn đề ảnh hưởng của tư tưởng tháng Mười vĩ đại và những thắng lợi trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đối với việc sáng tác, với nhân sinh quan của các nhà văn ở các nước phương Đông hầu như chưa được nghiên cứu tới. Thật vậy, vấn đề ảnh hưởng trực tiếp của tư tưởng Cách mạng tháng Mười, của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đối với việc hình thành nhân sinh quan cộng sản của riêng từng nhà văn phương Đông như (Lý Xín, La Khu Chi, Khi-cơ-mét, Van-lát-khôn, Bơ-kha-ra-ty, Va-pha, v. v...) thì thỉnh thoảng mới được đề cập tới. Thường thường chỉ đề cập đến trong những lời nói đầu và lời kết luận khi xuất bản các tác phẩm nghệ thuật của các nhà văn này hay chỉ đề cập đến trong những ngày kỷ niệm. Tuy vậy, những tác phẩm chính thức đề cập đến vấn đề ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với việc sáng tác và nhân sinh quan của

(1) N.S. Khor-rút-sốp — Tiến lên giành thắng lợi trong cuộc thi đua hòa bình với chủ nghĩa tư bản. Mác-co-va 1959, trang 453-454.

các nhà văn phương Đông lại càng rất ít. Vì thế cho nên nhiệm vụ trước mắt để ra là phải phân tích những kết quả ảnh hưởng nhất định của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, và của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa gần đây của xã hội Liên-xô đối với sự phát triển nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở phương Đông.

Trong công tác nghiên cứu, điều quan trọng là phải chứng minh nền văn học tiên bộ của các nước đã giành được tự do và độc lập, nêu rõ yêu tố mạnh mẽ trong công cuộc xây dựng đời sống mới như thế nào, chứng minh tác dụng tích cực của nền văn học trong việc phát triển tinh thần giác ngộ dân tộc của các dân tộc Á — Phi đương vùng lên đấu tranh để giải phóng khỏi sự nô dịch đế quốc chủ nghĩa và chống chủ nghĩa thực dân.

Khi phân tích ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng tháng Mười, các tác giả cuốn sách giáo khoa *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* có viết: « Ý nghĩa quốc tế vĩ đại nhất của cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại không những chỉ ở chỗ, nó thúc đẩy toàn bộ quá trình lịch sử thế giới tiến lên mà còn ở chỗ, nêu rõ tính tất yếu diễn lại những nét căn bản của cuộc Cách mạng tháng Mười trong các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở bất kỳ một nước nào. Cuộc Cách mạng tháng Mười đã chứng minh rằng: nếu không có sự liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nếu không có chuyên chính vô sản là một liên minh giai cấp đặc biệt của vô sản và của nông dân thì không thể có thắng lợi của cuộc cách mạng được. Cuộc Cách mạng tháng Mười đã được thực hiện một cách điển hình ở nước Nga theo đúng nguyên lý của Lê-nin về chuyên chính vô sản. V.I. Lê-nin đã nói về chuyên chính vô sản là muốn nói công nhân Nga không những chỉ liên minh với nông dân Nga mà còn phải liên minh với nhân dân lao động của tất cả các dân tộc Nga, là giai cấp vô sản của một nước tiên tiến liên minh với các dân tộc bị áp bức thuộc địa. Những nguyên lý cơ bản đó của học thuyết Lê-nin về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là áp dụng được chung cho tất cả các nước » (1).

Dựa vào những tài liệu cụ thể và phong phú nhất hiện nay đã được tích lũy và đang tiếp tục sưu tầm ở các nước xã hội chủ nghĩa phương Đông, trong công trình nghiên cứu của mình, các nhà Đông phương học Xô-viết cần phải làm sáng tỏ kinh nghiệm của cuộc

Cách mạng tháng Mười, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên-xô đang được áp dụng ở các nước phương Đông.

Như lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô và toàn bộ lịch sử phong trào cộng sản quốc tế từ sau tháng Mười đã chỉ rõ vấn đề ý nghĩa quốc tế của cuộc Cách mạng tháng Mười, kinh nghiệm của chủ nghĩa bốn-sế-vích, chiến thuật chiến lược của nó và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên-xô đều luôn luôn có những cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt giữa những người mác-xít lê-nin-nít với những bọn đối lập chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản và với bọn tay sai của tư sản nằm trong phong trào công nhân. Ngày nay các nhà tư tưởng của cái gọi là của « chủ nghĩa cộng sản quốc gia » đương tìm cách công kích chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng phủ nhận tính chất chung của chân lý của chủ nghĩa xã hội khoa học đã được thể hiện qua kinh nghiệm của cuộc Cách mạng tháng Mười, qua kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, và đang được áp dụng ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Tiếc thay, trong một số tác phẩm đã không đề cập đến một vấn đề khá quan trọng như vấn đề tính tất yếu lịch sử phải diễn lại trên phạm vi quốc tế, cũng như ở các nước phương Đông, kinh nghiệm của cuộc Cách mạng tháng Mười chứng tỏ rằng: tính tất yếu là phải có đảng vô sản mác-xít, phải có liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản và sự thiết lập những hình thức khác nhau của chuyên chính vô sản ở các nước đương xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết của Đại hội lịch sử lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đã cổ vũ và đòi hỏi các nhà Đông phương học Xô-viết phải tổng hợp một cách sáng tạo và mạnh dạn giải quyết những vấn đề mới có tính chất lý luận do cuộc sống đề ra. Các nhà Đông phương học Xô-viết cần phải ra sức đi sâu vào nghiên cứu vấn đề quan trọng nhất về ảnh hưởng của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đối với các nước phương Đông.

Tập san Liên-xô

Những vấn đề Đông phương học số 5-1959

TRƯƠNG-NHU-NGẠN dịch

(1) Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô. Trang 241-242.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT - NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN-HUY-LIÊU

XXXI

NHƯ trên kia đã nói, nhà tù chính trị phạm thời thuộc Pháp là nơi đã sản ra những vần thơ vô tận. Đặc biệt là thơ tết, thơ xuân trong nhà tù lại càng nhiều vô kể. Khác với thơ ở ngoài, thơ nhà tù không bao giờ có cái phong vị « *thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ* » hay « *nêu cao, pháo nổ, bánh chưng xanh* », mà là những lời uất hận, giọng mỉa mai và ngút lên khí thế tranh đấu. Những trò chơi tết trong nhà tù thường là diễn kịch và thi thơ cùng câu đối ; có thể nói là một cuộc biểu diễn tinh thần của những người đương bị vùi trong đen tối nhưng vẫn cố vươn ra trước ánh sáng, khí ấm của mùa xuân mới tới.

Nếu sưu tầm thơ xuân, thơ tết tại các nhà tù chính trị phạm từ trước thì rất nhiều, nhất là từ năm 1930, phong trào cách mạng Việt-nam bước sang một giai đoạn mới và nhà tù giam các chính trị phạm cũng hiện ra một cảnh sắc mới. Nhưng ở đây, chúng tôi chỉ chọn đăng một số bài thơ quen thuộc, đã được truyền tụng nhiều ở trong nhà tù.

Năm 1933, tại Hỏa-lò Hà-nội, nhân dịp tết nguyên đán âm lịch, anh em chính trị phạm đã mở ra một cuộc thi thơ với đầu đề là « *Tết nhà pha* » lấy vần « *pha* ». Số người dự thi khá đông. Những bài thơ trúng tuyển có đăng trên báo *Xuân tù*, đến nay tôi chỉ còn sưu tầm được hai bài sau đây của Nguyễn-ngọc-Cur

*Xuân lại xuân rồi ta vẫn ta,
Kính, Lào, Thổ, Mán chật nhà pha.
Lau cùm, rửa trại nghinh tân đến,
Hót rác, kiêng thùng (1) tổng cừu ra.
Quần (2) xách dùi cui vào chúc tết,
Tây đeo súng lục đến xông nhà.*

(1) Thùng phân trong trại tù.

(2) Trong nhà tù, ngoài bọn gác ngục người Pháp ra, còn có lính coi ngục người Việt do một tên quân cơ lính khố xanh cai quản.

*Tha cùm, cấm phép, không xói thịt (1),
Đặt tiệc « tàu bay » (2) : kẹo, thuốc trà.*

Bài sau đã chiếm giải nhất lúc ấy :

*Năm mới xong rồi, năm cũ qua,
Đời tù mới cũ khéo phối pha.
Nghinh xuân (3) lễ mẽ khiêng ty-nét (4) ;
Bái tuế (5) lom khom đặt lập-là (6).
Mặt trái đời kia toàn mặt quỷ (7) ;
Trò chơi xuân đó thiếu trò ma.
Mùi đời nếm trái ai sành sỏi...
Xin hỏi năm nay có mận mà ?*

Bên đầu đề « Tết nhà pha », còn một đầu đề thi thơ nữa là « Cảm tưởng sau phép lễ ». Theo lệ thường, tại Hỏa-lò bảy giờ, một buổi ngày thứ năm đầu tháng, các chính trị phạm được gặp người nhà vào thăm và mang cho quà bánh ; người ta quen gọi là « vào phép ». Tuy vậy, mỗi khi trong hay ngoài nhà tù có xảy ra một biến cố gì thì lệ « phép » ấy lại bị bãi đi. Hoặc người tù nào bị phạm một lỗi gì thì bọn thống trị nhà tù cũng cắt « phép » đi, không cho gặp người nhà và lĩnh quà biếu nữa. Trong lúc người nhà vào thăm và trao đồ vật, bọn gác ngục bố trí người khám xét rất kỹ và nghe ngóng chuyện riêng vì chúng sợ trong và ngoài thông tin với nhau hay lọt vào nhà tù những vật gì mà chúng cho là « phi pháp ». Đầu sao « ngày phép » đối với nhà tù vẫn là những ngày tung bừng nhất, hân hoan nhất. Trước giờ « phép », buổi trưa hôm ấy, hầu hết mọi người chẳng ai bảo ai nhưng đều thao thức không ngủ. Gần tới giờ « phép », mọi người (trừ những người không có gia đình thân thích gì ở ngoài) bồn chồn ngóng đợi bọn gác ngục gọi đến tên mình ; đã bao nhiêu lần, bao nhiêu người hoặc đạt được hy vọng vì có tên trong lúc « xướng danh », hoặc bị thất vọng không có tên mình trong đó. Trong lúc ấy, hàng đoàn bà mẹ, bà vợ hay con cái ở ngoài cũng đang chờ đợi từng giây từng phút. Tôi biết có những bà vợ đã từng qua bao nhiêu đường trường, luồn qua bao nhiêu « cửa quan » của bọn mặt thám, quan tòa để xin được cái giấy vào « phép ». Tôi biết có những bà vợ ở nội, ngoại thành Hà-nội ngày nào cũng như ngày nào, bằng con dạo quanh nhà pha Hỏa-lò, ngửa trông bức tường cao vút để không bao giờ trông thấy bóng người, thỉnh thoảng gọi chồng một cách tuyệt vọng vì biết rằng không

(1) Năm ấy, vì anh em chính trị phạm đấu tranh, bọn thống trị cấm người nhà vào thăm (phép) và bắt anh em cùm chân. Trong ba ngày tết, chúng cũng phỉnh phờ cho anh em được khỏi cùm.

(2) Tại nhà tù, anh em chính trị phạm đôi khi cũng có thể nhờ lính gác người Việt có cảm tình mua sắm thứ gì ở ngoài. Những chuyến mua bắt thường ấy thường gọi là « chuyển tàu bay ».

(3,5) Dón xuân và mừng tuổi.

(4) Thùng đựng phân, gọi theo tiếng Pháp rồi quen đi thành tiếng Việt (tinette).

(6) Tiếng lập-là do chữ Pháp « plat » mà ra (đĩa đựng đồ ăn).

(7) Trước kia, ngày tết thường có tục giắt cành đa ở trước mái nhà để « quỷ » không dám vào.

bao giờ có tiếng trả lời. Và còn biết bao nhiêu gia đình nữa đã bỏ cả công ăn việc làm, hàng ngày chầu chực ở cửa nhà tù, mỗi khi cửa sắt hé mở, lại rên trông coi có phải người nhà mình không hoặc bị đưa sang Sở mật thám tra tấn, hoặc bị đưa sang tòa hỏi cung để được trông thấy nét mặt tiêu tụy đến bậc nào. Do đó, ngày giờ vào « phép » trở nên quý báu đến thiêng liêng đối với những người trong và ngoài cửa sắt.

Đặc biệt là những buổi « phép » của ngày cuối năm gần tết. Người ngoài cửa sắt càng cảm thấy có được trông thấy mặt người nhà, trao một ít quà mọn thì trở về cái tết gia đình mới còn có chỗ an ủi một phần. Người trong cửa sắt thì trừ những người có một hoàn cảnh đặc biệt không kể, thấy tết đến ai mà không hiện ra ở trong đầu những hình ảnh thân yêu : hoặc bà mẹ già đầu bạc, hoặc đứa con ngây thơ, hoặc người nội trợ trung hậu, hoặc cô tình nhân yêu đương, mong được gặp mặt lần cuối cùng của buổi tất niên và nhận những món quà chẳng những mang vào nhà tù một chút phong vị ngày tết, mà còn ấp ủ ở đó bao tình cảm nồng nàn...

Bài thơ « *Cảm tưởng sau phép tết* » đề ra lúc ấy có lẽ mọi người đều thông cảm, nhưng không phải anh em chính-trị-phạm nào cũng là thi sĩ cả để có thể dệt những tình cảm ấy thành một bài thơ tuyệt diệu. Giải nhất của bài này cũng vẫn vào tay thi sĩ Nguyễn-ngọc-Cur :

*Ngao ngán khi bùng « rồ phép » (1) vào,
Người về cố quận, kẻ nhà lao.
Xổ lồng, phá củi bao giờ nhĩ ?
Ôi ! Thú đoàn viên biết lúc nào ?*

Cố nhiên là bài thơ này chỉ mới nói được một phần những bàng khuâng, ngậm ngùi, cảm hờn... của người trong cuộc.

Theo luật lệ nhà tù, bọn thống trị cấm không cho tù nhân uống rượu và không được đem rượu vào nhà tù. Nhưng tại phòng tù chính trị phạm, anh em mặc dầu không phải là những người nghiện ngập rượu chè, cũng muốn có chén rượu thưởng xuân cho vui. Vì vậy, bằng cách này hay cách khác, ngày tết đến, rượu cũng tìm được đến với những chính trị phạm trong nhà tù. Tại nhà lao Thái-bình, một bài thơ đã được sản ra trong bữa tiệc liên hoan tập thể :

Thiệt
*Tiếng pháo giao thừa lúc giáp canh,
Chẳng giò, chẳng bánh, chẳng dưa hành.
Cắm tằm giò mỡ thàng ba miếng,
Nhấp rượu đưa cay cái bát sành (2).
Đờ-loóc (3), Phéc-lăng (4) cân tuốt tuốt,
Phông-ten (5), Văn-diễn (6) sạch sành sanh.*

(1) Chiếc rồ đựng những đồ ăn của người nhà xin phép đưa vào, người ta quen gọi là « rồ phép ».

(2) Nhà tù không có chén, phải uống rượu bằng bát.

(3, 4) Delorge, tên chánh mật thám Thái-bình và Ferland, tên công sứ tỉnh Thái-bình là hai thằng độc ác có tiếng lúc ấy.

(5, 6) Tên hai thứ rượu do công ty Phông-ten (ngoại hóa) và công ty Văn-diễn (nội hóa) chế ra hồi ấy.

*Anh em ta cứ vui xuân mới,
Kệ bố thằng Tây nó chiến tranh* (1).

Nhưng thơ tết của nhà tù chẳng phải chỉ mang những tình cảm nặng nề, mà còn có nhiều bài « bù khú » rất thú vị và trào phúng rất cay chua.

Anh Nguyễn-danh-Đôi đã « dám làm », « dám ngâm » một bài thơ với đầu đề là « Rằm 30 tết » :

*Cái rằm ba mươi rằm bất bình!
Cả đêm bị bọ, rằm cầm canh.
Phen này xuất cảng sang bên Pháp,
Ắt hẳn sung vào đội pháo binh.
Đến nỗi điếc tai ban cứu tế (2),
Lại còn khổ mũi bọn xung quanh.
Thế mà còn trách người vào phép :
Chẳng muối cho thêm mắm củ hành !*

Anh Vũ-viết-Mâu cũng có đôi câu đối gọi là dán cửa cầu tiêu đầu năm :

*Nợ cũ tương đi, quần chúng đợi chờ cơ giải phóng ;
Bầu xuân ôm nhẹ, tâm hồn tiêu tán nỗi thương đau.*

Nhưng cùng một cảnh tết, có những người ngang tàng với những vần thơ đùa nghịch như Nguyễn-danh-Đôi, Vũ-viết-Mâu, thì cũng có những người ôm tấm tình bi phần với những vần thơ rên rỉ như Nguyễn-ngọc-Kha làm trong lúc giao thừa :

*Quanh trời tiếng pháo kêu ran,
Lòng tôi lướt nhẹ qua làn khói xanh.
Đâu đây cả một châu thành,
Bỗng như bừng dậy uốn mình vui tươi.
Xa xối tôi tưởng bao người,
Bên làn mưa bụi đương ngồi đón xuân.
Riêng tôi nặng áo phong trần,
Thần thờ đưa mắt qua làn song thưa.
Ngoài đêm, dưới bức màn thưa,
Ánh mờ đẫm lệ soi mờ sân rêu.
Từng cơn gió bắc hiu hiu,
Lá đời từng cánh rụng vèo ngang bay.
Trong tôi bao cảnh đổi thay,
Giờ như muốn sống lại ngày xưa vui.
Những đêm trời lạnh sương trời,
Trong phòng gian hẹp, buồn rơi lệ, buồn !
Ngoài xa tiếng pháo kêu dồn,
Bỗng như tiếng của cảm hờn nổi lên.*

(1) Bài này làm sau này, trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, để quốc Pháp đương đánh nhau với Đức Ý.

(2) Tổ chức chính trị phạm ở nhà tù thường có lập ra ban cứu tế để chăm sóc anh em khi đau ốm.

Ngay đây tịch mịch ánh đèn,
 Tiếng gì ghé rộn trào lên gỗ sàn.
 Rung rung hơi thở đôi hàng,
 Người nằm đấy mở lòng sang bốn bề.
 Buồn thay ai ở xa kia,
 Xuân nào đã nở mà mê thái bình.
 Đất nhà còn giặc hời tanh,
 Thơm gì xuân đất mà vinh gió trời.
 Pháo kia nổ rộn lòng người,
 Sao không là súng cho đời nở hoa ?

Tại Hỏa-lò Hà-nội, Trần-Cung đã so sánh « Hai cảnh xuân » của hai giai cấp :

Chúa xuân cũng khéo xỏ đời,
 Thịnh thời vốn vãi, suy thời mần thình.
 Phần hoa giữa đất Hà thành,
 Hỏa-lò riêng một sầu thành âm u.
 Ngoài tường xuân điểm xuân tó,
 Trong tường xuân để buồn thu lạnh lũng.
 Dù xuân tây vị bất công,
 Trong đèn tối có ánh hồng thắm tươi.
 Xuân ngoài, xuân của thợ trời ;
 Xuân ta, xuân của thợ người tạo chung.
 Xuân ngoài, xuân của hóa công,
 Trăm hoa vàng, thắm, trắng, hồng đua tươi.
 Xuân ta là những nụ cười,
 Là trăm hoa nở thắm tươi hoa lòng.
 Xuân người én hót lâu hồng,
 Oanh ca dặm thúy mơ màng thần tiên.
 Xuân ta trầm bổng cung huyền,
 Véo von tiếng hát, vang rền lời thơ.
 Xuân người mơn mớn đào tơ,
 Thướt tha trước phố, nhờn nhờn bên hồ.
 Xuân ta là những nàng thơ,
 Văn chương duyên nợ từ xưa vẫn nồng.
 Xuân người nhắm béo rượu nồng,
 Hợp cùng gia quyến, vui cùng hương làn.
 Xuân ta rượu mạnh tỉnh thần,
 Nhắm ngon lý tưởng, quây quần bắc nam.
 Xuân người quần tía áo lam,
 Điềm trang nhân ngọc, kiềng vàng xa hoa.
 Xuân ta áo sớ trắng lòa (1),
 Cùm lim, xích sắt, vào ra không đường.
 Xuân người pháo nổ từng tràng,
 Xác hồng ngập đất, khói vàng thành mây.

(1) Thời thuộc Pháp, tù ở Hỏa-lò mặc áo trắng, có in số.

Xuân ta từng chấp phác tay,
 Chẳng hao tổn lắm mà hay ho nhiều.
 Chúa xuân ơi chớ khinh nhau,
 Biết đâu đã hẳn hơn đâu lúc này.
 Tháng ngày trời, trái đất xoay,
 Ta mai chẳng phải ta ngày nay đâu !

Tại nhà lao Kiến-an, Trịnh-Trần cũng gửi về cho chị những nguồn cơn nông nổi :

Chào xuân tiếng pháo vang rền,
 Xui lòng em tưởng nhớ niềm riêng tấy.
 Chị hiền với cháu thơ ngây,
 Quanh hiu sống chốn nước mây lạ lùng.
 Xuân sang biết có vui cùng,
 Muốn hoa tươi thắm tung bừng đón xuân.
 Từ em lạc bước phong trần,
 Vườn đào xưa đã bao lần nở hoa ?
 Năm nao hẹn với sơn hà,
 Thì nay đứng trước phong ba há sồn.
 Năm năm đá tảng phải mòn,
 Trong tám hặn nước vẫn còn tro tro.
 Kiếp tằm em phải vương tơ,
 Xa xôi những bước sa cơ hiểm nghèo.
 Hôm nay thuyền lạt buồng neo,
 Đề ngày mai lại khuấy chèo xông pha.
 Muốn thu non vẫn chưa già,
 Thì tình yêu nước dễ nhòa được sao ?
 Ôm lòng thương phận lao đao,
 Ngày xuân lạt thắm, người hao hác gầy.
 Nhưng đời em mộng trời mây,
 Thì cơn nguy hiểm vẫn đầy chẳng vơi.
 Triều dâng mộng thắm phương trời....

Tại nhà lao Nam-định, cũng tình cảnh ấy, nhưng Chu-Hà đã cảm thấy một « xuân nở trong tù » với những lời thơ lãng mạn :

Trong náo nức gần xa vang tiếng pháo,
 Giữa bầu hương ngào ngạt vạn hoa tươi..
 Khắp rừng xanh kiêu hãnh mạnh dâm chỗi,
 Triền nhựa nóng tung bừng reo nắng ấm.
 Xuân bát ngát tô thêm màu cỏ thắm,
 Mặt hồ trong soi lộng nước da trời.
 Gió trẻ trung ngân tiếng hát trên môi,
 In lên trán nét hiền ngang hồn trẻ.
 Mùa hương phục, quật cường đương tung nở,
 Ta đã nghe xán lạn ánh ngày mai.
 Ở ngoài kia tràn ngập cả muôn loài,
 Đương chung đúc một cuộc đời mới mẻ....

— Xuân, xuân hồi ! Sao nàng cay nghiệt thế ?
 Trong âm thầm riêng nở bỏ rơi ta.
 Khéo vô tình vội vã lướt đi qua,
 Ngoài song sắt bao lạnh lùng âm đạm.
 Xuân ửng đỏ mà đây còn đông xám,
 Buồng màn đen, u uất liệm ngày thơ.
 Hiu hắt vờn tia nắng nhạt, hương thừa,
 Ôi tê tái, ta đã nghe tất cả.
 Ách lao lung mấy mươi tầng sắt đá,
 Chặt ngồn ngang đè nén riết linh hồn.
 Và còn tìm thồn thức uất từng cơn,
 Lạc lõng giữa tha ma càng trống trải....
 Rồi một phút mê ly, êm ái,
 Cuốn ta về dĩ vãng tuổi hoa niên.
 Trước sân nhà, reo múa, hát hồn nhiên,
 Tung áo đỏ, bên đào, xua bướm trắng.
 Thoảng gió lướt lùa song tan mơ lãng,
 Là hơi dương nhóm lại đông tro lòng.
 Đã bùng lên ngọn lửa : rậy xuân hồng,
 Đương nảy nở trong ngực tù u tối.
 Bao búp non, mầm tươi trào ý mới,
 Ta đã nghe xán lạn ánh ngày mai.
 Hương tự do trợn ngáp cả muôn loài....

Tại trại tập trung Bắc-mê (Hà-giang), trước cảnh đào nở sườn non, Nguyễn-văn-Năng « nhớ những tết xưa » và cảm hồn Bắc-mê sơn đương bị « xuân tỏa » (1) :

cảnh
 Ô nhĩ sườn non đào nở hoa,
 Mấy ngành nghiêng ngả gió xuân qua.
 Hoa đào nhớ nhĩ, ta không nhớ...
 Quên cả thời gian quên cả ta.

Người ta rộn rịp tết rồi ư ?
 Kia cánh đào rơi, ta ngẩn ngơ.
 Theo nước sông Mê hồn phách lạc,
 Ôi, buồn, ta bạn với Nàng Thơ.

Còn nhớ hay quên ? Nàng bảo ta :
 Bao nhiêu mộng đẹp những ngày qua.
 Cùng anh vui tết trong luán lạc,
 Giữa góc rừng sâu, góc biển xa.

gió
 Ôn lại những ngày trong trí ta,
 Ô này những cánh mới hôm qua,
 Sóng đỏ dải bạc trên cồn trắng,
 Nước bạc tung trời mây lãng xa.

(1) Khóa xuân.

Còn trắng ta nằm gốc đa' xanh,
Hơi xuân ấm thoảng đến bên mình.
Kìa sao rừng đắm trong sương lạnh,
Khe đã lùa reo sóng vỗ ình!

Khấp đảo Hòn-cau (1) dẫu rộn ràng
Hề lòng mong hắng chút xuân quang.
Mùa cau lá hừng mưa xuân tưới,
Ta thấy lòng ta chiếc lá vàng.

Sáng ngày mồng một tết tình mơ,
Bề lặng chìm sao xa thăm mờ.
Trơ bãi, triều lui ta nhớ sóng,
Sóng im! Ồi mãi đến bao giờ?

Lãng gót ta lần mãi biển xa,
Thôi rồi, chết hẳn những ngày qua.
Con tàu điềm bạc ngoài khơi thăm,
Nào cảnh đâu là xuân ý ta.

Một lần nghe tết ở sà-lim (2),
Chết chửa! Đâu rồi? Cạn máu tim.
Tim rải bao lần luồng điện tấn (3),
Nay còn thoi thóp với hơi đêm.

Người ta sắp cổ nghĩ ngon ghê,
Muốn hóa ruồi bay đi mãi về.
Nhưng muốn không thành, mơ cũng hỏng,
Chân cùm không cánh để bay đi.

Buổi sáng đầu năm ánh nắng soi,
Qua khe phút phút nhạt dần thôi.
Kìa ruồi đã mắc trong tơ nhện,
Một phút... rung... rung... tỏ kín rồi.

Cái xuân của nhện, xuân càng tươi,
Nghĩ đến xuân ta, xuân nực cười.
Bống chú tò vò qua lướt cánh,
Nhện đâu mà lưới cũng toang rồi.

Một lần vui tết ở Sơn-la,
Nước mắt tròn theo, máu chảy hòa.
Mấy bạn bên mình vùng dậy thét,
Rời im, hồn lạc cõi đời xa.

(1, 2) Tác giả nhớ lại những tết đã qua trong các nhà tù, trại giam: Hòn-cau, sở mật thám, nhà tù Sơn-la....

(3) Mỗi lần bị bọn mật thám tra tấn bằng điện thì người như tan vỡ cả trái tim.

Ngoài kia pháo nổ vẫn nghe đồn,
Cửa sắt nhìn khe, mắt đã mòn:
Những lá vàng bay chìm suốt vắng,
Và chim xuân lặng lẫn sau non.

Một năm xói khô, vài miếng mỡ,
Chào xuân tản mát lặng nhìn nhau:
Ngày mai thăm nghĩ: còn không nhỉ?
Gốc đời (1) ối! Buồn, làn cổ khâu.

Khờ mặc! Lòng tin không thề chết,
Tim còn sôi sục máu hồng tươi.
Muốn đem hồng nhuộm xuân muôn thửa,
Để hưởng xuân chung khắp cả trời.

Hôm nay xuân tỏa Bắc-mé sơn,
Rừng suốt đang vang những nhịp đồn.
Ta thấy hùng ca lòng nổi dậy,
Tuốt gươm như muốn rửa muôn hờn.

Núi vẫn tuôn hờn, rừng ủ hận,
Lòng xuân nhè nhẹ, gió xuân mơn.
Đón xuân nghe súng đêm vang dội,
Mong tết Bình-gia, hay Bắc-sơn (2).

Tết đến, nhất là tết ở nhà tù, ai mà không thấy động một niềm riêng.
Vũ-Kiểm (tức Vũ-Dương) muốn gác niềm riêng để hưởng về hạnh phúc chung
trong bài thơ « Xuân »:

Tiếng pháo theo cùng gió bốn phương,
Đội vang rừng núi buổi tinh sương.
Ánh xuân như tỏa muôn tia sáng,
Gieo khắp non sông lẫn ngục đường.

Dầu trong cửa sắt với tường cao,
Ta hãy cùng nhau nhấp chén đào.
Để tươi cho lòng tươi trẻ lại
Để lòng quên lãng phút thương đau.

Tạm gác niềm riêng với những ai,
Xuân về tựa cửa đợi mong hoài.
Nhưng bên ai đó còn bao kẻ
Rên xiết quanh năm dưới gót người.

(1) Chỗ chôn tù gần nhà lao Sơn-la.

(2) Chỉ việc cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn.

Bao cảnh lâm than của bất công,
Nhắc người chiến sĩ chốn lao lung.
Vườn xuân đã nở muôn hoa đỏ,
Tiến bước trên đường hạnh phúc chung.

Trái lại, trước cảnh núi rừng mùa xuân, Lã-xuân-Choát cảm thấy cái « hồn nhiên » của vũ trụ, dội ra một nguồn sinh lực mới. Đọc bài thơ sau đây của thi sĩ họ Lã, chúng ta thấy vui thấy mạnh, nhưng không thấy đánh dấu một tâm tư gì của nhà tù.

Trời rải nhung lam, dẹt ánh vàng,
Đất mơ lồng bóng lá cây đan.
Muôn hoa thở nhẹ duyên tình khiết,
Hồn hỏ xuân tình, oanh hát vang.

Ngào ngạt thanh âm, lộng lẫy hương,
Và bao màu sắc tuyệt du dương.
Tìm ta vui quá, reo theo gió.
Như họa cùng nhau một nhịp đàn.

Gió lên tình túy tự phương trời,
Nâng ánh bình minh giữa cõi đời.
Phấn đấu về xoa tay tráng sĩ,
Vời bao hứa hẹn của ngày mai.

Bao nguồn sinh lực trí hồn nhiên,
Đào đạt trong bầu máu thiếu niên,
Bừng thức những niềm tin mãnh liệt,
Lay hồn dũng cảm, giục đua chen.

Này đây, tất cả những huy hoàng,
Nhấn nại, hiên ngang với quật cường.
Của một xuân hồng, xuân lý tưởng,
Tó hồng xã hội nét vinh quang.

Trong lúc ấy, Trần-huy-Liệu ở Sơn-la, chiều 30 tết, đi làm việc về, rửa chân bên bờ suối, nhìn cây đào nở hoa, cũng cảm thấy « xuân về » :

Ô nhĩ ? ngày xuân đã đến rồi,
Mà ngày xuân ấy có riêng ai !
Đường xa, gánh nặng, người đương bước,
Rừng rậm, non cao, khách tạm ngồi.
Bản Giăng (1) gió trắng chừng cũng thú,
Chiềng-lê (2) phố xá có gì vui ?
Xuân sang, rũ bụi bên bờ suối,
Ngảnh mặt, đào nương (3) mỉm miệng cười.

(1) Bản Giăng, một làng người Thái ở ngoại ô tỉnh lỵ Sơn-la.

(2) Tên phố chợ Sơn-la.

(3) Chỉ vào cây đào bên bờ suối đương nở hoa.

Và trong bài thơ tả cái tết của nhà tù Sơn-la, Trần-huy-Liệu đã chúc tết anh em bằng những câu hóm hỉnh :

Côn-đảo, Sài-thành (1) mấy tết qua,
Tết này ăn tết ở Sơn-la,
Dạ đầy điếm tí mùi cơm tẻ (2),
Mặt búng ló thêm chén rượu khà.
Chơi tết với bao thằng mất tết,
Chung nhà lính những đưa xa nhà.
Chúc mừng năm mới : năm mau hết (3),
Có dài thì đừng dài máu ra !.(4)

Cũng lúc ấy, cũng ở nhà tù Sơn-la, Hải-Khách thấy xuân đến bỗng nhớ đến Thu, người yêu ở tận phương xa, nên cao hứng làm một bài hát ả đào cho đào Thu (5) hát, hát rằng :

Miêu :

Xuân về, thu chưa thấy về,
Rừng xanh bát ngát, lòng quê rộn ràng.
Thấy ai, ai những mơ màng,
Gặp ai tạm trù muôn vàn nhớ thương.

Nói :

Chiều hôm ấy, màu trời dùng đục,
Dưới ngàn thông, em giục anh đi.
Mỉm nụ cười như khinh nổi phẫn ly,
Rời từ đó, một đi chưa trở lại !
Trên quăng đường xa, người bước mãi,
Bên lò sưởi ấm, bạn ngồi trông.
Ngọn lửa hồng khắp nam, bắc, tây, đông,
Sóng bể réo, sóng lòng thêm rạo rức.....
Xuân đã đến với bao lưng bưng, náo nức,
Tiếng pháo mừng đánh thức cõi lòng ai !
Người xa xa lắm, tình dài...

(Còn nữa)

(1) Những tết đã qua ở đảo Côn-lôn và khám lớn Sài-gòn.

(2) Từ Sơn-la hàng ngày phải ăn cơm nếp ; chỉ đến ngày tết mới đặc biệt được ăn cơm tẻ.

(3) Khác với những người ở ngoài, người tù mong năm mau hết để hạn tù cũng mau hết.

(4) Ở Sơn-la, người bị sốt nặng thường bị dài ra máu. Nếu bệnh kéo dài độ 12 giờ đồng hồ thì bệnh nhân sẽ bị khô máu chết.

(5) Một trò chơi giải trí trong ngày tết ở nhà tù là chọn người nào biết hát và biết đánh « phách » giả làm cô đào để hát cho các « quan viên » thưởng thức. Anh Xuân-Thủy lúc ấy đóng cô đào Thu được « quan viên » rất mến.

KỶ NIỆM 950 NĂM THÀNH LẬP THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

Ngày 10-10-1960 vừa qua, Ủy ban hành chính và mặt trận Tổ quốc thành phố Hà-nội đã long trọng làm lễ kỷ niệm 950 năm thành lập Thủ đô và 6 năm giải phóng Thủ đô.

Chúng tôi trích đăng sau đây bài diễn văn của đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, đọc trong buổi đại hội kỷ niệm.

Kỷ niệm thành lập thủ đô Hà-nội sẽ nói lên nước ta lập quốc từ lâu, có một nền văn hóa lâu đời mà thủ đô là tiêu biểu.

Kỷ niệm thành lập thủ đô Hà-nội còn nói lên truyền thống anh dũng của dân tộc ta mà thủ đô là một biểu hiện rõ rệt nhất.

Đặc biệt là, kỷ niệm thành lập thủ đô Hà-nội càng nói lên một cách hùng hồn đất nước ta là một, nền thống nhất của tổ quốc đã được xây dựng từ lâu mà thủ đô là tượng trưng của nó. Thật thế, thủ đô Hà-nội yêu quý của chúng ta là tiêu biểu của cả nước, đã thâm sâu vào tình cảm của dân tộc ta. Trước kia cũng như ngày nay, nghìn năm vẫn vật đất Thăng-long luôn luôn ấp ủ trong lòng người dân Việt-nam từ Lạng-son đến Cà-mẫu,

dù đương ở chỗ nào, đương sống trong hoàn cảnh nào cũng đều hướng về nơi trung tâm của đất nước, tự hào về lịch sử văn hiến của dân tộc với thủ đô Thăng-long ngày trước tức thủ đô Hà-nội bây giờ. Hiện nay, mặc dầu đất nước ta còn bị chia cắt, nhưng đồng bào chúng ta từ Nam chí Bắc ai mà không nhận thấy tổ quốc ta là một, lịch sử ta là một, văn hóa ta là một, thủ đô ta là một; ở đó có Hồ Chủ tịch, có Trung ương đảng Lao động Việt-nam, có Quốc hội và có Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Như vậy, kỷ niệm thành lập thủ đô Hà-nội chẳng những có một ý nghĩa sâu sắc về lịch sử, mà còn có một ý nghĩa to lớn về chính trị.

ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP THỦ ĐÔ CỦA MỘT NƯỚC VÀ VIỆC ĐỊNH ĐÔ THĂNG-LONG CỦA NƯỚC TA

Một vấn đề để ra là: thế nào là thủ đô của một nước và thủ đô của một nước khác với thủ phủ của một địa phương thế nào để đi đến việc định đô Thăng-long, thủ đô của nước ta? Trước hết, chúng ta phải nhận điều kiện thành lập một thủ đô quan hệ với sự hình thành một nhà nước, một quốc gia. Thủ đô của một nước chỉ có thể dựng nên khi mà tình trạng cát cứ đã không còn, nhà nước trung ương tập quyền đã thành lập và thủ đô trở nên là một trung tâm chính trị, kinh

tế, văn hóa, đặc biệt là chính trị, của một nước. Do đó, một vấn đề nữa đặt ra: với điều kiện kể trên, Thăng-long trước kia tức Hà-nội ngày nay có phải là thủ đô đầu tiên của nước ta không và nó đã được thành lập trong điều kiện lịch sử nào? Chúng tôi trả lời ngay rằng: thủ đô Thăng-long chính là thủ đô đầu tiên của nước ta và nó đã được dựng nên vào lúc nhà nước trung ương tập quyền bắt đầu thành lập: đầu triều Lý. Về thuyết này, có người cho rằng nhà nước trung

ương tập quyền của ta có thể bắt đầu từ Ngô-Quyền (939-944), mà nếu kể từ hồi Ngô-Quyền thì thủ đô đầu tiên của nước ta không phải Thăng-long, mà là Cồ-loa. Nhưng theo chỗ nghiêng cứu của chúng tôi, thì, Ngô-Quyền sau khi phá quân xâm lược Nam Hán, sự thực là vẫn chưa thông nhất được lãnh thổ. Cho tới khi Đinh Tiên hoàng dẹp xong mười hai sứ quân, nạn cát cứ được thủ tiêu, đóng đô tại Hoa-lư, nhưng chính quyền vẫn chưa thật ổn định, Hoa-lư chưa phải là vị trí thủ đô của một nhà nước trung ương tập quyền. Do đó, việc Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư về Thăng-long chẳng phải chỉ vì thấy địa thế Hoa-lư chật hẹp, mà còn chính vì nhà nước trung ương tập quyền đòi hỏi phải có một thủ đô «... ở giữa bờ cõi..., nơi hội hợp then chốt của bốn phương châu về» (1). Cồ nhiên nói đến lịch sử thủ đô Thăng-long ngày trước, tức thủ đô Hà-nội ngày nay, chúng ta không cần nhắc đến thành Đại-la của Cao Biền, một tên tướng xâm lược của phong kiến nhà Đường, xuất hiện từ năm 875 trước đó.

Như vậy, nói việc thành lập thủ đô Thăng-long, chúng ta còn phải gắn nó với việc thành lập nhà nước trung ương tập quyền và Thăng-long là một thủ đô chính thức đầu tiên của nước ta.

Tài liệu lịch sử chép rằng: tháng 7 năm canh tuất niên hiệu Thuận-thiên (1010), Lý-công-Uân tức Lý Thái-tổ khởi sự dời đô từ Hoa-lư về La-thành. Vì «... La-thành ở giữa bờ cõi, có thể rộng quân hồ châu, chính được vị trí bốn phương. Vùng đất rộng rãi và bằng phẳng, mặt đất cao ráo và sáng sủa. Dân cư không sợ ngập lụt, muốn vật lại rất thịnh giàu. Nhìn khắp đất Việt chỉ có nơi đó là đất đẹp, thực là nơi hội hợp then chốt của bốn phương châu lại» (2).

Chuyện «rồng vàng hiện lên» đối với chúng ta, không có nghĩa mê tín, mà chỉ có nghĩa là một nơi phồn thịnh với khí thế đương lên của nó. Cái tên Thăng-long tốt đẹp này đã truyền đi hơn tám thế kỷ, tượng trưng cho dân tộc ta không ngừng phát triển từ hàng nghìn năm nay.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA THỦ ĐÔ THĂNG-LONG TỨC THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

1. Thủ đô Thăng-long là một trong những thủ đô vào hạng cổ nhất thế giới.

Từ 1010 đến 1960, thủ đô của chúng ta đã có 950 năm lịch sử, vào hạng thủ đô lâu đời nhất trên thế giới. Nếu so với thủ đô của một số nước Đông Nam Á thì thủ đô của ta đã xuất hiện rất sớm. Từ năm 1010 tới năm 1945, mặc dầu có những lúc gián đoạn như Hồ-quý-Ly tạm dời đô về Thanh-hóa, Nguyễn-Huệ không đóng đô ở Thăng-long và triều nhà Nguyễn đã hạ thấp thủ đô Thăng-long thành một tỉnh thường lấy tên là Hà-nội, Thăng-long đã là cố đô của nhiều triều đại và ngày nay, Hà-nội là thủ đô của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Lịch sử lâu dài của thủ đô chứng minh sự phát triển rất sớm và sự trường tồn mạnh mẽ của dân tộc ta.

2. Thủ đô Thăng-long là nơi trung-tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước ta suốt trong thời kỳ độc lập dưới chế độ phong kiến.

Chưa nói từ năm 1945 tới giờ, Hà-nội là thủ đô của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Suốt trong thời kỳ độc lập của phong kiến,

Thăng-long tức Hà-nội vẫn là nơi trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước. Các cơ quan đầu não của bộ máy nhà nước đều tập trung ở đây. Những biến cố chính trị đều diễn ra ở Thăng-long là vũ đài chính của nó. Nếu lịch sử thủ đô có những thời gian gián đoạn vì những động cơ nhất thời như đã nói ở trên thì Thăng-long vẫn không lúc nào mất địa vị trung tâm chính trị của đất nước. Như chúng ta đã biết, việc Hồ-quý-Ly đắp thành Tây-giai ở Thanh-hóa là nằm trong kế hoạch quân sự đối phó với giặc Minh. Nhưng Thăng-long, tức Đông-đô, vẫn giữ vai trò thủ đô của đất nước. Nguyễn-Huệ xưng đế nhưng không ra ở Thăng-long vì còn phải ở Phú-xuân để đối phó với tập đoàn Nguyễn-phúc-Ánh ở miền Nam. Sau khi Nguyễn-Huệ chết, con là Nguyễn-quang-Toàn tức vua Cảnh-Thịnh đã dời đô ra Thăng-long. Còn triều Nguyễn, Gia-Long sau khi đã bình định được toàn quốc rồi, vẫn không nghe lời Đặng-trần-Thường và Nguyễn-văn-Thành đề đóng đô ở Thăng-long vì chúng vẫn không thu phục được một số đông nhân sĩ Bắc-hà và không tiêu diệt được những cuộc khởi nghĩa của nông dân vẫn kẻ tiếp nối dậy.

(1, 2) Chiếu dời đô của Lý Thái-tổ.

Rồi đó, trong âm mưu chia cắt đất nước làm Bắc thành và Gia-định thành, triều Nguyễn đã tìm đủ cách hạ thấp thủ đô tiêu biểu của đất nước. Chúng đã e ngại cả cái tên Thăng-long với ý nghĩa con rồng bay bổng để đổi chữ «long» (龍) con rồng ra «long» (隆) là thịnh. Chúng đã phá hết những dấu vết cũ của Tây-sơn (1804) bằng việc phá thành cũ, dựng thành mới theo kiểu Vô-băng (Vauban) của Pháp. Cho đến năm 1831, Minh-Mạng lại đổi Bắc-thành (tức Thăng-long) làm một tỉnh thường, lấy tên là Hà-nội (bên trong sông Hồng) và bắt hàng ngàn dân phu vận chuyển những vật liệu kiến trúc bằng gỗ đá có giá trị mỹ thuật đưa vào Huế. Mặc dầu Thăng-long đã bị đổi tên, bị phá hủy triệt để, Hà-nội, tức Thăng-long, vẫn ngang nhiên là tiêu biểu của đất nước, đến nỗi bọn phong kiến nhà Thanh khi phong sắc cho Minh-Mạng và Thiệu-Trị vẫn chỉ đến Hà-nội rồi buộc bọn này ra Hà-nội nhận sắc. Tới khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, chúng đã lấy Hà-nội làm thủ phủ cho 5 xứ ở Đông-dương.

Về văn hóa và kinh tế, Thăng-long hay Hà-nội, dưới thời phong kiến, là nơi tập trung những cơ quan văn hóa như Quốc-tử giám, nhà Thái-học, quán Chiêu-văn, cục Tú-lâm, v.v... và những kỳ thi cao cấp như thi hội, thi đình đều mở ở đây. Thăng-long còn là nơi tập trung những sĩ phu trí thức, đã xuất hiện nhiều sách vở, thơ văn nổi tiếng ở các thời đại. Ấy là chưa nói đến những danh lam thắng cảnh của thủ đô đã là đề tài ngâm vịnh của nhiều danh sĩ qua các thời đại và nhiều câu ca dao tuyệt đẹp trong dân gian.

Năm 1877, khi thực dân Pháp đã đánh chiếm Nam-bộ, tên quan cai trị người Pháp là De la Liraye còn viết về Hà-nội như sau : « Mặc dù Kẻ-chợ (tức Hà-nội) không phải là nơi vua ở nữa, nhưng Kẻ-chợ vẫn là một thành phố đứng đầu trong cả nước về mặt nghệ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, về sự giàu có, về dân cư, về sự lịch thiệp và văn hóa. Phải nói rằng trong cả nước không ở đâu công nghiệp bằng Kẻ-chợ và cả miền Bắc lẫn miền Nam không đâu hơn Kẻ-chợ. Chính đây là nơi tập hợp những người trí thức, những người thợ giỏi và những nhà buôn lớn. Những đồ vật cần dùng hàng ngày và những đồ mỹ nghệ phẩm xa hoa cũng đều ở đây mà ra. Nói tóm lại, Kẻ-chợ chính là trái tim của dân tộc Việt-nam ». Những nhận xét kể trên của một tên thực dân, về phương diện khách quan cũng đã nói lên địa vị ưu việt về kinh tế và văn hóa của Hà-nội.

3. Thủ-đô Thăng-long là một thành phố đông, vui, to, đẹp trong thời phong kiến.

Chúng ta chưa nói thủ đô Hà-nội ngày nay với tương lai tươi đẹp của nó, hãy nói thủ đô Thăng-long trong thời phong kiến. Theo tài liệu lịch sử, thì, đầu thế kỷ thứ XI, Thăng-long đã có một quy mô kiến trúc to lớn : « Hoàng thành tráng lệ ở phía bắc kinh thành ; quan lại quân đội ở phía nam kinh thành. Đông và tây là nơi phố phường dân ở và buôn bán ». Cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, thành phố Thăng-long đã có « những phường phố sầm uất, buôn bán cả đêm tối ». Một giai thoại đương thời nói chuyện « vua Trần Anh-tôn dạo đêm thường đi kiệu cùng vài chục người đạo chơi kinh thành đến gà gáy mới về cung ». Chúng ta cũng có thể đoán biết kinh thành có đông vui thì mỗi đêm, ông vua mới đi chơi bê tha như thế. Cũng theo tài liệu lịch sử, thì thế kỷ XI, XII, khách thương quốc tế, chủ yếu là Trung-quốc, Gia-va, Thái-lan đã tập trung nhiều ở Thăng-long. Thế kỷ XV, XVI, tàu buôn các nước ra vào Thăng-long như mắc cửi, không mấy ngày không có. Trong số tàu thuyền qua lại, có các tàu thuyền của Trung-quốc, Nhật-bản, Hà-lan, Anh, Pháp, Bồ-đào-nha, Phi-luật-tân, Thái-lan, Căm-pu-chia, v.v... Từ thế kỷ XIV, XV đã có từng phố Hoa kiều buôn bán. Đến thế kỷ XVII, XVIII, đã có những cửa hàng người Hà-lan, người Anh. Họ được phép thuê đất làm nhà buôn bán ở phía bờ sông. Để chứng rõ Thăng-long đông, vui, to, đẹp, chúng tôi chỉ cần trích dẫn những câu nói của một số người Âu châu đã đến nước ta từ những thế kỷ XVI, XVII và XIX nói về Thăng-long.

Cô đạo Ma-ri-ni, người Ý, đã ở Thăng-long vào đầu thế kỷ thứ XVII, viết : « Kẻ-chợ chiếm một vùng đồng bằng rất đẹp và rất phì nhiêu, rộng hàng bao nhiêu dặm. Thành phố có 72 phường, mỗi phường rộng bằng một thành phố trung bình nước Ý. Nếu ta đi từ kinh thành tức là thị trấn mà vào triều tức là nơi cung điện nhà vua thì không phải thấy một cung điện, mà là cả một thị trấn rất đẹp và rộng. Sở lính canh gác và các quân văn võ rất đông, voi ngựa và khí giới đạn dược rất nhiều, lạ quá sức tưởng tượng của mọi người. Tuy cung vua chỉ xây dựng bằng gỗ, nhưng ở đó có rất nhiều đồ vàng, đồ thêu, chiếu, thảm rất tốt và đủ các màu sắc để tô điểm, thật không đâu sánh kịp ».

Nhà buôn Anh Samuel Baron ở Thăng-long vào nửa cuối thế kỷ XVII đã viết : « Về diện tích, *Kê-chợ* có thể so sánh với nhiều thành phố khác ở châu Á, về dân số thì đông hơn nhiều ».

Cò đạo Ri-sa (Richard) cũng nói về Thăng-long ở thế kỷ XVIII : « *Phố xá Kê-chợ rộng và đẹp, lát gạch từng quãng, hoặc lát từng hàng dài, để chứa những lối đi không lát cho ngựa, voi, xe của nhà vua và các súc vật khác...* », « *Số lượng thuyền bè rất lớn đến nỗi khó mà lội được xuống bờ sông. Những sông bên buôn bán sầm uất nhất của chúng ta (châu Âu) kể cả *Vơ-ni-dơ (Venise)* với tất cả những thuyền lớn nhỏ của nó cũng không thể làm người ta hình dung được đúng sự hoạt động buôn bán và dân cư đông đúc trên sông *Kê-chợ* ».*

Cho đến đầu thế kỷ XIX, Se-nhô (Chaigneau), một võ quan Pháp giúp việc cho Gia-Long đã nói về Thăng-long năm 1820 : « *Trước khi bị chiến tranh tàn phá, Thăng-long như người ta nói, là một trong những công trình xây dựng đẹp nhất châu Á* ».

Có lẽ chúng tôi không cần chứng dẫn nhiều hơn nữa vì những lời nhận xét của người ngoại quốc kể trên đã hình dung được cảnh to, đẹp, đông vui của Thăng-long trước kia. Và, nếu các bạn có thì giờ hãy đọc lại bài phú « *Tụng Tây hồ* » của Nguyễn-huy-Lượng đề tưởng tượng lại Thăng-long vào vật cuối thế kỷ XVIII.

Đây là cảnh sản xuất đông vui và buôn bán sầm uất của Thăng-long :

— *Chày Yên-thái nện trong sương chênh choảng ;*

Lưới Nghi-tàm ngăn ngọn nước quanh co.

— *Rập rình cuối bãi đuổi theo, thuyền thương khách hãy chen bướm bướm bướm ;*

Thanh lân đầu hồ Cò-ngựa, tháp cao tăng còn ghi cửa tò vò.

— *Liều bờ kia bay to biếc phật phơ, thoi oanh nọ gheo hai phường dệt gấm ;*

Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đặc, lừa đóm ghen Năm-xã gây lò.

Này đây là cảnh đẹp đầy thi vị của Thăng-long :

— *Gió hiu hiu dòng Nhị-thủy đưa lên, lông hơi mát tới chòm hoa khóm trúc ;*

Trăng vắng vạc mái Tam-sơn rơi xuống, đớp bóng trắng từ lũ cá đàn cò.

— *Gò Châu-long khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú cỏ thẳng kể bên mái Trúc (-bach) ;*

Non Phục-tượng (Voi phục) lúc vắng trăng hé nửa, tiếng hàn châm nghe cách dải sông Tô (-lịch).

4. Thủ-đô Thăng-long đã nổi bật lên trong những cuộc chống ngoại xâm và vận động cách mạng.

Thủ đô Thăng-long chẳng những là một thành phố to, đẹp, đông vui như trên đã nói, mà còn nổi bật lên trong những cuộc chống ngoại xâm và vận động cách mạng.

Là thủ đô lâu năm của một nước, là trung tâm điểm chính trị, Thăng-long đã sông rất nhiều với những biến cố lịch sử. Trong những năm về phần cuối thế kỷ thứ XIII, quân Mông-cổ ồ ạt kéo vào ba lần đánh chiếm Thăng-long, nhưng rồi ba lần vua tôi nhà Trần, dựa vào sức ủng hộ to lớn của nhân dân lại thắng trận trở về Thăng-long với câu thơ :

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã ;

Sơn hà tự cổ điện kim âu.

(Xã tắc hai phen bon ngựa đá,

Non sông muôn thừa vững âu vàng).

Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân đã làm rung động kinh thành Thăng-long ; có những lần quân khởi nghĩa đã làm chủ kinh thành trong một thời gian ngắn như cuộc khởi nghĩa của Phạm-sur-Ôn ở cuối thế kỷ XIV, của Trần-Cao đầu thế kỷ XVI. Thế kỷ XV, sau mười năm chiến đấu anh dũng và gian khổ, Lê-Lợi thu phục Đông-quan (tức thủ đô Thăng-long) ghi trận thắng lợi cuối cùng với bài « *Bình Ngô đại cáo* ». Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, lĩnh Tam phủ, những người nông dân mặc áo lính, đã bốn lần gây chính biến ở Thăng-long, làm đảo lộn cả trật tự của vua Lê chúa Trịnh. Khoái chá nhất là trận Đồng-đá mồng 5 tháng Giêng năm mậu thân (1789) của người anh hùng áo vải là Nguyễn-Huệ, đã diệt 20 vạn quân ngoại xâm, chấm dứt cuộc xâm lược của triều đình Mãn Thanh và cũng chấm dứt luôn cả cuộc xâm lược của phong kiến Trung-quốc. Thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, Hà-nội hai lần bị thất thủ (1873 và 1882), nhưng quân dân Hà-nội đã anh dũng chống giặc và qua những bài *Chính khí ca* và *Hà thành thất thủ ca*, chúng ta thấy rõ sự tham gia chiến đấu hay ủng hộ chiến đấu của nhân dân Hà-nội bây giờ. Đầu thế kỷ thứ XX, Đông-kinh nghĩa thực (1907)

của các sĩ phu yêu nước đã được lập ra ở Hà-nội và tỏa đi các nơi, gây thành một phong trào cách mạng về văn hóa. Cuộc bỏ thuốc độc cho sĩ quan Pháp và chuẩn bị khởi nghĩa của binh lính người Việt đã nổ ra ở Hà-nội năm 1908. Việc ném bom giết hai sĩ quan Pháp tại khách sạn Hà-nội do các đảng viên Việt-nam Quang phục hội chủ trương đã nổ ra năm 1913. Cho đến những tiếng bom của nhóm học sinh trường Kỹ nghệ Hà-nội hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Yên-bái đã nổ ra đêm 10-2-1930.

Bắt đầu từ năm 1930, cách mạng Việt-nam do giai cấp công nhân lãnh đạo bước sang một giai đoạn mới thì chỉ bộ đảng Cộng sản đầu tiên đã được thành lập giữa những người lãnh đạo Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội tại Hà-nội. Chính tại Hà-nội đã xuất hiện Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của đảng Cộng sản Đông-dương. Trong những năm 1936-39, phong trào mặt trận Dân chủ dâng lên, Hà-nội là nơi trung tâm với nhóm cộng sản công khai là nhóm *Tin tức*, đã xuất hiện những tờ báo của Đảng, của mặt trận và những cuộc biểu tình khổng lồ, đình công, bãi thị của đông

đảo công nhân, nông dân, tiểu thương, học sinh, v.v... đã liên tiếp nổ ra ở Hà-nội.

Cho đến ngày 19-8-1945, ngày đoạt chính quyền ở Hà-nội mở đầu cho cuộc tổng khởi nghĩa toàn quốc, đưa đến Cách mạng tháng Tám thành công.

Ngày 2-9-1945, bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ-chí-Minh, thay mặt Chính phủ lâm thời độc tại quảng trường Ba-dinh đã khai sinh cho nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mà thủ đô là Hà-nội. Thê là sau một thời gian 143 năm, kể từ khi Gia-Long đóng đô ở Thuận-hóa, thủ đô của đất nước ta lại trở về với chốn nghìn năm văn vật.

Từ đó, dân tộc ta chuyển mình trong những ngày vinh quang nhất, thủ đô Hà-nội với Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ là nơi tỏa ra những hào quang chiếu dọi khắp nước. Rồi, ngày 19-12-1946, tiếng súng giết giặc nổ ra ở thủ đô báo hiệu một cuộc toàn quốc kháng chiến.

Ngày 10-10-1954, quân đội vinh quang của ta trở về thủ đô cũng báo hiệu cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi và một lần nữa, nhân dân thủ đô cũng như nhân dân toàn quốc bước sang một giai đoạn mới của lịch sử.

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày về thủ đô Thăng-long tức thủ đô Hà-nội qua các triều đại với những đặc điểm của nó. Thủ đô của chúng ta với 950 năm từ ngày thành lập đã qua 848 năm dưới chế độ phong kiến, 87 năm dưới chế độ thực dân nửa phong kiến và từ năm 1945 tới nay, thủ đô hoàn toàn giải phóng dưới chính quyền dân chủ nhân dân và đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhắc đến thủ đô Hà-nội và kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội, chúng ta không được màu hoài cổ, nhớ tiếc những cái dĩ vãng đã lỗi thời để ngậm lại những câu:

*Nghìn xưa cung cũ, đường vùi dấu,
Một khúc thành nay điện mất tăm*

(Nguyễn-Dụ)

hay:

Lời xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nếp cũ lầu đài bóng tịch dương

(Bà huyện Thanh-quan)

Chúng ta rất phần khởi tự hào cho dân tộc có một thủ đô lâu năm, nhưng chúng ta càng phần khởi thầy thủ đô mới dẫn đầu đất nước tiến lên giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất đất nước. Chúng ta không thương cảm cái đã mất, đã lạc hậu mà hằng hái xây dựng những cái mới để làm cho thủ đô non một nghìn năm của chúng ta vẫn trẻ và ngày càng tươi trẻ, xứng đáng là thủ đô của nước Việt-nam thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН-ХОНГ-ФОНГ — Актуальные вопросы должны стать предметом изучения историков.	1
Л. ОЗЕРОВ — О формах перехода различных стран к социализму.	9
ВАН-ТАН — Характер общественной жизни в государствах Ван-ланга и Ау-лака . . .	23
НГУЕН-ДОНГ-ТЪИ — Исследования по вопросу о характере вьетнамского общества во времена китайского владычества через экономическую форму (<i>продолжение</i>) . .	34
ЧЫОНГ-ХЫЙ-КЮИН — Переоценка реформы ХО-КУЙ-ЛИ.	44
— Об изучении проблемы „Великий Октябрь и народы Востока“ (Из советского журнала „Проблемы востоковедения“ № 5-1959).	59
ЧАН-ХЮИ-ЛЪЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	63
— К 950-летию со дня основания столицы Ханоя.	74

★

目 錄

論 著

史學家要以重要時事問題作為研究對象	阮紅峯	1
論不同各國的社會主義過渡時期的各種形式	奧耶羅夫	9
文郎國社會和甌貉國社會	文新	23
通過經濟形態，試考究北屬時期的越南社會性質(續)	阮董之	34
對胡季釐所進行的改革的重新評價	張有澗	44
論關於“偉大的十月與東方各民族”問題的研究 (譯自蘇聯“東方學問題”雜誌，1959年第5期)		59
從詩歌文學中看越南革命運動 (續)	陳輝燎	63
河內建都九百五十周年紀念		74

★

SOMMAIRE

NGUYỄN-HỒNG-PHONG — L'objet des recherches des historiens doit être les questions d'actualité les plus importantes	1
L. OZEROV — Des formes de transition au socialisme dans différents pays . . .	9
VĂN-TÂN — La société vietnamienne dans l'Etat du Văn-lang et dans l'Etat du Âu-lạc	23
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Essai sur caractère de la société vietnamienne sous la domination chinoise, à travers ses activités économiques (<i>suite</i>)	34
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Pour une nouvelle appréciation des réformes de Hô-quý-Lý	44
★ ★ ★ — Sur l'étude du problème « La Grande révolution d'Octobre et les peuples d'Orient » (<i>traduit de la revue soviétique « Problèmes d'Orientalisme », n° 5-1959</i>)	59
TRẦN-HUY-LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXXI)	63
★ ★ ★ — Le 950 ^e anniversaire de la fondation de la Capitale à Hà-nội . . .	74

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38, phố Hàng Chuối, Hà-nội — Dây nói: 3200

ĐÃ XUẤT BẢN TRONG THÁNG 10-1960 :

KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT-NAM

Tập III — của NGUYỄN-DỒNG-CHI

Sách gồm 40 truyện, chưa kể những truyện trong và ngoài nước mà tác giả kể trong mục khảo dị. Tác giả kể lại những truyện cổ tích lịch sử miêu tả cái quyết tâm, cái tài tình của người anh hùng nông dân, những truyện xử án ngày xưa và một số truyện ly kỳ khác.

Sách là một kho tài liệu quý giá về văn học truyền miệng của nhân dân ta.



SẼ XUẤT BẢN TRONG THÁNG 11-1960 :

DÂN TỘC HỌC LÀ GÌ

(TẬP TÀI LIỆU DỊCH)

Sách gồm những bài dịch chủ yếu rút ra từ tạp chí *Dân tộc học Xô-viết* thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, nhằm giới thiệu với bạn đọc, nhất là đối với cán bộ làm công tác dân tộc học, những vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm nghiên cứu dân tộc học ở Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác.